



HIỆP HỘI CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM

BÁO CÁO XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM Q.III/2014

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2014

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN VIỆT NAM VÀ THẾ GIỚI	6
I. SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM	6
1. Sản xuất	6
2. Nhập khẩu	7
3. Xuất khẩu	8
4. Cơ hội, thách thức của ngành thủy sản Việt Nam	16
5. Dự báo	17
II. THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI	19
1. Sản xuất thủy sản của thế giới	19
2. Thương mại thủy sản thế giới	20
3. Các thị trường nhập khẩu chính và vị thế của Việt Nam	22
3. Các nước xuất khẩu cạnh tranh	27
CHƯƠNG II. SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU CÁ TRA	30
I. SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU CÁ TRA VIỆT NAM	30
1. Sản xuất	30
2. Xuất khẩu	30
3. Cơ hội, thách thức	37
II. THỊ TRƯỜNG CÁ THỊT TRẮNG THẾ GIỚI	38
1. Cá rô phi	38
2. Cá tuyết	39
CHƯƠNG III. SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TÔM	40
I. SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TÔM VIỆT NAM	40
1. Sản xuất	40
2. Nhập khẩu	40
3. Xuất khẩu	40
4. Cơ hội, thách thức	45
II. THỊ TRƯỜNG TÔM THẾ GIỚI VÀ VỊ THẾ CỦA VIỆT NAM	45
1. Sản xuất tôm thế giới	45
2. Nhập khẩu tôm của một số thị trường chính	45
CHƯƠNG IV. XUẤT KHẨU CÁ NGỪ	50
I. SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU CÁ NGỪ VIỆT NAM	50
1. Khai thác cá ngừ	50
2. Nhập khẩu	50
3. Xuất khẩu	50
4. Cơ hội, thách thức của ngành cá ngừ Việt Nam	53
II. THỊ TRƯỜNG CÁ NGỪ THẾ GIỚI	54
1. Tình hình khai thác cá ngừ	54
2. Thương mại cá ngừ thế giới	55
3. Các nước xuất khẩu cạnh tranh và so sánh tương quan với Việt Nam	60
CHƯƠNG V. XUẤT KHẨU MỰC, BẠCH TUỘC VÀ HẢI SẢN KHÁC	62
I. MỰC, BẠCH TUỘC	62
1. Xuất khẩu	62
2. Nhập khẩu	66
3. Thị trường mực bạch tuộc thế giới	66
II. NHUYỄN THỂ HAI MẢNH VỎ	68
1. Tình hình xuất khẩu	68
2. Thị trường	68
III. CUA GHE	70
IV. CHẢ CÁ VÀ SURIMI	71

Chỉ đạo thực hiện:

Tổng Thư ký Trương Đình Hòa

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Phó Tổng Thư ký Nguyễn Hoài Nam

Trưởng Ban Biên tập:

Lê Hằng

Email: lehang@vasep.com.vn

Chuyên gia thực hiện:

Nguyễn Thị Ngọc Thủy (email: ngocthuy@vasep.com.vn)

Nguyễn Thị Bích (email: bichnt@vasep.com.vn)

Tạ Văn Hà (email: taha@vasep.com.vn)

Lê Thị Bảo Ngọc (email: baongoc@vasep.com.vn)

Nguyễn Thị Văn Hà (email: vanha@vasep.com.vn)

Phụ trách phát hành:

Nguyễn Thu Trang

Email: nguyentrang@vasep.com.vn

ĐT: 04 38354496 ext: 212

Mobile : 0906 151 556

LỜI NÓI ĐẦU

Quý III/2014, XK thủy sản của cả nước tiếp tục tăng mạnh nhờ nhu cầu tăng và nguồn cung trong nước khả quan. Giá trị XK thủy sản trong quý III tăng 15% đạt 2,2 tỷ USD, đưa tổng XK 9 tháng đầu năm lên **5,8 tỷ USD, tăng 21%** so với cùng kỳ năm ngoái. .

Trừ mặt hàng cá ngừ (giảm 12,5%), XK cá tra tăng nhẹ, XK các sản phẩm chính khác đều tăng trưởng 2 con số (13 – 42%). XK tôm tăng trưởng mạnh nhất (42%), chiếm tỷ trọng cao nhất (50,6%), giá trị 2,9 tỷ USD.

Tôm chân trắng chiếm ưu thế 58%, đạt 1,7 tỷ USD, tăng 75% nhờ lượng sản xuất và NK nguyên liệu tăng, trong khi thị trường thế giới đang thiếu nguồn cung do dịch bệnh EMS.

XK cá tra quý III đã phục hồi (+6,6%) nhưng không đủ bù đắp mức sụt giảm những tháng đầu năm vì thị trường NK trầm lắng. Tổng XK 9 tháng đầu năm đạt 1,3 tỷ USD, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Chất lượng cá ngừ sau thu hoạch so với năm ngoái vẫn chưa được cải thiện, ảnh hưởng đến XK sản phẩm giá trị cao (cá ngừ tươi để chế biến sashimi), trong khi nhu cầu NK từ các thị trường chính đều giảm tiếp tục ảnh hưởng đến giá trị XK của Việt Nam, khiến tổng XK giảm 12,5% chỉ đạt 363 triệu USD.

Sau 2 năm giảm liên tục, XK mực, bạch tuộc năm nay phục hồi rõ rệt nhờ nhu cầu NK của Hàn Quốc, Italia, Tây Ban Nha, Pháp, Đức và Trung Quốc đều tăng mạnh.

9 tháng đầu năm Việt Nam XK thủy sản sang 166 thị trường trên thế giới. XK sang tất cả các thị trường đều tăng trưởng khả quan (15%- 45%).

XK năm nay có được những cơ hội tốt nhờ sản lượng tôm tăng, nhu cầu và giá XK cao...tuy nhiên, DN gặp không ít khó khăn từ trong nước và thị trường NK ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và lợi nhuận: chi phí liên quan đến hoạt động XNK gia tăng, chính sách tín dụng không hiệu quả, thuế CBPG tôm ở mức cao nhất, thuế CBPG cá tra giảm nhưng vẫn bất lợi cho DN...

Những thách thức này đang và sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến hoạt động và kết quả XK thủy sản trong quý IV và có thể cả năm tới. Kim ngạch XK thủy sản, tình hình XK từng ngành hàng trong quý IV và cả năm 2014 sẽ tiến triển theo hướng nào, XK sang những thị trường nào sẽ khó hơn, thị trường nào sẽ có cơ hội cho DN Việt Nam đẩy mạnh XK?

Báo cáo Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam quý III sẽ gửi đến Quý DN thống kê, phân tích, đánh giá về XK các mặt hàng thủy sản sang các thị trường, đặc biệt tổng hợp nhiều thông tin về thị trường thế giới, phân tích vị thế của Việt Nam trên các thị trường NK và so với các nước cạnh tranh.

Báo cáo sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho Quý DN. Tuy nhiên, Ban Biên tập rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý DN và bạn đọc cho cuốn Báo cáo hàng quý hoàn thiện hơn.

Mọi ý kiến đóng góp, xin vui lòng gửi về:

Ms Lê Hằng - Email: lehang@vasep.com.vn

Tel: 04 3 7719016 Ext: 204 - Mobile: 0982 195872

Ban Biên tập

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN VIỆT NAM VÀ THẾ GIỚI

I. SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM

- 9 tháng đầu năm nay, XK thủy sản của cả nước đạt **5,8 tỷ USD, tăng 21%** so với cùng kỳ năm ngoái. XK trong quý III tăng 15% đạt 2,2 tỷ USD.
- Trừ mặt hàng cá ngừ (giảm 12,5%), cá tra tăng nhẹ 0,2%, XK các sản phẩm chính khác đều tăng trưởng 2 con số (13 – 42%). XK tôm tăng mạnh nhất và chiếm tỷ trọng lớn nhất nhờ lượng sản xuất và NK nguyên liệu tăng, trong khi thị trường thế giới đang thiếu nguồn cung do dịch bệnh EMS.
- XK sang tất cả các thị trường đều tăng trưởng khả quan (15%- 45%) so với cùng kỳ năm ngoái.
- Dự báo XK quý IV tiếp tục tăng 9% đạt trên 2 tỷ USD, nâng tổng XK cả năm lên 7,8 tỷ USD, tăng 17% so với năm 2013.

1. Sản xuất

- Theo báo cáo của Bộ NN & PTNT, tổng sản lượng thủy sản của cả nước 9 tháng đầu năm đạt **4.735 ngàn tấn, tăng 4,8%** so với cùng kỳ năm trước; trong đó sản lượng khai thác đạt 2.244 ngàn tấn, tăng 4,7%, sản lượng nuôi trồng đạt 2.491 ngàn tấn, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014 (nghìn tấn)					
	QI/2014	QII/2014	QIII/2014	T1-T9/2014	Tăng/giảm (%)
Tổng sản lượng	1.185	1.677	1.873	4.735	4,8
+ Sản lượng khai thác	686	725	813	2.224	4,7
- Khai thác biển	648	680	777	2.105	5,0
- Khai thác nội địa	38	45	56	139	0
+ Sản lượng nuôi trồng	499	952	1.040	2.491	4,9

1.1. Nuôi trồng:

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 9 năm 2014 ước đạt 372 ngàn tấn, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước, đưa tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản 9 tháng đầu năm đạt 2.491 ngàn tấn, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước. Tình hình sản xuất một số loài cụ thể như sau:

Cá Tra:

- Diện tích nuôi cá tra của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long 9 tháng đầu năm ước đạt 6.000 ha với sản lượng 750 ngàn tấn. Theo báo cáo của các Sở NN&PTNT thuộc Đồng bằng sông Cửu Long, sản lượng cá tra của hầu hết các tỉnh đều giảm so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu vẫn là do giá cá tra nguyên liệu giảm thấp nên người nuôi cho ăn cầm chừng, kéo dài thời gian, cá không đạt kích cỡ thu hoạch.

Tôm Sú:

- Theo báo cáo của các Sở NN&PTNT thuộc đồng bằng sông Cửu Long, tình hình sản xuất tôm sú tháng 9 vẫn ổn định so với tháng trước. Một số tỉnh có sản lượng tôm sú tăng khá nhưng diện tích lại giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Bạc Liêu, DT 115.767 ha (-4,0%), SL 46.832 tấn (+7,5%), Trà Vinh: DT 19.408 (-25%), SL 10.842 (+19,9%), riêng tỉnh Kiên Giang cả diện tích và sản lượng đều tăng so với cùng kỳ năm trước: DT 88.699 ha (+2%), SL 27.423 tấn (+30,4%). Trong khi đó, Cà Mau là tỉnh có diện tích và sản lượng lớn nhất vùng nhưng diện tích và sản lượng đều giảm so với cùng kỳ năm trước: DT 263.535 ha (-1,2%), SL 84.500 tấn (-1,2 %).

1.2. Khai thác:

- 9 tháng đầu năm sản lượng khai thác thủy sản đạt 2,244 triệu tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khai thác biển đạt 2,105 triệu tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm ngoái.

- Kết quả hoạt động đánh bắt một số tỉnh đạt khá như Kiên Giang: 345.608 tấn, tăng 14,2%, Bình Thuận: 147.800 tấn, tăng 6,5%; Bình Định: 135.080 tấn, tăng 9,8%, Bến Tre: 111.787 tấn, tăng 7% so với cùng kỳ năm ngoái.

- Sản lượng khai thác cá ngừ đại dương 9 tháng đầu năm của một số tỉnh khai thác chủ yếu như sau: Bình Định đạt 7.746 tấn, tăng 4%; Phú Yên 3375 tấn, giảm 19,6%; Khánh Hòa 11.359 tấn, trong đó loại mắt to vây vàng ước đạt 3.698 tấn.

2. Nhập khẩu

- Năm 2013, Việt Nam NK thủy sản từ 83 nước với trị giá trên 720 triệu USD, tăng 10,2% so với năm 2012. Trong đó, NK từ Ấn Độ chiếm 24%, Đài Loan 10,5%, các nước ASEAN chiếm 8,7%, EU 8,2%, Nhật Bản 8%, Na Uy 6,5%, Hàn Quốc 4% và Mỹ gần 5%, còn lại là các nước khác.

NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM TỪ CÁC THỊ TRƯỜNG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2014							
STT	Xuất xứ	GT (USD)	Tỷ lệ GT (%)	STT	Xuất xứ	GT (USD)	Tỷ lệ GT (%)
ASEAN		76.722.259	10,82	38	Quần đảo Marshall	4.984.909	0,70
1	Indonesia	31.459.758	4,44	39	New Zealand	4.406.829	0,62
2	Việt Nam (hàng trả về)	16.783.161	2,37	40	Đảo Faroe	3.519.216	0,50
3	Thái Lan	12.200.454	1,72	41	Pakistan	3.091.426	0,44
4	Philippines	6.023.224	0,85	42	Israel	2.250.000	0,32
5	Myanmar	4.088.585	0,58	43	Bangladesh	1.994.184	0,28
6	Singapore	3.569.723	0,50	44	Mauritius	1.572.105	0,22
7	Malaysia	2.558.760	0,36	45	Fiji	1.556.468	0,22
8	Brunei	38.595	0,01	46	Iran	1.552.511	0,22
EU		43.573.005	6,15	47	Sri Lanka	1.454.909	0,21
9	Ba Lan	16.681.228	2,35	48	Greenland	1.420.779	0,20
10	Anh	9.802.326	1,38	49	Papua New Guinea	1.290.447	0,18
11	Đan Mạch	8.962.653	1,26	50	Australia	1.226.678	0,17
12	Tây Ban Nha	3.716.491	0,52	51	Tuvalu	1.085.670	0,15
13	Pháp	2.551.514	0,36	52	Belize	820.811	0,12
14	Hà Lan	789.532	0,11	53	Iceland	750.235	0,11
15	Ireland	493.000	0,07	54	Oman	637.300	0,09
16	Đức	266.577	0,04	55	Cuba	479.176	0,07
17	Áo	145.681	0,02	56	Quần đảo Solomon	376.580	0,05
18	Estonia	50.182	0,01	57	Honduras	290.232	0,04
19	Lithuania	44.000	0,01	58	Morocco	278.217	0,04
20	Bulgaria	40.238	0,01	59	Mauritania	246.406	0,03
21	Phần Lan	29.572	0,004	60	Mozambique	226.337	0,03
22	Nhật Bản	39.377.389	5,55	61	Đảo Cook	200.885	0,03
23	Hàn Quốc	23.301.318	3,29	62	Peru	189.408	0,03
24	Mỹ	22.151.567	3,12	63	Tunisia	157.197	0,02
TQ và HK		22.781.463	3,21	64	Tanzania	140.202	0,02
25	Trung Quốc	22.762.867	3,21	65	Triều Tiên	111.765	0,02
26	Hồng Kông	18.596	0,003	66	Polynesia	111.717	0,02
Các TT khác		481.071.030	67,85	67	Sênêgal	105.490	0,01
27	Ấn Độ	248.413.269	35,04	68	Mexico	89.415	0,01
28	Đài Loan	47.980.005	6,77	69	Bờ biển Ngà	83.720	0,01
29	Na Uy	39.575.151	5,58	70	New Caledoni	77.143	0,01
30	Chile	24.322.709	3,43	71	Thổ Nhĩ Kỳ	71.232	0,01
31	Nga	20.323.854	2,87	72	Guyana	69.674	0,01
32	Ecuador	20.227.870	2,85	73	Macau	67.262	0,01
33	Canada	12.846.039	1,81	74	Brazil	66.572	0,01
34	Vanuatu	10.091.789	1,42	75	Nam Phi	64.723	0,01
35	Argentina	7.936.325	1,12	76	Arập Xêut	44.275	0,01
36	Micronesia	6.230.765	0,88	77	Uruguay	31.527	0,004
37	Kiribati	5.929.626	0,84		TỔNG	708.978.033	100,00

- Cá biển, tôm và cá ngừ là 3 sản phẩm chiếm gần 91% giá trị NK trong năm 2013, chủ yếu được NK phục vụ cho hoạt động chế biến XK và gia công.

NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM THEO NHÓM HÀNG				
Nhóm hàng	2013		T1-T8/2014	
	Giá trị (USD)	Tỷ lệ GT (%)	Giá trị (USD)	Tỷ lệ GT (%)
Cá các loại khác (HS0301 đến HS0305, và HS1604)	257.696.975	35,78	192.578.999	27,16
Cá ngừ (HS03 & HS16)	159.796.151	22,19	125.647.177	17,72
Cá tra (HS03 & HS16) (hàng trả về)	247.155	0,03	1.525.023	0,22
Cua ghe và giáp xác khác (HS03 & HS16)	15.905.245	2,21	15.064.711	2,12
Mực & Bạch tuộc (HS03 & HS16)	36.778.162	5,11	25.774.317	3,64
Nhuẩn thể HVM (HS03 & HS166)	13.208.820	1,83	10.583.348	1,49
Nhuẩn thể khác (trừ mực, bạch tuộc và NT 2 mảnh vỏ)	82.742	0,01	380.353	0,05
Tôm các loại (HS03 & HS16)	236.558.783	32,84	337.424.106	47,59
Tổng	720.274.033	100,00	708.978.033	100,00

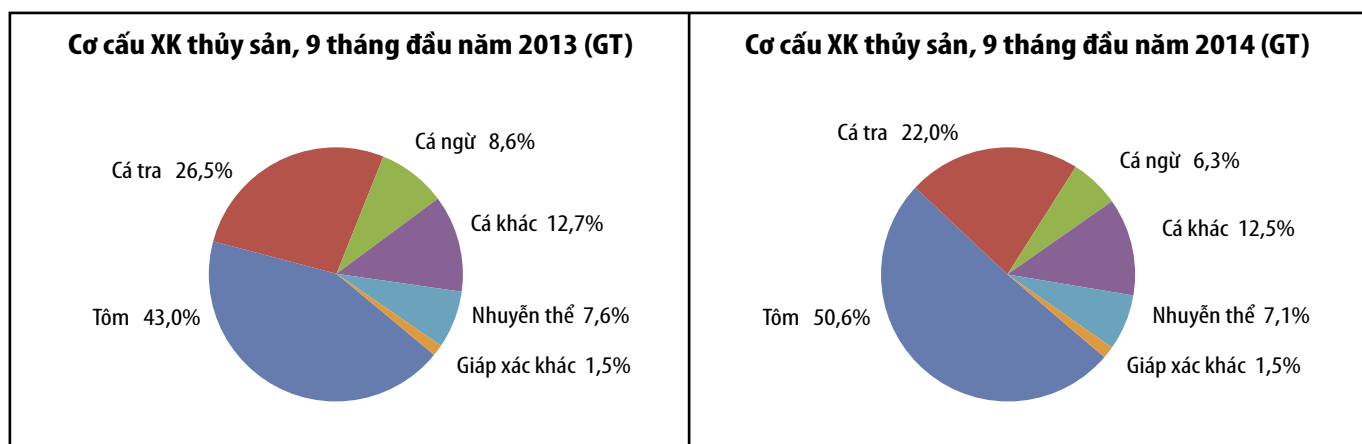
- 8 tháng đầu

năm 2014, NK thủy sản vào Việt Nam đạt **709 triệu USD**, trong đó tôm chiếm tỷ trọng cao nhất, gần 48% với trên 337 triệu USD, cá ngừ 126 triệu USD, chiếm gần 18%, cá biển 193 triệu USD, chiếm 27%. Ấn Độ là nguồn cung cấp lớn nhất, chủ yếu là các sản phẩm tôm, cá ngừ với tổng giá trị 248 triệu USD chiếm 35%, tiếp đến là Đài Loan – nguồn cung cấp cá ngừ vẫn quan trọng với 48 triệu USD, chiếm gần 7%, Na Uy 40 triệu USD, chiếm 5,6%.

3. Xuất khẩu

3.1. Sản phẩm xuất khẩu chính

- Năm 2014, tôm tiếp tục giữ ngôi vị số 1 với tỷ trọng giá trị XK 50,6% (so với năm 2013 là 43%), trong khi cá tra, cá ngừ chiếm tỷ trọng thấp hơn so với năm ngoái: cá tra từ 26,5% xuống 22%, cá ngừ từ 8,6% xuống 6,3%. Các mặt hàng hải sản khác như mực, bạch tuộc, cua ghe... năm nay cũng tăng nên vẫn giữ tỷ trọng ổn định.



GIÁ TRỊ XK THỦY SẢN VIỆT NAM QI, QII, QIII VÀ LŨY KẾ 3 QUÝ ĐẦU NĂM 2014, THEO SẢN PHẨM CHÍNH (triệu USD)						
Sản phẩm	Quý I/2014	Quý II/2014	Quý III/2014	% so với quý III/2013	T1-T9/2014	% so với T1-T9/2013
Tôm	798,139	992,753	1.144,963	+19,2	2.935,854	+42,3
- Tôm CT	481,110	582,501	645,256	+23,3	1.708,867	+74,5
- Tôm sú	260,731	344,061	436,647	+14,1	1.041,439	+10,4
Cá tra	408,563	415,876	452,051	+6,6	1.276,490	+0,2
Cá ngừ	114,591	129,727	118,644	-2,0	362,962	-12,5
- HS03	66,472	70,279	57,156	+6,5	193,906	-15,7
- HS16	48,119	59,448	61,488	-8,8	169,055	-8,5
Nhuẩn thể	107,531	150,703	155,332	+16,3	413,566	+13,2
Mực, bạch tuộc	91,774	127,545	131,379	+12,1	350,698	+13,3
NT2MV	15,641	22,814	22,916	+43,4	61,371	+12,3
NT khác	0,115	0,344	1,038	+118,5	1,497	+15,4
Cua, ghe, giáp xác khác	20,079	23,794	42,983	+24,6	86,856	+22,4
Cá biển khác	203,861	249,708	271,772	+20,0	725,341	+18,6
Tổng	1.652,763	1.962,560	2.185,746	+15,0	5.801,069	+20,9

DIỄN BIẾN XUẤT KHẨU CÁC SẢN PHẨM CHÍNH CỦA VIỆT NAM 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014																																																						
	Diễn biến XK T1-9/2014	Biểu đồ giá trị và tăng trưởng XK																																																				
Tôm	- XK tăng trưởng mạnh nhất (42%), chiếm tỷ trọng cao nhất (50,6%), giá trị 2,9 tỷ USD. - Tôm chân trắng chiếm ưu thế 58%, đạt 1,7 tỷ USD, tăng 75%. Tôm sú chiếm 35% đạt gần 1,3 tỷ USD, tăng trên 10%. - XK sang các thị trường chính đều tăng mạnh: Mỹ (+51%), EU (+88%), Nhật Bản (7%), Trung Quốc (28%)... - Thuận lợi: Sản lượng trong nước + NK tăng; sản lượng và XK của Trung Quốc và Thái Lan giảm, giá trung bình XK tăng.	Xuất khẩu tôm Việt Nam, 2013 - 2014 <table><thead><tr><th>Tháng</th><th>2013 (Triệu USD)</th><th>2014 (Triệu USD)</th><th>Tăng trưởng %</th></tr></thead><tbody><tr><td>T1</td><td>73,5</td><td>259</td><td></td></tr><tr><td>T2</td><td>100</td><td>239</td><td>156,3</td></tr><tr><td>T3</td><td>180</td><td>301</td><td>64,8</td></tr><tr><td>T4</td><td>250</td><td>328</td><td>68,7</td></tr><tr><td>T5</td><td>250</td><td>345</td><td>41,2</td></tr><tr><td>T6</td><td>250</td><td>320</td><td>33,5</td></tr><tr><td>T7</td><td>300</td><td>377</td><td>29,5</td></tr><tr><td>T8</td><td>350</td><td>396</td><td>18,1</td></tr><tr><td>T9</td><td>350</td><td>372</td><td>11,3</td></tr><tr><td>T10</td><td>400</td><td></td><td></td></tr><tr><td>T11</td><td>350</td><td></td><td></td></tr><tr><td>T12</td><td>300</td><td></td><td></td></tr></tbody></table>	Tháng	2013 (Triệu USD)	2014 (Triệu USD)	Tăng trưởng %	T1	73,5	259		T2	100	239	156,3	T3	180	301	64,8	T4	250	328	68,7	T5	250	345	41,2	T6	250	320	33,5	T7	300	377	29,5	T8	350	396	18,1	T9	350	372	11,3	T10	400			T11	350			T12	300		
Tháng	2013 (Triệu USD)	2014 (Triệu USD)	Tăng trưởng %																																																			
T1	73,5	259																																																				
T2	100	239	156,3																																																			
T3	180	301	64,8																																																			
T4	250	328	68,7																																																			
T5	250	345	41,2																																																			
T6	250	320	33,5																																																			
T7	300	377	29,5																																																			
T8	350	396	18,1																																																			
T9	350	372	11,3																																																			
T10	400																																																					
T11	350																																																					
T12	300																																																					
Cá tra	- XK tăng nhẹ 0,2% đạt gần 1,3 tỷ USD, chiếm 22% tổng giá trị XK - XK bắt đầu phục hồi từ tháng 6 và tăng dần trong quý III: tháng 7 tăng 9%, tháng 8 tăng 1,2% và tháng 9 tăng 10%. - XK sang 2 thị trường lớn nhất là EU và Mỹ vẫn giảm (-8,4% và 16,7%), trong khi XK sang các thị trường khác phục hồi khả quan. Tuy nhiên, XK sang Mỹ quý III đã bắt đầu tăng và giá trung bình XK cũng tăng.	Xuất khẩu cá tra Việt Nam, 2013 - 2014 <table><thead><tr><th>Tháng</th><th>2013 (Triệu USD)</th><th>2014 (Triệu USD)</th><th>Tăng trưởng %</th></tr></thead><tbody><tr><td>T1</td><td>157</td><td>157</td><td>-3,9</td></tr><tr><td>T2</td><td>89</td><td>118</td><td>30,9</td></tr><tr><td>T3</td><td>134</td><td>134</td><td>-1,1</td></tr><tr><td>T4</td><td>138</td><td>138</td><td>-5,9</td></tr><tr><td>T5</td><td>173</td><td>136</td><td>-22,0</td></tr><tr><td>T6</td><td>142</td><td>142</td><td>1,2</td></tr><tr><td>T7</td><td>148</td><td>148</td><td>9,0</td></tr><tr><td>T8</td><td>153</td><td>153</td><td>1,2</td></tr><tr><td>T9</td><td>152</td><td>152</td><td>10,0</td></tr><tr><td>T10</td><td>173</td><td></td><td></td></tr><tr><td>T11</td><td>148</td><td></td><td></td></tr><tr><td>T12</td><td>168</td><td></td><td></td></tr></tbody></table>	Tháng	2013 (Triệu USD)	2014 (Triệu USD)	Tăng trưởng %	T1	157	157	-3,9	T2	89	118	30,9	T3	134	134	-1,1	T4	138	138	-5,9	T5	173	136	-22,0	T6	142	142	1,2	T7	148	148	9,0	T8	153	153	1,2	T9	152	152	10,0	T10	173			T11	148			T12	168		
Tháng	2013 (Triệu USD)	2014 (Triệu USD)	Tăng trưởng %																																																			
T1	157	157	-3,9																																																			
T2	89	118	30,9																																																			
T3	134	134	-1,1																																																			
T4	138	138	-5,9																																																			
T5	173	136	-22,0																																																			
T6	142	142	1,2																																																			
T7	148	148	9,0																																																			
T8	153	153	1,2																																																			
T9	152	152	10,0																																																			
T10	173																																																					
T11	148																																																					
T12	168																																																					
Mực, bạch tuộc	- XK tăng 13% đạt 351 triệu USD, chiếm 7,1% giá trị XK. Trong đó, XK mực chiếm 58,5% với 205 triệu USD, bạch tuộc 41,5% với 146 triệu USD. - XK tăng liên tục qua các tháng với tỷ lệ 2 con số (10-36%). - XK sang các thị trường chính đều tăng: Hàn Quốc tăng 31,5%, EU tăng 15%, ASEAN tăng 25%...trừ Nhật Bản giảm 5,4%. Nguyên nhân: Nhu cầu NK của Hàn Quốc, Italy, Tây Ban Nha, Pháp, Đức và Trung Quốc tăng mạnh.	Xuất khẩu mực, bạch tuộc Việt Nam, 2013 - 2014 <table><thead><tr><th>Tháng</th><th>2013 (Triệu USD)</th><th>2014 (Triệu USD)</th><th>Tăng trưởng %</th></tr></thead><tbody><tr><td>T1</td><td>35</td><td>35</td><td>-13,0</td></tr><tr><td>T2</td><td>18</td><td>18</td><td>22,8</td></tr><tr><td>T3</td><td>36</td><td>36</td><td>19,7</td></tr><tr><td>T4</td><td>45</td><td>45</td><td>45</td></tr><tr><td>T5</td><td>42</td><td>42</td><td>11,2</td></tr><tr><td>T6</td><td>40</td><td>40</td><td>16,1</td></tr><tr><td>T7</td><td>45</td><td>45</td><td>15,2</td></tr><tr><td>T8</td><td>43</td><td>43</td><td>11,2</td></tr><tr><td>T9</td><td>43</td><td>43</td><td>10,1</td></tr><tr><td>T10</td><td>51</td><td></td><td></td></tr><tr><td>T11</td><td>43</td><td></td><td></td></tr><tr><td>T12</td><td>43</td><td></td><td></td></tr></tbody></table>	Tháng	2013 (Triệu USD)	2014 (Triệu USD)	Tăng trưởng %	T1	35	35	-13,0	T2	18	18	22,8	T3	36	36	19,7	T4	45	45	45	T5	42	42	11,2	T6	40	40	16,1	T7	45	45	15,2	T8	43	43	11,2	T9	43	43	10,1	T10	51			T11	43			T12	43		
Tháng	2013 (Triệu USD)	2014 (Triệu USD)	Tăng trưởng %																																																			
T1	35	35	-13,0																																																			
T2	18	18	22,8																																																			
T3	36	36	19,7																																																			
T4	45	45	45																																																			
T5	42	42	11,2																																																			
T6	40	40	16,1																																																			
T7	45	45	15,2																																																			
T8	43	43	11,2																																																			
T9	43	43	10,1																																																			
T10	51																																																					
T11	43																																																					
T12	43																																																					

Cá ngừ

- XK đạt **363 triệu USD, giảm 12,5%** so với cùng kỳ năm ngoái.

- XK cá ngừ đông lạnh (HS03) chiếm 53% đạt 194 triệu USD, cá ngừ hộp, cá ngừ chế biến (HS 16) chiếm 47% đạt 169 triệu USD.

- XK sang hầu hết các thị trường chính đều giảm: Mỹ giảm 13%, EU giảm 5%, ASEAN giảm 12% và Nhật Bản giảm 49%. Trừ thị trường Israel tăng 30% và Liban tăng 16%.

- Chất lượng cá ngừ sau thu hoạch so với năm ngoái vẫn chưa được cải thiện, ảnh hưởng đến XK sản phẩm giá trị cao (cá ngừ tươi để chế biến sashimi)

Xuất khẩu cá ngừ Việt Nam, 2013 - 2014

Triệu USD

%

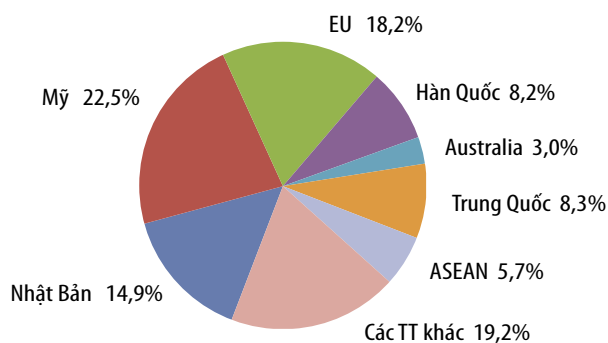
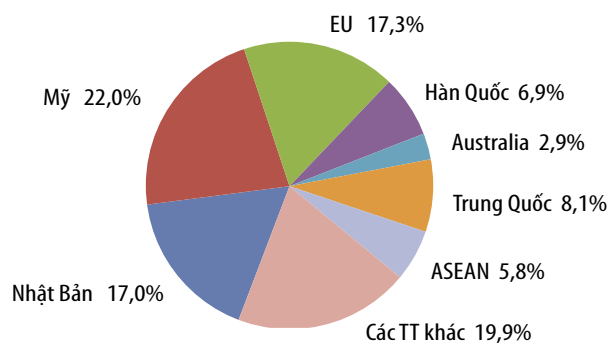
The chart displays quarterly export data for Vietnam's tuna from 2013 to 2014. The left Y-axis represents the value in millions of USD (0 to 60), and the right Y-axis represents the percentage change (-50% to 10%). Blue bars represent 2013 data, red bars represent 2014 data, and a green line with triangle markers represents the percentage increase or decrease. Data labels are provided for each quarter.

Quarter	2013 (Triệu USD)	2014 (Triệu USD)	Tăng trưởng %
T1	42	31	-11,3
T2	41	31	-39,3
T3	49	31	-25,5
T4	41	31	-8,1
T5	40	31	-11,7
T6	40	31	-0,4
T7	40	31	-9,2
T8	44	31	44
T9	36	31	-3,1
T10	36	31	
T11	36	31	
T12	36	31	

3.2. Thị trường xuất khẩu chính

- 9 tháng đầu năm Việt Nam XK thủy sản sang **166 thị trường** trên thế giới. Mỹ, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc đều tăng tỷ trọng trong tổng XK thủy sản Việt Nam, trong khi Nhật Bản và các thị trường khác giảm.

GIÁ TRỊ XK THỦY SẢN VIỆT NAM QI, QII, QIII VÀ LŨY KẾ 3 QUÝ ĐẦU NĂM 2014, THEO THỊ TRƯỜNG CHÍNH (triệu USD)						
Thị trường	Quý I/2014	Quý II/2014	Quý III/2014	% so với quý III/2013	T1-T9/2014	% so với T1-T9/2013
Mỹ	413,616	418,543	473,835	+5,6	1.305,995	+23,4
EU	281,100	374,994	400,694	+25,0	1.056,788	+26,9
Đức	50,901	64,153	62,845	+7,2	177,898	+19,8
Hà Lan	35,980	69,737	62,368	+82,3	168,085	+80,3
Anh	27,591	34,481	64,760	+46,0	126,831	+27,4
Italy	30,458	44,364	37,045	-3,1	111,868	+4,5
Bỉ	31,579	33,949	44,009	+37,7	109,537	+46,2
Nhật Bản	233,321	287,406	341,853	+9,9	862,581	+5,6
Trung Quốc	83,859	187,483	177,894	+11,7	449,235	+15,2
Hồng Kông	32,920	41,550	36,411	+10,4	110,880	+20,6
Hàn Quốc	128,783	159,131	187,056	+34,0	474,969	+43,8
ASEAN	97,538	112,571	118,620	+13,4	328,729	+17,5
Canada	38,847	53,188	87,521	+60,1	179,557	+44,9
Australia	56,581	51,783	65,179	+11,0	173,544	+24,6
Brazil	36,185	26,053	33,090	+17,7	95,328	+19,2
Nga	19,466	12,500	29,938	+1,0	61,904	+6,6
Các TT khác	263,466	278,908	270,066	+9,8	812,440	+17,5
Tổng cộng	1.652,763	1.962,560	2.185,746	+15,0	5.801,069	+20,9

Thị trường NK chính, 9 tháng đầu năm 2014 (GT)**Thị trường NK chính, 9 tháng đầu năm 2013 (GT)****DIỄN BIẾN XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG CÁC THỊ TRƯỜNG CHÍNH**

	Diễn biến XK T1-9/2014	Biểu đồ giá trị và tăng trưởng XK																																																				
Mỹ	- Là thị trường NK lớn nhất, chiếm 22,5% giá trị XK thủy sản, 28% XK tôm, 20,5% XK cá tra, 35,5% XK cá ngừ của Việt Nam. - XK thủy sản sang Mỹ đạt 1,3 tỷ USD, tăng 23%. Trong đó tôm chiếm 63%, cá tra 18%, cá ngừ 9,8%; mực bạch tuộc 7,1%... - XK tôm sang Mỹ tăng mạnh nhất 51% đạt 821 triệu USD, trong khi XK cá tra giảm 17% đạt 241 triệu USD, cá ngừ giảm 13% đạt 128 triệu USD - Áp lực thuế CBPG POR8 đã tác động giảm XK tôm sang Mỹ trong tháng 8 – tháng 9 (giảm 2,3% và 22,8%).	Xuất khẩu thủy sản sang Mỹ theo tháng 2013 - 2014 <table><thead><tr><th>Tháng</th><th>2013 (Triệu USD)</th><th>2014 (Triệu USD)</th><th>Tăng trưởng %</th></tr></thead><tbody><tr><td>T1</td><td>71,8</td><td>156</td><td>87,8</td></tr><tr><td>T2</td><td>56,6</td><td>128</td><td>83,6</td></tr><tr><td>T3</td><td>72,4</td><td>130</td><td>52,4</td></tr><tr><td>T4</td><td>104,9</td><td>142</td><td>24,9</td></tr><tr><td>T5</td><td>139</td><td>139</td><td>-3,8</td></tr><tr><td>T6</td><td>105,5</td><td>137</td><td>21,5</td></tr><tr><td>T7</td><td>125,6</td><td>171</td><td>25,6</td></tr><tr><td>T8</td><td>162,2</td><td>170</td><td>2,2</td></tr><tr><td>T9</td><td>133</td><td>133</td><td>-9,1</td></tr><tr><td>T10</td><td>180</td><td></td><td></td></tr><tr><td>T11</td><td>135</td><td></td><td></td></tr><tr><td>T12</td><td>130</td><td></td><td></td></tr></tbody></table>	Tháng	2013 (Triệu USD)	2014 (Triệu USD)	Tăng trưởng %	T1	71,8	156	87,8	T2	56,6	128	83,6	T3	72,4	130	52,4	T4	104,9	142	24,9	T5	139	139	-3,8	T6	105,5	137	21,5	T7	125,6	171	25,6	T8	162,2	170	2,2	T9	133	133	-9,1	T10	180			T11	135			T12	130		
Tháng	2013 (Triệu USD)	2014 (Triệu USD)	Tăng trưởng %																																																			
T1	71,8	156	87,8																																																			
T2	56,6	128	83,6																																																			
T3	72,4	130	52,4																																																			
T4	104,9	142	24,9																																																			
T5	139	139	-3,8																																																			
T6	105,5	137	21,5																																																			
T7	125,6	171	25,6																																																			
T8	162,2	170	2,2																																																			
T9	133	133	-9,1																																																			
T10	180																																																					
T11	135																																																					
T12	130																																																					
EU	- Là thị trường NK thủy sản lớn thứ 2, chiếm 18,2% giá trị XK thủy sản, 16,9% XK tôm, 20,4% XK cá tra, 27,7% cá ngừ, 17% mực bạch tuộc của Việt Nam. - XK thủy sản sang EU đạt 1,0 tỷ USD, tăng 27%. Trong đó, tôm chiếm 47%, cá tra chiếm 25%, cá ngừ 9,5%, mực bạch tuộc 9,8%... - XK tăng liên tục qua các tháng chủ yếu nhờ mặt hàng tôm. Nhu cầu NK tăng trong khi XK của các nước đối thủ giảm, có lợi cho tôm Việt Nam tại EU. - XK tôm sang EU tăng mạnh 88%, mực bạch tuộc tăng 15%, trong khi XK cá tra giảm 8,4%, cá ngừ giảm 4%.	Xuất khẩu thủy sản sang EU theo tháng 2013 - 2014 <table><thead><tr><th>Tháng</th><th>2013 (Triệu USD)</th><th>2014 (Triệu USD)</th><th>Tăng trưởng %</th></tr></thead><tbody><tr><td>T1</td><td>89,4</td><td>94</td><td>9,4</td></tr><tr><td>T2</td><td>56,3</td><td>71,1</td><td>28,3</td></tr><tr><td>T3</td><td>91,1</td><td>108</td><td>18,7</td></tr><tr><td>T4</td><td>85,8</td><td>122</td><td>40,8</td></tr><tr><td>T5</td><td>91,1</td><td>122</td><td>29,1</td></tr><tr><td>T6</td><td>94,4</td><td>128</td><td>39,4</td></tr><tr><td>T7</td><td>108,8</td><td>138</td><td>31,8</td></tr><tr><td>T8</td><td>100,2</td><td>132</td><td>30,2</td></tr><tr><td>T9</td><td>108,5</td><td>122</td><td>13,5</td></tr><tr><td>T10</td><td>135</td><td></td><td></td></tr><tr><td>T11</td><td>105</td><td></td><td></td></tr><tr><td>T12</td><td>105</td><td></td><td></td></tr></tbody></table>	Tháng	2013 (Triệu USD)	2014 (Triệu USD)	Tăng trưởng %	T1	89,4	94	9,4	T2	56,3	71,1	28,3	T3	91,1	108	18,7	T4	85,8	122	40,8	T5	91,1	122	29,1	T6	94,4	128	39,4	T7	108,8	138	31,8	T8	100,2	132	30,2	T9	108,5	122	13,5	T10	135			T11	105			T12	105		
Tháng	2013 (Triệu USD)	2014 (Triệu USD)	Tăng trưởng %																																																			
T1	89,4	94	9,4																																																			
T2	56,3	71,1	28,3																																																			
T3	91,1	108	18,7																																																			
T4	85,8	122	40,8																																																			
T5	91,1	122	29,1																																																			
T6	94,4	128	39,4																																																			
T7	108,8	138	31,8																																																			
T8	100,2	132	30,2																																																			
T9	108,5	122	13,5																																																			
T10	135																																																					
T11	105																																																					
T12	105																																																					

Nhật Bản	- Là thị trường lớn thứ 3, chiếm 14,9% tỷ trọng XK thủy sản của Việt Nam, chiếm 18% XK tôm, 23% XK mực, bạch tuộc, 12% XK surimi. - 9 tháng đầu năm, XK thủy sản sang Nhật Bản đạt 863 triệu USD, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm ngoái. XK tôm tăng 6,5%, cá ngừ giảm 49%, mực bạch tuộc giảm 5,4%. - XK tôm bị ảnh hưởng do quy định kiểm tra OTC của Nhật nên giảm những tháng quý II. Tuy nhiên, XK phục hồi từ tháng 8, tháng 9 do nhu cầu NK tăng phục vụ dịp lễ Giáng sinh và Năm mới. - XK cá ngừ sang Nhật tiếp tục sụt giảm mạnh do quy định kiểm tra chất lượng khắt khe, trong khi chất lượng cá XK không đạt yêu cầu của thị trường này.	Xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản theo tháng 2013 - 2014 <table><tr><th>Tháng</th><th>2013 (Triệu USD)</th><th>2014 (Triệu USD)</th><th>Tăng trưởng %</th></tr><tr><td>T1</td><td>75</td><td>85</td><td>18,4</td></tr><tr><td>T2</td><td>45</td><td>55</td><td>16,4</td></tr><tr><td>T3</td><td>90</td><td>95</td><td>1,1</td></tr><tr><td>T4</td><td>95</td><td>90</td><td>-5,0</td></tr><tr><td>T5</td><td>100</td><td>95</td><td>-4,1</td></tr><tr><td>T6</td><td>95</td><td>95</td><td>2,0</td></tr><tr><td>T7</td><td>105</td><td>105</td><td>1,3</td></tr><tr><td>T8</td><td>110</td><td>115</td><td>13,6</td></tr><tr><td>T9</td><td>105</td><td>115</td><td>15,6</td></tr><tr><td>T10</td><td>115</td><td>-</td><td>-</td></tr><tr><td>T11</td><td>110</td><td>-</td><td>-</td></tr><tr><td>T12</td><td>105</td><td>-</td><td>-</td></tr></table>	Tháng	2013 (Triệu USD)	2014 (Triệu USD)	Tăng trưởng %	T1	75	85	18,4	T2	45	55	16,4	T3	90	95	1,1	T4	95	90	-5,0	T5	100	95	-4,1	T6	95	95	2,0	T7	105	105	1,3	T8	110	115	13,6	T9	105	115	15,6	T10	115	-	-	T11	110	-	-	T12	105	-	-
Tháng	2013 (Triệu USD)	2014 (Triệu USD)	Tăng trưởng %																																																			
T1	75	85	18,4																																																			
T2	45	55	16,4																																																			
T3	90	95	1,1																																																			
T4	95	90	-5,0																																																			
T5	100	95	-4,1																																																			
T6	95	95	2,0																																																			
T7	105	105	1,3																																																			
T8	110	115	13,6																																																			
T9	105	115	15,6																																																			
T10	115	-	-																																																			
T11	110	-	-																																																			
T12	105	-	-																																																			
Trung Quốc & HK	- Là thị trường NK thủy sản đơn lẻ đứng thứ 3 của Việt Nam, sau Mỹ và EU, chiếm 8,3% XK thủy sản, 11,2% XK tôm, 5% XK mực, bạch tuộc, 15,5% XK surimi, 3,6% XK cua ghẹ... - Tôm chiếm 73% giá trị XK thủy sản Việt Nam sang Trung Quốc với 328 triệu USD, tăng 28%, cá tra: 17%, nhuyễn thể 4%, cá biển khác 9,6%... Do vậy, XK tôm chi phối xu hướng XK thủy sản sang thị trường này. - XK thủy sản tháng 6 – tháng 7 chững lại do căng thẳng biển Đông gây ảnh hưởng tâm lý của cả nhà XK và NK 2 nước. Các tháng còn lại, XK đều tăng khả quan (13 – 108%).	Xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc và Hong Kong theo tháng, 2013 - 2014 <table><tr><th>Tháng</th><th>2013 (Triệu USD)</th><th>2014 (Triệu USD)</th><th>Tăng trưởng %</th></tr><tr><td>T1</td><td>45</td><td>15</td><td>-54,5</td></tr><tr><td>T2</td><td>20</td><td>25</td><td>16,5</td></tr><tr><td>T3</td><td>35</td><td>35</td><td>14,4</td></tr><tr><td>T4</td><td>35</td><td>75</td><td>53,6</td></tr><tr><td>T5</td><td>45</td><td>45</td><td>-11,3</td></tr><tr><td>T6</td><td>55</td><td>45</td><td>-4,6</td></tr><tr><td>T7</td><td>55</td><td>50</td><td>26,8</td></tr><tr><td>T8</td><td>60</td><td>65</td><td>13,2</td></tr><tr><td>T9</td><td>60</td><td>65</td><td>-</td></tr><tr><td>T10</td><td>70</td><td>-</td><td>-</td></tr><tr><td>T11</td><td>55</td><td>-</td><td>-</td></tr><tr><td>T12</td><td>55</td><td>-</td><td>-</td></tr></table>	Tháng	2013 (Triệu USD)	2014 (Triệu USD)	Tăng trưởng %	T1	45	15	-54,5	T2	20	25	16,5	T3	35	35	14,4	T4	35	75	53,6	T5	45	45	-11,3	T6	55	45	-4,6	T7	55	50	26,8	T8	60	65	13,2	T9	60	65	-	T10	70	-	-	T11	55	-	-	T12	55	-	-
Tháng	2013 (Triệu USD)	2014 (Triệu USD)	Tăng trưởng %																																																			
T1	45	15	-54,5																																																			
T2	20	25	16,5																																																			
T3	35	35	14,4																																																			
T4	35	75	53,6																																																			
T5	45	45	-11,3																																																			
T6	55	45	-4,6																																																			
T7	55	50	26,8																																																			
T8	60	65	13,2																																																			
T9	60	65	-																																																			
T10	70	-	-																																																			
T11	55	-	-																																																			
T12	55	-	-																																																			
Hàn Quốc	- Giá trị NK thủy sản từ Việt Nam tương đương với Hàn Quốc, 475 triệu USD, chiếm 8,2% tỷ trọng XK thủy sản của Việt Nam, 7,9% XK tôm, 34,8% XK mực, bạch tuộc, 32,4% XK surimi. - XK tôm chiếm tỷ trọng cao nhất 49%, mực, bạch tuộc 26%, cá biển 24% tổng giá trị XK thủy sản của Việt Nam sang thị trường này. - XK 3 sản phẩm chính này đều tăng trong 9 tháng đầu năm nay: tôm tăng 85%, mực, bạch tuộc tăng 32%, cá biển tăng 8%. Do vậy tổng XK tăng trưởng cao và liên tục qua các tháng.	Xuất khẩu thủy sản sang Hàn Quốc 2013 - 2014 <table><tr><th>Tháng</th><th>2013 (Triệu USD)</th><th>2014 (Triệu USD)</th><th>Tăng trưởng %</th></tr><tr><td>T1</td><td>35</td><td>45</td><td>29,6</td></tr><tr><td>T2</td><td>15</td><td>30</td><td>106,7</td></tr><tr><td>T3</td><td>30</td><td>50</td><td>63,3</td></tr><tr><td>T4</td><td>35</td><td>50</td><td>44,3</td></tr><tr><td>T5</td><td>40</td><td>50</td><td>26,4</td></tr><tr><td>T6</td><td>35</td><td>55</td><td>76,7</td></tr><tr><td>T7</td><td>35</td><td>60</td><td>68,6</td></tr><tr><td>T8</td><td>50</td><td>60</td><td>21,1</td></tr><tr><td>T9</td><td>50</td><td>60</td><td>22,0</td></tr><tr><td>T10</td><td>65</td><td>-</td><td>-</td></tr><tr><td>T11</td><td>60</td><td>-</td><td>-</td></tr><tr><td>T12</td><td>65</td><td>-</td><td>-</td></tr></table>	Tháng	2013 (Triệu USD)	2014 (Triệu USD)	Tăng trưởng %	T1	35	45	29,6	T2	15	30	106,7	T3	30	50	63,3	T4	35	50	44,3	T5	40	50	26,4	T6	35	55	76,7	T7	35	60	68,6	T8	50	60	21,1	T9	50	60	22,0	T10	65	-	-	T11	60	-	-	T12	65	-	-
Tháng	2013 (Triệu USD)	2014 (Triệu USD)	Tăng trưởng %																																																			
T1	35	45	29,6																																																			
T2	15	30	106,7																																																			
T3	30	50	63,3																																																			
T4	35	50	44,3																																																			
T5	40	50	26,4																																																			
T6	35	55	76,7																																																			
T7	35	60	68,6																																																			
T8	50	60	21,1																																																			
T9	50	60	22,0																																																			
T10	65	-	-																																																			
T11	60	-	-																																																			
T12	65	-	-																																																			

SẢN PHẨM CHÍNH XK SANG MỸ TRONG QI, QII, QIII VÀ LŨY KẾ 3 QUÝ ĐẦU NĂM 2014 (triệu USD)						
Thị trường		Quý I/2014	Quý II/2014	Quý III/2014	T1-T9/2014	So với T1-T9/2013 (%)
Tổng		413,616	418,543	473,835	1.305,995	+23,4
Cá tra	Tổng	83,749	68,018	89,051	240,818	-16,7
	HS16	0,242	0,040	0,003	0,285	-62,1
	HS03	83,507	67,978	89,048	240,533	-16,6
Tôm	Tổng	263,394	264,314	292,942	820,649	+51,2
	HS16	119,112	107,051	135,287	361,450	+50,6
	HS03	144,282	157,263	157,655	459,200	+51,7
Cá ngừ	Tổng	38,557	46,453	43,125	128,135	-12,9
	HS16	14,338	17,862	23,335	55,535	-11,7
	HS03	24,219	28,591	19,790	72,599	-13,8
Nhuuyễn thể		2,117	3,010	4,193	9,320	+58,3
Cua ghe		8,854	12,362	26,151	47,366	+49,3
Cá biển		16,946	24,387	18,373	59,706	+43,8

SẢN PHẨM CHÍNH XK SANG EU TRONG QI, QII, QIII VÀ LŨY KẾ 3 QUÝ ĐẦU NĂM 2014 (triệu USD)						
Thị trường		Quý I/2014	Quý II/2014	Quý III/2014	T1-T9/2014	So với T1-T9/2013 (%)
Tổng		281,100	374,994	400,694	1.056,788	+26,9
Cá tra	Tổng	82,870	90,251	87,908	261,028	-8,4
	HS16	1,802	2,003	2,340	6,145	+12,2
	HS03	81,067	88,248	85,568	254,883	-8,8
Tôm	Tổng	111,993	175,476	208,390	495,859	+88,1
	HS16	38,106	68,588	71,789	178,483	+97,0
	HS03	73,888	106,889	136,601	317,377	+83,4
Cá ngừ	Tổng	33,430	35,964	31,128	100,522	-5,2
	HS16	12,629	16,690	16,034	45,353	-13,4
	HS03	20,801	19,274	15,094	55,169	+2,8
Nhuuyễn thể		24,559	39,039	40,123	103,722	+13,1
Cua ghe		4,964	4,829	8,221	18,014	+26,0
Cá biển		23,283	29,435	24,925	77,643	+7,4

SẢN PHẨM CHÍNH XK SANG NHẬT BẢN TRONG QI, QII, QIII VÀ LŨY KẾ 3 QUÝ ĐẦU NĂM 2014 (triệu USD)						
Thị trường		Quý I/2014	Quý II/2014	Quý III/2014	T1-T9/2014	So với T1-T9/2013 (%)
Tổng		233,321	287,406	341,853	862,581	+5,6
Cá tra	Tổng	1,193	2,867	3,070	7,130	+137,8
	HS16	0,005	0,008		0,012	-91,1
	HS03	1,188	2,859	3,070	7,118	+148,7
Tôm	Tổng	143,274	167,899	218,475	529,648	+6,5
	HS16	56,154	67,970	72,865	196,989	+25,1
	HS03	87,120	99,929	145,610	332,659	-2,1
Cá ngừ	Tổng	7,050	6,575	5,170	18,796	-49,0
	HS16	0,829	2,022	1,898	4,749	+0,2
	HS03	6,221	4,553	3,272	14,047	-56,2
Nhuuyễn thể		25,434	32,331	30,532	88,297	-4,8
Cua ghe		2,570	3,903	4,443	10,916	-1,6
Cá biển		53,801	73,831	80,162	207,794	+18,1

SẢN PHẨM CHÍNH XK SANG TRUNG QUỐC TRONG QI, QII, QIII VÀ LŨY KẾ 3 QUÝ ĐẦU NĂM 2014 (triệu USD)						
Thị trường		Quý I/2014	Quý II/2014	Quý III/2014	T1-T9/2014	So với T1-T9/2013 (%)
Tổng		83,859	187,483	177,894	449,235	+15,2
Cá tra	Tổng	20,886	25,683	30,577	77,146	+17,9
	HS16	0,266	0,298	0,067	0,632	+201,5
	HS03	20,619	25,385	30,510	76,515	+17,3
Tôm	Tổng	77,568	135,357	114,775	327,701	+28,2
	HS16	4,111	5,126	5,179	14,416	+54,5
	HS03	73,457	130,231	109,596	313,284	+27,2
Cá ngừ	Tổng	3,286	4,812	4,604	12,703	+36,6
	HS16	0,584	1,263	0,437	2,283	+10,7
	HS03	2,703	3,550	4,167	10,420	+44,0
Nhuận thể		4,138	6,488	7,521	18,147	+6,7
Cua ghe		1,121	0,894	1,102	3,117	-48,1
Cá biển		9,779	14,248	19,315	43,342	+18,3

SẢN PHẨM CHÍNH XK SANG HÀN QUỐC TRONG QI, QII, QIII VÀ LŨY KẾ 3 QUÝ ĐẦU NĂM 2014 (triệu USD)						
Thị trường		Quý I/2014	Quý II/2014	Quý III/2014	T1-T9/2014	So với T1-T9/2013 (%)
Tổng		128,783	159,131	187,056	474,969	+43,8
Cá tra	Tổng	1,406	1,493	1,093	3,992	-1,6
	HS16	0,012			0,012	-51,7
	HS03	1,394	1,493	1,093	3,980	-1,2
Tôm	Tổng	63,790	74,337	93,151	231,278	84,8
	HS16	17,510	19,051	23,970	60,531	61,0
	HS03	46,280	55,286	69,181	170,747	94,9
Cá ngừ	Tổng	0,745	0,724	0,797	2,266	312,7
	HS16	0,745	0,723	0,737	2,205	452,5
	HS03	0,000	0,001	0,060	0,061	-59,5
Nhuận thể		32,570	46,247	45,026	123,844	31,8
Cua ghe		0,226	0,091	0,280	0,597	-64,1
Cá biển		30,046	36,239	46,708	112,992	7,8

3.3. Doanh nghiệp xuất khẩu

- Năm 2014 là năm thuận lợi cho ngành tôm, trong khi ngành cá tra và cá ngừ vẫn khó khăn về nguyên liệu và thị trường tiêu thụ, vì vậy, xét về giá trị XK, trong top 100 DN có sự xuất hiện và lên ngôi của nhiều DN tôm.
- Top 100 DN XK thủy sản 9 tháng đầu năm chiếm 73% tổng giá trị XK của cả nước. Minh Phu Seafood Corp dẫn đầu với trên 368 triệu USD, chiếm 6,35% XK của cả nước.
- Top 10 DN có 2 DN cá tra là Vinh Hoan Corp và Hung Vuong Corp, còn lại là các DN tôm.

DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM, 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014							
STT	Doanh nghiệp	GT (USD)	Tỷ lệ GT (%)	STT	Doanh nghiệp	GT (USD)	Tỷ lệ GT (%)
1	MINH PHU SEAFOOD CORP	368.485.306	6,35	52	Cty TNHH TP TS Minh Bạch	26.187.401	0,45
2	STAPIMEX	182.791.782	3,15	53	Cty TNHH MTV CB TS XK Thiên Phú	25.910.553	0,45
3	Cty CB TS Minh Phú - Hậu Giang	168.893.537	2,91	54	Cty CP CB và XNK TS Thanh Đoàn	25.065.578	0,43
4	QUOC VIET CO., LTD	158.651.343	2,73	55	CAMIMEX	24.850.649	0,43
5	CASES	155.494.251	2,68	56	Cty TNHH Tín Thịnh	24.558.048	0,42
6	VINH HOAN CORP	142.448.905	2,46	57	PHUONG NAM CO., LTD	23.886.647	0,41
7	FIMEX VN	100.862.891	1,74	58	KISIMEX	23.854.027	0,41
8	HUNG VUONG CORP	100.245.010	1,73	59	SEAPRIEXCO No.4	23.136.967	0,40
9	Cty TNHH CB TS và XNK Trang Khanh	95.839.488	1,65	60	Cty TNHH MTV CB TS Hoàng Long	22.374.443	0,39
10	AUVUNG SEAFOOD	79.261.663	1,37	61	CL-FISH CORP	22.237.880	0,38
11	THUAN PHUOC CORP	79.115.764	1,36	62	Cty CP TS Cổ Chiên	21.954.135	0,38
12	NAVICO	74.275.952	1,28	63	Cty CP TS Hải Hương	21.858.419	0,38
13	C. P Việt Nam	73.656.841	1,27	64	Cty TNHH Toàn Thắng	21.603.663	0,37
14	AGIFISH	67.387.802	1,16	65	CAFATEX CORP	21.221.300	0,37
15	TAFISHCO	64.094.513	1,10	66	Cty TNHH TS Trọng Nhân	20.720.790	0,36
16	Cty CP TS Sạch Việt Nam	60.726.656	1,05	67	FINE FOODS COMPANY	20.408.440	0,35
17	SEA MINH HAI	60.580.269	1,04	68	BASEAFOOD	20.336.999	0,35
18	HAVICO	56.559.514	0,97	69	Cty TNHH Thịnh Hưng	20.314.635	0,35
19	UTXI CO	54.990.618	0,95	70	Cty CP TS Trường Giang	20.164.896	0,35
20	YUEH CHYANG CO	48.828.465	0,84	71	DNTN Hồng Ngọc	20.039.745	0,35
21	BIENDONG SEAFOOD	48.632.322	0,84	72	Cty CP TS NTSF	19.707.921	0,34
22	I.D.I CORP	47.513.540	0,82	73	HTFOOD	19.535.219	0,34
23	Cty TNHH Anh Khoa	47.023.091	0,81	74	COIMEX	19.401.138	0,33
24	Cty CP Nha Trang Seafoods - F.89	45.984.386	0,79	75	Cty CP XNK TS Cửu Long	19.046.816	0,33
25	CAFISH	45.804.383	0,79	76	Cty CP THS An Phú	18.717.363	0,32
26	NHATRANG SEAFOODS F17	44.657.692	0,77	77	Cty TNHH Mai Linh	18.628.916	0,32
27	Cty TNHH TS Hải Long Nha Trang	44.372.238	0,76	78	HAI NAM CO., LTD	18.595.646	0,32
28	Cty TNHH Đại Thành (Tiền Giang)	40.816.305	0,70	79	Cty CP SX XD TM Trung Sơn	18.063.347	0,31
29	Cty TNHH FOODTECH	40.620.599	0,70	80	CASEAMEX	17.891.543	0,31
30	HAVUCO	39.091.352	0,67	81	Cty CP CB và XNK TS Hòa Phát	17.678.481	0,30
31	BACLIEUFIS	38.238.795	0,66	82	Cty TNHH Huy Minh	17.667.996	0,30
32	Cty CP TP XK Trung Sơn Hưng Yên	37.432.494	0,65	83	Cty CP Thực Phẩm Gm	17.568.326	0,30
33	GODACO	35.688.482	0,62	84	VIET FOODS CO., LTD	17.181.859	0,30
34	HUNGCA CO., LTD	35.674.220	0,61	85	Cty TNHH Trinity Việt Nam	17.174.981	0,30
35	Cty CP CB TP Ngọc Trí	34.092.762	0,59	86	NIGICO CO., LTD	17.083.780	0,29
36	SEANAMICO	32.300.935	0,56	87	Cty TNHH TS Nguyễn Tiến	16.976.452	0,29
37	CUULONG SEAPRO	32.267.332	0,56	88	Cty CP XNK TS An Mỹ	16.918.516	0,29
38	Cty CP CBTS XNK Minh Cường	32.058.513	0,55	89	Cty TNHH CB HS XK Khánh Hoàng	16.905.550	0,29
39	Cty TNHH HS Thanh Thế	31.993.586	0,55	90	Cty CP SeaVina	15.969.673	0,28
40	SOUTH VINA	31.785.300	0,55	91	Cty TNHH Thực Phẩm Việt	15.448.879	0,27
41	VIETNAM FISH-ONE CO., LTD	30.729.724	0,53	92	Cty TNHH CB XNK TS Quốc Ái	15.409.229	0,27
42	BIDIFISCO	30.358.217	0,52	93	S.G FISCO	15.121.549	0,26
43	Cty TNHH MTV TP DL Việt I-MEI	30.285.038	0,52	94	AQUATEX BENTRE	15.057.909	0,26
44	SEAPRODEX DA NANG	29.740.004	0,51	95	Cty KD CB TS XK Bạch Linh	14.954.867	0,26
45	SEAPRIMEXCO VIETNAM	29.126.924	0,50	96	Cty TNHH TS Đông Hải	14.866.548	0,26
46	PATAYA VIETNAM	28.691.854	0,49	97	BIANFISHCO	14.514.621	0,25
47	Cty TNHH TS Phát Tiến	27.678.333	0,48	98	NGOC HA CO., LTD	14.462.311	0,25
48	AMANDA FOODS (VN) LTD	27.663.492	0,48	99	KIEN CUONG SEAFOOD	14.246.728	0,25
49	Cty CP CBTS và XNK Hoà Trung	27.019.484	0,47	100	Cty CP Vạn Ý	13.914.027	0,24
50	Cty CP TS Thông Thuận Cam Ranh	26.786.190	0,46		Các DN khác	1.567.874.692	27,03
51	HIGHLAND DRAGON	26.480.814	0,46		TỔNG	5.801.069.069	100,00

4. Cơ hội, thách thức của ngành thủy sản Việt Nam

Năm 2014, thủy sản Việt Nam đã có và nắm bắt được một số cơ hội thuận lợi, tranh thủ đẩy mạnh sản xuất và XK. Tuy nhiên, khó khăn, thách thức từ nội tại và thị trường nước ngoài ngày càng nhiều, đòi hỏi sự nỗ lực không ngừng của cộng đồng thủy sản, nhất là các DN chế biến và XK.

4.1. Cơ hội:

- **Diện tích và sản lượng tôm nuôi tăng mạnh** trong những tháng đầu năm, diện tích tôm bị dịch bệnh giảm so với năm 2013, trong khi sản lượng của các nước cạnh tranh như Thái Lan tiếp tục giảm 50% và Trung Quốc chưa hồi phục. Mô hình nuôi tôm cùng cá rô phi để phòng ngừa dịch bệnh EMS đang được đánh giá cao, hy vọng sẽ được nhân rộng cho ngành nuôi tôm.

- **Ngành tôm Thái Lan gặp nhiều khó khăn** như sản lượng giảm mạnh do ảnh hưởng của EMS (Hội chứng tôm chết sớm), EU cắt giảm ưu đãi thuế quan cho mặt hàng tôm chín của nước này trong năm nay và năm tới là tôm nguyên liệu, và gần đây nhất là thông tin về việc sử dụng lao động bất hợp pháp trong ngành thủy sản của nước này. Đây là cơ hội tốt Việt Nam đã và sẽ tận dụng để đẩy mạnh XK sang thị trường EU và Mỹ.

- **Giá trung bình tôm Việt Nam luôn cao hơn Ấn Độ** do sản phẩm chế biến sâu hơn và tốt hơn, trong khi Ấn Độ thường sản xuất sản phẩm tôm đông lạnh dạng block.

- **Hoạt động khai thác thuận lợi** nhờ thời tiết và nhờ việc triển khai Nghị định 67/2014/NĐ-CP (Nghị định 67) về một số chính sách phát triển thủy sản và hỗ trợ ngư dân sản xuất tại các vùng biển xa. Do vậy, XK mực, bạch tuộc, cua ghe và các loại cá biển khác đều tăng trong 9 tháng đầu năm nay.

- **Lệnh cấm NK của Nga** đối với thủy sản EU, Mỹ, Na Uy, Australia và Nhật Bản là cơ hội tốt cho thủy sản Việt Nam thâm nhập trở lại thị trường này, nhất là mặt hàng cá tra. Từ đầu tháng 8/2014 đến tháng 9/2014, đã có 26 DN Việt Nam được phép XK vào thị trường Nga, sau khi bị tạm ngừng XK từ 31/1/2014. Nga là thị trường đứng thứ 7 trên thế giới về khối lượng thủy sản NK với trên 1 triệu tấn năm 2013 trị giá trên 3 tỷ USD. 9 tháng đầu năm nay, Nga NK 440 nghìn tấn thủy sản, trị giá 1,4 tỷ USD, so với cùng kỳ năm ngoái tương đương về khối lượng nhưng tăng 2,5% về giá trị, do NK 2 mặt hàng có giá cao là tôm và mực bạch tuộc tăng mạnh.

4.2. Khó khăn, thách thức:

- **Thuế chống bán phá giá tôm** trong đợt xem xét hành chính POR8 ở mức cao nhất từ trước đến nay, ảnh hưởng mạnh đến DN XK tôm và giá tôm nguyên liệu trong nước. Theo POR8 thì 30/32 DN XK tôm Việt Nam sang Mỹ chịu thuế CBPG là 6,37%. Hai DN còn lại là Tập đoàn Thủy sản Minh Phú chịu mức thuế 4,98% và Công ty CP Thủy sản Sóc Trăng (STAPIMEX) 9,75%. Cách tính thuế bất hợp lý của Mỹ dẫn đến mức thuế cao như vậy sẽ ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh mặt hàng tôm của Việt Nam tại Mỹ, ảnh hưởng về việc cân bằng tài chính của các DN.

- **Thuế chống bán phá giá cá tra POR10:** Trong đợt xem xét hành chính này, mức thuế đối với các DN XK cá tra của Việt Nam sang Mỹ nói chung vẫn thiếu hợp lý khi DOC tiếp tục sử dụng Indonesia làm quốc gia thay thế trong quá trình tính toán biên độ phá giá, vì Indonesia có tổng thu nhập cao gấp đôi, GDP cao gấp 4 lần Việt Nam.

- **Chi phí cho hoạt động XK gia tăng**, tạo gánh nặng và áp lực lớn cho DN: Theo phản ánh của các DN, có hàng chục phụ phí các loại đang đổ lên vai nhà XK như: Phí dịch vụ container (THC), phí mất cân đối container (CIC), phí vệ sinh container, phí sửa chữa vỏ container, phí đặt cược container (đối với hàng đông lạnh), phí tắc nghẽn cảng (PCS)... Ngoài ra, chủ hàng còn phải đóng thêm các loại phí khác như phí thủ tục, phí hóa đơn, phí lưu kho bãi, phí cầu đường, phí giao hàng lẻ theo container.... một số loại phí là do các cảng thu nhưng thực tế các chủ tàu thu trực tiếp từ DN rồi nộp cho cảng (VD: phí THC) nhưng với mức thu cao hơn nhiều so với mức nộp để hưởng chênh lệch

Theo tính toán của các DN, so với 2013, năm nay các loại phí này tăng 20-30% khiến lợi nhuận của DN giảm mạnh. Chưa kể, trong những năm gần đây, giá cước vận tải biển tại Việt Nam vẫn cao hơn so với các nước trong khu vực như Thái Lan, Philippines... từ 10–15%/cont 20", đang làm mất đi khả năng cạnh tranh của hàng Việt Nam XK.

- **Hoạt động XNK bị ảnh hưởng** do tắc nghẽn tại các cảng bốc dỡ. Cơ sở hạ tầng cảng biển, hạ tầng giao thông chưa đáp ứng được tình hình thực tế và chỉ xảy ra tại thời điểm này do ảnh hưởng của việc siết chặt trọng tải và việc sự cố khi triển khai áp dụng khai hải quan điện tử VNACCS (lỗi do hệ thống, DN không mở được tờ khai phải chờ TCHQ giải quyết, khâu kiểm hóa chậm...), khiến cho tiến độ xuất- nhập hàng của DN bị chậm đi. Hàng về cảng chậm, bến bãi không đủ mà phí lưu kho tăng cao.

- **Khó khăn liên quan đến thuế - phí và hải quan:** Từ 2013 tới nay, trong quá trình sản xuất kinh doanh, các DN thủy sản gặp phải nhiều vướng mắc, khó khăn trong các vấn đề liên quan đến Thuế - Phí và Hải quan: khó khăn, vướng mắc trong thực hiện Thông tư 128/2013/TT-BTC (thủ tục nộp, tiếp nhận và xử lý hồ sơ xét hoàn thuế, không thu thuế; sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan; về Chứng từ thanh toán qua ngân hàng trong Hồ sơ xét hoàn thuế, không thu thuế; thuế GTGT & NK đối với hàng XK trả về; quy định "60 ngày" cho việc nộp hồ sơ thanh khoản cho tờ khai XK cuối cùng); trong thực hiện Thông tư 219/2013/TT-BTC về hướng dẫn thuế GTGT (về đối tượng không chịu thuế GTGT, nộp thuế đối với hàng XK bị trả về; việc định nghĩa và xác định hàng thủy sản sơ chế/tinh chế; các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT; về thủ tục hoàn thuế GTGT phải kèm báo cáo tồn kho); Khó khăn trong việc xác định trị giá HQ đối với hàng hóa XK, NK: Quy định tại Danh mục rủi ro hàng hóa XK, NK của TCHQ.

- **Thuế nhập khẩu** áp dụng cho 1 số nhóm thủy sản có giá trị thương mại cao (tôm, cá ngừ, mực-bạch tuộc...), đang được các DN NK chủ yếu cho sản xuất XK;

- **Dịch bệnh EMS thực sự vẫn là nỗi lo lớn cho người nuôi tôm và DN:** Dù người nuôi tôm và DN đã biết cách phòng tránh dịch bệnh EMS nhưng vẫn chưa thể kiểm soát được. Nhiều hộ nuôi và DN thua lỗ, phá sản vì dịch bệnh này.

- **Rào cản kỹ thuật:** Quy định kiểm tra OTC đối với 100% tôm NK từ Việt Nam vào thị trường Nhật Bản gây khó khăn cho DN tôm, làm giảm sức cạnh tranh trước đối thủ là Ấn Độ và Indonesia.

- **Chính sách hỗ trợ tín dụng chưa hiệu quả:** Mặc dù Chính phủ có chủ trương cho giãn nợ cho người nuôi thủy sản theo công văn 1149/TTg về chính sách hỗ trợ chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản hoặc Quyết định số 540/QĐ-TTg về chính sách tín dụng với người nuôi tôm và cá tra, nhưng thực tế chưa áp dụng với người nuôi tôm.

- **Gánh nặng tiêu chuẩn đối với sản phẩm XK:** Thị trường ngày càng xuất hiện nhiều tiêu chuẩn gây tổn kém cho DN, ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất. Nhu cầu đối với sản phẩm thủy sản sản xuất và khai thác bền vững ngày càng cao. Đây sẽ là những thách thức lâu dài của ngành thủy sản.

5. Dự báo

5.1. Sản xuất

- **Đối với tôm nuôi,** sản lượng tăng mạnh trong những tháng đầu năm chủ yếu là phát triển tôm chân trắng. Tuy nhiên, từ quý III giá tôm NK tại các thị trường giảm so với đầu năm, cùng với việc DOC Hoa Kỳ áp thuế CBPG giai đoạn POR8 ở mức cao nhất từ trước đến nay đã tác động đến kinh doanh của DN và sản xuất tôm nguyên liệu, khiến giá tôm giảm xuống trong thời gian gần đây. Giá tôm chân trắng cỡ 100 con/kg tại khu vực ĐBSCL đã giảm trung bình 10.000 – 17.000 đồng/kg trong tháng 9. Sản xuất tôm vì vậy có thể sẽ chứng lại so với đầu năm. Ước tính sản lượng tôm cả năm đạt khoảng 600.000 tấn, tăng 10% so với năm 2013.

- **Tình hình sản xuất cá tra:** Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, diện tích nuôi cá tra của các tỉnh ĐBSCL trong 10 tháng qua ước đạt hơn 7.000 ha với sản lượng 890.000 tấn. Theo báo cáo của các tỉnh thuộc

ĐBSCL, tình hình sản xuất cá tra đang có diễn biến khả quan, giá cá tra tăng nên người nuôi đã bắt đầu có lãi. Diện tích và sản lượng cá tra của một số tỉnh tăng lên, cụ thể như: Đồng Tháp, diện tích nuôi cá tra đạt 1.760 ha, tăng 3,7%; Tiền Giang 177 ha, tăng 47,5%; Bến Tre 700 ha, tăng 2,2%; An Giang 1.067 ha, tăng 1,9%. Giá cá tra nguyên liệu trong tháng 10 dao động từ 23.000 - 24.200 đồng/kg, tăng 1.000 đồng/kg so với tháng trước. Với giá thành sản xuất 22.000 - 23.000 đồng/kg, người nuôi có lãi từ 500 - 1.000 đồng/kg. Đây là tín hiệu cho thấy sản lượng cá tra sẽ khả quan hơn trong những tháng cuối năm.

Ước tính sản lượng cá tra 3 tháng cuối năm sẽ đạt trên 300.000 tấn, đưa tổng sản lượng cá tra cả năm lên khoảng 1,1 triệu tấn.

- Khai thác thủy sản: Sản lượng khai thác năm nay thuận lợi nhờ điều kiện thời tiết tốt và sự hỗ trợ tín dụng từ Chính phủ cho ngư dân. Ước tính sản lượng thủy sản khai thác cả năm sẽ đạt khoảng 2,8 triệu tấn, tăng 5% so với năm ngoái. Đây sẽ là cơ hội tốt để đẩy mạnh XK các loại cá biển và sản phẩm surimi. Tuy nhiên, sản lượng cá ngừ có thể tiếp tục tăng nhưng cá đủ chất lượng để XK vẫn là vấn đề đối với ngành này.

5.2. Xuất khẩu

- Tôm: Sau khi tăng mạnh nửa đầu năm, XK tôm từ quý II đã tăng trưởng chậm lại và dự báo quý IV sẽ tương đương so với quý III/2013, nhưng sẽ giảm so với quý III, do nhu cầu NK thường hạ nhiệt vào quý cuối năm và do tác động của thuế CBPG POR9 mới đây. Do đó, giá trị XK trong quý IV dự báo đạt 1 tỷ USD, XK tôm năm 2014 có thể sẽ đạt **3,9 tỷ USD, tăng 22%** so với năm 2013.

- Cá tra: Nhu cầu NK cá tra của các thị trường trong quý tới chưa có dấu hiệu hồi phục. Vì vậy, XK sẽ tiếp tục giảm. Dự báo XK cá tra trong quý IV/2014 có thể đạt khoảng 450 triệu USD, giảm 7,6% so với cùng kỳ năm 2013. Tổng kim ngạch XK cá tra năm 2014 có thể USD giảm gần **2% so với 2013, đạt 1,726 tỷ USD.**

- Cá ngừ: XK cá ngừ vẫn chưa có dấu hiệu khả quan do xu hướng giảm NK của các thị trường chính, trong khi chất lượng cá nguyên liệu vẫn chưa được cải thiện đáng kể. Dự báo năm 2014, tổng kim ngạch XK cá ngừ đạt **505 triệu USD, giảm khoảng 4%** so với năm 2013.

- Mực bạch tuộc: Dự báo quý IV/2014, giá trị XK đạt 142 triệu USD, tăng khoảng 3% so với cùng kỳ năm trước. Dự báo XK mực, bạch tuộc cả năm 2014 đạt **495 triệu USD, tăng 10,5%** so với năm 2013.

- XK cá mặt hàng hải sản khác tiếp tục hồi phục, theo đó, dự báo, quý IV/2014, giá trị XK của ghẹ, giáp xác khác đạt 51 triệu USD, tăng 30% so với cùng kỳ năm trước, cả năm 2014 sẽ đạt khoảng 130 triệu USD, tăng 18% so với năm 2013; XK NT2MV đạt 25 triệu USD, tăng mạnh 60% so với cùng kỳ năm trước, nâng giá trị XK cả năm 2014 lên **86 triệu USD, tăng 19%** so với năm 2013.

Với mức tăng trưởng khá của các mặt hàng tôm, mực, bạch tuộc, cá biển và các hải sản khác, dự báo tổng XK thủy sản của Việt Nam năm nay sẽ đạt khoảng **7,8 tỷ USD, tăng 18%** so với năm 2013.

DỰ BÁO XK THỦY SẢN QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2014 (triệu USD)							
Sản phẩm	QI/2014	QII/2014	QIII/2014	QIV/2014 (Dự báo)	Tăng, giảm (%)	2014 (Dự báo)	Tăng, giảm (%)
Tôm	798,139	992,753	1.144,963	1.000,000	- 4	3.900.000	22
- Tôm CT	481,110	582,501	645,256	600,000	0	2.309,000	46
- Tôm sú	260,731	344,061	436,647	400,000	3,6	1.441,000	8,4
Cá tra	408,563	415,876	452,051	450,000	-7,6	1726,000	-2
Cá ngừ	114,591	129,727	118,644	105,000	-5	505,000	-4
Mực, bạch tuộc	91,774	127,545	131,379	142,000	4	495,000	10
NT2MV	15,641	22,814	22,916	25,000	60	86,000	19
Cua, ghẹ, giáp xác khác	20,079	23,794	42,983	51,000	30	130,000	18
Cá biển khác	203,861	249,708	271,772	270,000	18	1,025,000	40
Tổng	1.652,763	1.962,560	2.185,746	2.043,000	9	7.830,000	17

5.3. Thị trường xuất khẩu

- XK tôm sang thị trường Mỹ sẽ chững lại trong quý IV do XK tôm bị ảnh hưởng bởi thuế CBPG POR8. Trong khi đó, XK cá tra, cá ngừ và mực bạch tuộc lại đang có xu hướng phục hồi. Tuy nhiên, vì tôm chiếm tỷ trọng chi phối nên XK thủy sản sang Mỹ quý IV dự kiến sẽ giảm 5% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt khoảng 440 triệu USD, đưa tổng XK cả năm lên **1,75 tỷ USD, tăng 15%** so với năm 2013.

- NK tôm của Nhật Bản giảm, tuy nhiên giá trị NK từ Việt Nam vẫn tăng trưởng khả quan nhờ giá XK tăng. Tuy nhiên, XK cá ngừ và mực bạch tuộc sang thị trường này khó phục hồi trong quý tới. Dự báo XK thủy sản sang Nhật Bản quý IV đạt khoảng 346 triệu USD, tăng 3% so với cùng kỳ và ước cả năm đạt **1,2 tỷ USD, tăng 4%**.

- Thị trường EU vẫn trầm lắng đối với mặt hàng cá tra, cá ngừ, nhưng XK mực bạch tuộc và tôm sang khối thị trường vẫn có xu hướng tăng. Dự báo XK sang EU trong quý IV đạt khoảng 420 triệu USD, tổng XK cả năm 2014 ước đạt **1,45 tỷ USD, tăng 23%**.

5.4. Nhập khẩu

- Nhập khẩu thủy sản của Việt Nam 8 tháng đầu năm đã đạt 709 triệu USD, bằng 92% giá trị của cả năm 2013. Trong những tháng cuối năm DN sẽ tiếp tục đẩy mạnh NK tôm, cá ngừ và các loại cá biển để đủ nguyên liệu cho chế biến XK. Dự kiến NK thủy sản năm nay sẽ đạt khoảng **900 triệu USD, tăng 25%** so với năm 2013. Trong đó NK tôm ước đạt 390 triệu USD, cá ngừ 165 triệu USD, cá biển 250 triệu USD, còn lại là các sản phẩm khác.

II. THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

1. Sản xuất thủy sản của thế giới

- Nhìn chung, nuôi trồng và khai thác thủy sản năm nay không thuận lợi. Sản lượng các loài thủy sản nuôi như tôm, cá tra, cá rô phi đều giảm so với năm ngoái. Trong khi đó, hoạt động khai thác ngày càng khó khăn, sản lượng cá ngừ, mực, bạch tuộc và các loại cá biển khác giảm khiến giá nguyên liệu và NK vào các thị trường tăng.

1.1. Sản xuất tôm:

- Tại Trung Quốc, Thái Lan, sản xuất tôm vẫn thấp hơn năm ngoái. Mặc dù Hội chứng tôm chết sớm (EMS) đã dường như ngừng lan rộng, nhưng nhiều nhà máy chế biến đã bị buộc phải ngừng hoạt động do thiếu nguyên liệu. Với những thách thức mà ngành tôm đang phải đối mặt, dự báo sản lượng tôm Thái Lan năm 2014 chỉ đạt khoảng 200.000 tấn.

- Tại Ấn Độ, nguồn cung cấp cũng thấp hơn so với dự báo trước đó. Sản lượng tôm chân trắng ở miền Nam Ấn Độ năm nay không tăng mạnh như năm ngoái. Tuy nhiên, sẽ có nguồn cung cấp bổ sung từ các bang Đông Nam Odisha và Tây Bengals nơi nông dân đã chuyển hẳn sang nuôi tôm chân trắng. Nhìn chung, trong năm 2013, sản lượng tôm sú ở Ấn Độ giảm 40% do nông dân chuyển sang sản xuất tôm chân trắng. Theo Cục Cúc tiến XK thủy sản Ấn Độ, năm 2012 – 2013 (tháng 4 – tháng 3), Ấn Độ sản xuất 228.620 tấn tôm, năm 2013-2014 tăng lên 301.435 tấn. Dự kiến năm 2014 – 2015 sản lượng sẽ đạt 386 nghìn tấn.

- Trong khi sản lượng tôm chân trắng đã tăng lên nhanh chóng ở một số nước mới nuôi thì EMS vẫn còn là một mối quan tâm lớn ở các nước bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh này.

- Ở Ecuador và Honduras, hoạt động nuôi tôm diễn ra suôn sẻ nhờ đó kim ngạch XK sang Mỹ, châu Âu và các thị trường châu Á tăng nhanh. Năm 2013, Honduras là nhà sản xuất tôm hàng đầu ở Trung Mỹ (30.000 tấn), tiếp theo là Nicaragua (24.500 tấn) và Guatemala (17.000 tấn).

1.2. Khai thác cá ngừ

- Sản lượng cá ngừ thế giới năm nay có xu hướng giảm, nhất là cá ngừ vây do nhiệt độ nước biển ở một số khu vực hạ xuống thấp và do ảnh hưởng của thời tiết El Nino. Tại khu vực Đông Thái Bình Dương, theo Ủy ban Cá ngừ nhiệt đới liên Mỹ (IATTC), sản lượng đánh bắt cá ngừ ở Đông Thái Bình Dương trong thời gian từ 01/01 – 02/03/2014 đạt 93.661 tấn, đã tăng nhẹ so với mức 93.273 tấn cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Ecuador 37.770 tấn và Mexico 23.194 tấn. Tuy nhiên, sản lượng khai thác cá ngừ vây từ tháng 1 đến tháng 4 đã giảm 16% so với mức 84.974 tấn hồi năm ngoái. Cũng trong thời gian này, sản lượng khai thác các ngừ vây vàng (bằng câu tay và lưới vây) tăng 5% đạt 81.369 tấn.

- Mặc dù những tháng đầu năm nay sản lượng khai thác tại khu vực Đông Thái Bình Dương tăng nhẹ, nhưng đến tháng 6 sản lượng đã giảm xuống dưới mức trung bình do nhiệt độ nước giảm cùng với sự ảnh hưởng lớn của hiện tượng El Nino. Kết quả là, giá cá ngừ vây đã tăng lên 1.450 USD/tấn (giá EXP tại Manta, Ecuador). Mặc dù tỷ lệ cá ngừ vây vàng cập cảng trong tháng 6 cao (60%), nhưng giá cá ngừ loại này vẫn tăng lên 2.300 USD/tấn.

1.3. Mực, bạch tuộc

- Tại khu vực Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương, sản lượng đánh bắt ở Ấn Độ Dương ở mức thấp và các nhà máy đóng hộp không đủ để tồn kho.

- Sản lượng bạch tuộc 5 tháng đầu năm 2014 tại Morocco đạt 4.419 tấn, trị giá 22.131.748 USD, giảm so với cùng kỳ năm ngoái do lệnh cấm khai thác từ 1/11/2013 đến 14/2/2014.

- Trong khi đó, sản lượng mực ống ở quần đảo Falkland (Malvinas) đạt mức kỷ lục với hơn 268.000 nghìn tấn trong 5 tháng đầu năm, tăng 2.000 tấn so với cùng kỳ năm 1999, là năm đạt mức cao kỷ lục. Tuy nhiên, dự đoán sản lượng những tháng cuối năm sẽ giảm mạnh vì khoảng 70% giấy phép khai thác hết hạn trước 15/5. Khai thác mực ống Loligo cũng không thuận lợi. Vụ đầu quần đảo Falkland (Malvinas) khai thác được 28.000 tấn, mức cao nhất sau năm 2010 và 2012.

- Tại Mexico, sản lượng mực ống khổng lồ tăng 30% đầu năm 2014. Trong 2 năm qua, sản lượng mực ống khổng lồ đạt khoảng 60.000 tấn, thấp hơn nhiều so với mức cao nhất trong năm 1987 và 1996. Tuy nhiên, thị trường mực ống khổng lồ Mexico phát triển khả quan và đẩy mạnh sản phẩm giá trị gia tăng.

2. Thương mại thủy sản thế giới

- Tiêu thụ và NK thủy sản thế giới tăng liên tục qua các năm. Năm 2013, NK thủy sản của cả thế giới đạt gần 129 tỷ USD, tăng 5,6% so với năm 2012. Trong đó, NK tôm chiếm tỷ trọng cao nhất và có mức tăng trưởng cao thứ hai (15%) sau cá hồi (tăng 22%). NK mực, bạch tuộc tăng 2,4%, trong khi NK cá ngừ giảm 1%, cá biển khác giảm 6%. NK cá da trơn tăng nhẹ 0,7%, trong khi NK cá rô phi tăng 63%.

- Top 10 nước NK nhiều thủy sản nhất gồm Mỹ, Nhật Bản, Pháp, Tây Ban Nha, Trung Quốc, Italy, Đức, Hong Kong, Thụy Điển và Anh chiếm 60% giá trị NK thủy sản của cả thế giới.

- 8 tháng đầu năm 2014, Mỹ vẫn đứng đầu về giá trị NK thủy sản với 13,6 tỷ USD, tiếp đến là Nhật Bản 9,3 tỷ USD.

- Top 10 nước XK thủy sản gồm Trung Quốc, Na Uy, Thái Lan, Mỹ, Việt Nam, Ấn Độ, Chile, Canada, Đan Mạch, Indonesia, chiếm 53% tổng giá trị XK thủy sản của thế giới. Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất 14%, Chile 7%, Việt Nam 4,3%.

NK THỦY SẢN CỦA THẾ GIỚI (THEO SẢN PHẨM) NĂM 2009 – 2013 (nghìn USD)

Sản phẩm	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng TS	94.056.586	105.353.994	123.766.283	121.944.751	128.828.460
Cá biển khác	21.991.113	24.297.602	28.623.579	31.745.726	29.806.193
Tôm	14.899.771	16.912.678	19.811.336	19.253.611	22.125.847
Cá hồi	10.058.001	12.237.811	13.326.021	15.737.494	19.231.357
Cá ngừ	9.445.541	9.625.158	11.777.858	14.900.521	14.738.467
Mực, bạch tuộc	3.737.455	4.278.300	5.562.125	5.880.778	6.023.158
NTHMV	1.819.352	2.046.854	2.449.251	3.664.001	4.255.890
Cua ghe	2.944.904	3.064.606	3.870.939	4.098.027	4.083.123
Cá da trơn				1.325.174	1.334.504
Cá rôphi				359.178	584.517

NK THỦY SẢN CỦA THẾ GIỚI NĂM 2009 – 2013 (nghìn USD)

Sản phẩm	2009	2010	2011	2012	2013
TG	94.056.586	105.353.994	123.766.283	121.944.751	128.828.460
Mỹ	13.737.751	15.339.561	17.308.330	17.385.159	18.773.446
Nhật Bản	12.944.152	14.393.839	16.950.094	17.541.086	14.939.551
Pháp	5.490.942	5.846.629	6.498.600	5.954.621	6.447.107
Tây Ban Nha	5.895.513	6.428.384	7.146.469	6.195.702	6.310.825
Trung Quốc	3.653.393	4.458.515	5.759.728	5.662.554	6.181.760
Italy	5.026.940	5.284.343	6.151.505	5.416.807	5.632.993
Đức	4.252.601	4.376.826	5.303.447	4.898.361	5.358.577
Hong Kong, China	2.546.961	3.044.070	3.515.591	3.659.056	4.461.630
Thụy Điển	2.581.287	3.239.298	3.597.622	3.581.989	4.452.144
Anh	2.469.801	3.577.218	4.270.437	4.028.289	4.308.235

TOP 10 NƯỚC NK THỦY SẢN NĂM 2014 (nghìn USD)

Nước NK	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	Lũy kế
Mỹ	1.836.113	1.466.990	1.612.523	1.513.897	1.753.138	1.825.213	1.830.200	1.814.587	13.652.661
Nhật Bản	1.271.439	925.081	1.005.528	1.365.555	1.242.229	1.124.142	1.202.806	1.169.223	9.306.003
Pháp	508.434	455.118	556.031	557.179	532.167	554.855	568.754		3.732.538
Trung Quốc	555.644	397.798	593.278	696.003	598.721	480.610	-	-	3.322.054
Tây Ban Nha	553.110	451.331	500.526	519.892	559.580	557.794	-	-	3.142.233
Italy	476.645	402.337	487.473	520.415	529.533	505.612	-	-	2.922.015
Hàn Quốc	362.498	269.284	324.109	358.054	348.953	304.180	329.888	337.041	2.634.007
Đức	491.789	425.884	473.276	456.285	344.858	397.295	-	-	2.589.387
Anh	372.492	310.865	372.305	356.248	362.708	342.072	385.315	-	2.502.005
Thụy Điển	377.201	353.381	443.871	429.461	393.138	354.162	-	-	2.351.214

TOP 10 NƯỚC XK THỦY SẢN NĂM 2009 – 2013 (nghìn USD)

Nước XK	2009	2010	2011	2012	2013
TG	89.796.012	103.666.909	121.986.330	122.605.993	130.616.637
Trung Quốc	10.232.980	13.209.057	16.972.392	18.124.042	19.436.187
Na Uy	6.909.421	8.665.806	9.257.493	8.724.976	10.213.788
Thái Lan	6.192.484	6.986.508	8.095.004	8.048.638	6.929.020
Mỹ	4.007.305	4.467.814	5.578.952	5.507.813	5.632.920
Việt Nam	4.245.827	5.016.910	6.112.415	6.088.508	5.506.447
Ấn Độ	1.600.928	2.404.838	3.348.240	3.364.421	4.730.524
Chile	2.981.629	2.821.124	3.938.784	3.788.169	4.446.322
Canada	3.209.858	3.803.591	4.133.683	4.183.978	4.330.446
Đan Mạch	3.532.247	3.568.765	3.833.993	3.589.352	4.067.214
Indonesia	2.248.983	2.559.336	3.182.964	3.593.961	3.845.359

TOP 10 NƯỚC NK THỦY SẢN NĂM 2014 (nghìn USD)									
Nước NK	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	Lũy kế
Trung Quốc	2.010.476	699.803	1.436.991	1.755.707	1.760.655	1.719.337			9.382.969
Na Uy	931.121	853.173	928.589	926.955	834.847	780.035			5.254.720
Thái Lan	500.858	479.216	526.770	470.682	515.092	501.872	554.047	518.634	4.067.171
Mỹ	280.352	380.510	539.463	458.942	426.453	323.083	535.202	733.737	3.677.742
Chile	463.150	389.992	548.263	481.344	446.241	401.194	390.580	371.278	3.492.042
Ấn Độ	346.057	387.157	417.417	370.804	379.778	405.929	477.472		2.784.614
Canada	251.956	220.476	218.913	239.993	496.407	686.874			2.114.619
Đan Mạch	370.310	335.809	379.137	337.400	328.557	342.050			2.093.263
Tây Ban Nha	303.503	296.822	335.172	335.255	346.575	315.297			1.932.624
Thụy Điển	298.944	296.358	374.924	352.258	322.383	283.006			1.927.873

Nguồn: ITC. (Số liệu XK của Việt Nam 2014 chưa được cập nhật vào hệ thống dữ liệu của ITC)

3. Các thị trường nhập khẩu chính và vị thế của việt nam

3.1. Mỹ:

- Theo thống kê của ITC, 8 tháng đầu năm nay, NK thủy sản vào Mỹ đạt 13,65 tỷ USD, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tôm: Tổng NK tôm các loại trong quý III tăng mạnh, giá trung bình giảm

- NK tôm tăng mạnh nhất, chiếm tỷ trọng cao nhất: tăng gần 40% và chiếm 33% giá trị NK. Mỹ là nước đứng đầu thế giới về khối lượng tôm NK. Mỹ và Nhật Bản là 2 nước tiêu thụ tôm có giá trung bình cao nhất: 11-13 USD/kg trong năm nay.

- 8 tháng đầu năm, Mỹ NK 372,6 nghìn tấn tôm. Trong quý I và quý II Mỹ NK trung bình 45 nghìn tấn tôm/tháng, sang quý III tăng lên 53 nghìn tấn/tháng.

- Việt Nam là nguồn cung cấp lớn thứ 3 (chiếm 15% thị phần) sau Indonesia (chiếm 19,3% thị phần) và Ấn Độ (17,4%). Indonesia, Ấn Độ hầu như không bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh EMS trên tôm nuôi, Việt Nam đã hồi phục sản lượng tương đối nhanh, trong khi Thái Lan và Trung Quốc vẫn bị ảnh hưởng nặng nề khiến sản lượng giảm mạnh.

- So với Indonesia và Ấn Độ, tôm Việt Nam tại Mỹ thường cao hơn 1 USD/kg. 5 tháng đầu năm, giá trung bình tôm Việt Nam NK vào Mỹ là 15 USD, tuy nhiên, sang tháng 6 giảm còn 14 USD và tháng 7-8 tiếp tục giảm chỉ còn 13 USD. Nguyên nhân: nguồn cung tăng, lượng NK tăng so với năm trước và so với những tháng đầu năm.

Cá da trơn: Giá trung bình NK tăng 6%

- Khối lượng NK cá da trơn giảm mạnh (50%) trong quý II còn hơn 18 nghìn tấn, sau khi tăng mạnh hơn 50% lên 35 nghìn tấn trong quý I. Sang quý III, NK tiếp tục giảm so với năm ngoái: tháng 7 giảm 40% còn 7 nghìn tấn, và giảm nhẹ xuống gần 10 nghìn tấn trong tháng 8.

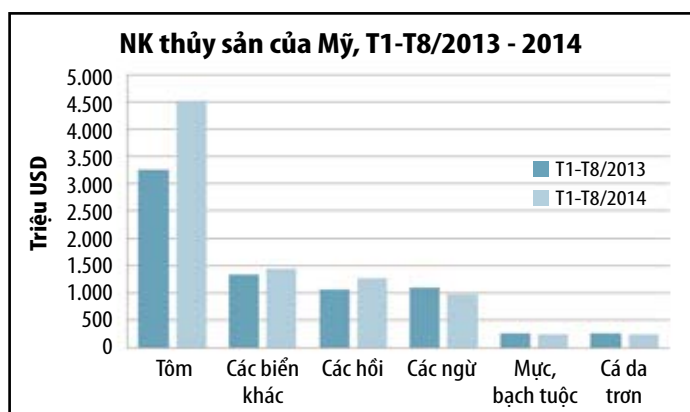
- Việt Nam giữ vị trí chi phối với 89% thị phần, vì vậy, XK cá tra sang thị trường này quyết định xu hướng chung tại đây.

- Giá trung bình NK cá da trơn vào Mỹ tăng 6% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá tăng đáng kể từ tháng 5 đến tháng 7: 3,52 – 3,59 USD/kg, so với cùng thời điểm năm ngoái là 3,3 – 3,4 USD/kg và giá 4 tháng đầu năm 3,14 – 3,22 USD.

Cá ngừ:

- Cá ngừ chiếm 7,2% giá trị thủy sản NK của Mỹ, nhưng năm nay NK giảm 11,4% so với cùng kỳ năm ngoái.
- Mỹ là nước có khối lượng NK cá ngừ nhiều thứ 3 sau Thái Lan và Nhật Bản, về giá trị NK, Mỹ đứng thứ 2 sau Nhật Bản. Mỹ NK trung bình hàng tháng khoảng 22 nghìn tấn cá ngừ, trong đó 83,6% là sản phẩm cá ngừ vằn, bonito chế biến (HS 160414) với 18 nghìn tấn/tháng.
- 8 tháng đầu năm 2014, NK cá ngừ vào Mỹ đạt 175 nghìn tấn, trong đó cá ngừ vằn chế biến trên 146 nghìn tấn. Thái Lan đứng đầu cung cấp sản phẩm này cho Mỹ với 88 nghìn tấn, chiếm trên 60%. Trung Quốc đứng thứ 2 với 24 nghìn tấn, chiếm 16%. Việt Nam và Phillipine đứng thứ 3 với khối lượng tương đương nhau 15 nghìn tấn, chiếm 10,4%.
- Năm nay, khối lượng NK cá ngừ vằn từ các nguồn cung cấp hàng đầu đều tăng mạnh: Thái Lan tăng 26%, Trung Quốc tăng 61%, Phillippin tăng 68% và Việt Nam tăng 37% nên giá trung bình có xu hướng giảm.
- Cá ngừ vằn đóng hộp của Việt Nam có giá thấp hơn của Ecuador nhưng cao hơn Thái Lan, Trung Quốc và Phillippin. Giá trung bình trong tháng 8 của Ecuador là 5,98 USD/kg, Việt Nam 4,93 USD, Thái Lan 4,3 USD và Trung Quốc 4,02 USD/kg.

NK THỦY SẢN CỦA MỸ, T1 – T8/2014 (triệu USD)				
	T1-T8 2013	T1-T8 2014	Tăng trưởng (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng TS	11.750	13.653	16,2	100
Tôm	3.242	4.530	39,7	33,2
Cá biển khác	1.349	1.450	7,5	10,6
Cá hồi	1.058	1.271	20,1	9,3
Cá ngừ	1.106	980	-11,4	7,2
Mực, bạch tuộc	255	248	-2,8	1,8
Cá da trơn	266	238	-10,8	1,7



VỊ THẾ CỦA VIỆT NAM TRÊN THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN MỸ, 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2014				
Nước XK	Tổng TS	Tôm	Cá da trơn	Cá ngừ
Vị trí	4	3	1	3
Thị phần	9,2%	15%	89%	8,6
Khối lượng (tấn)		55.062	63.745	13.838
Giá trị (nghìn USD)	1.094.764	681.099	211.134	84.270
Giá trung bình (USD/kg)	7,6	12,4	3,3	6,1
Thuế NK	0,29 % (HS03)	0% (HS 030617)	0% (HS 030462)	10,09% (HS160414)
Đối thủ	(1) Trung Quốc (4) Indonesia (6) Thái Lan (8) Ấn Độ	(1) Indonesia (2) Ấn Độ (4) Ecuador (5) Thái Lan (7) Trung Quốc	(2) Mỹ (3) Trung Quốc	(1) Thái Lan (2) Indonesia (4) Trung Quốc (5) Phillippin (6) Ecuador

3.2. Nhật Bản

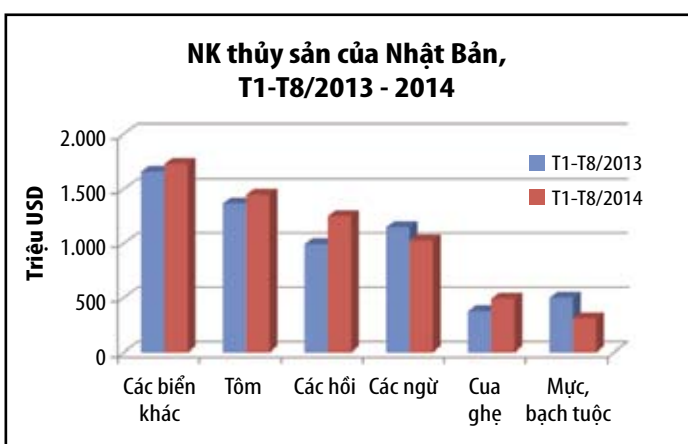
- Nhật Bản là nước NK thủy sản đứng thứ 2 thế giới, sau Mỹ, chủ yếu NK các loài thủy sản khai thác. Năm nay, Nhật Bản chỉ tăng NK cá hồi, tôm và một số loài cá biển khác, trong khi giảm mạnh NK cá ngừ, mực bạch tuộc và nhuyễn thể HNV.

- Tổng NK thủy sản vào Nhật 8 tháng đầu năm đạt 9,3 tỷ USD, giảm 2,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, NK tôm chiếm 15,6%, cá hồi 13,5%, cá ngừ 11%, các loại cá biển khác 18,6%.

- Tổng khối lượng NK tôm của Nhật Bản 8 tháng đầu năm đạt 131 nghìn tấn, giảm 21,4% so với cùng kỳ năm trước. Việt Nam là nguồn cung cấp tôm lớn nhất cho Nhật Bản với gần 30 nghìn tấn, chiếm 23%. NK tôm các nguồn cung chính như Thái Lan, Indonesia và Ấn Độ đều giảm mạnh (33-47%).

- Kinh tế Nhật Bản khó khăn; đồng Yên giảm giá mạnh (-25%) so với đồng USD đã tác động đến nhu cầu tiêu thụ thủy sản của người dân nước này. Vì vậy, nhu cầu đối với các mặt hàng đắt tiền như cá ngừ, mực bạch tuộc giảm.

NK THỦY SẢN CỦA NHẬT BẢN, T1 – T8/2014 (triệu USD)				
	T1-T8 2013	T1-T8 2014	Tăng trưởng (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng TS	9.544	9.306	-2,5	100
Cá biển khác	1.663	1.733	4,2	18,6
Tôm	1.369	1.449	5,8	15,6
Cá hồi	995	1.252	25,7	13,5
Cá ngừ	1.151	1.027	-10,8	11,0
Cua ghe	375	491	31,1	5,3
Mực, bạch tuộc	500	308	-38,4	3,3
NTHMV	233	196	-15,8	2,1



3.3. Pháp

- Là thị trường đứng thứ 3 trên thế giới về giá trị NK thủy sản, Pháp cũng nằm trong top 5 nước thuộc khối EU NK nhiều nhất thủy sản của Việt Nam.

- Tiêu thụ và NK thủy sản của Pháp năm nay tăng trưởng tốt với trên 4,2 tỷ USD trong 8 tháng đầu năm, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

- Tôm, cá hồi là 2 loài thủy sản được NK nhiều nhất, chiếm tỷ trọng tương đương, trên 17%. Tiếp theo là cá ngừ chiếm 12,8% giá trị NK.

- Trung bình mỗi tháng Pháp tiêu thụ 8-10 nghìn tấn tôm, trị giá 80 – 100 triệu USD. Việt Nam đứng thứ 6 về giá trị tôm XK sang Pháp, sau Ecuador, Anh, Ấn Độ, Hà Lan. Giá tôm trung bình NK từ Việt Nam vào Pháp đang cao hơn Ecuador và Ấn Độ 2,5-3 USD/kg.

NK THỦY SẢN CỦA PHÁP, T1 – T8/2014 (triệu USD)				
	T1-T8 2013	T1-T8 2014	Tăng trưởng (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng TS	3.547.785	4.202.183	18,4	100
Cá biển khác	767.952	746.541	-2,8	17,8
Tôm	633.411	737.742	16,5	17,6
Cá hồi	661.984	720.006	8,8	17,1
Cá ngừ	582.763	539.448	-7,4	12,8
NTHMV	254.19	270.006	6,2	6,4
Mực, bạch tuộc	69.752	71.664	2,7	1,7
Cua ghe	62.789	62.421	-0,6	1,5
Cá da trơn	17.115	14.157	-17,3	0,3
Cá rô phi	7.163	8.533	19,1	0,2

3.4. Tây Ban Nha

- NK thủy sản của Tây Ban Nha 7 tháng đầu năm 2014 tăng gần 9% so với cùng kỳ năm ngoái đạt gần 3,8 tỷ USD.

- Tôm, cá ngừ, mực bạch tuộc là 3 mặt hàng được NK nhiều nhất, chiếm tỷ trọng lần lượt 16,5%, 14,8% và 12,3%.

- Giống như các nước khác trong EU, NK tôm của Tây Ban Nha năm nay tăng mạnh (+28,3%), trong khi NK cá ngừ giảm sâu (-21%). NK mực, bạch tuộc cũng tăng mạnh 17,5%, các mặt hàng khác đều tăng trưởng dương.

NK THỦY SẢN CỦA TÂY BAN NHA, T1 – T7/2014 (triệu USD)				
	T1-T7 2013	T1-T7 2014	Tăng trưởng (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng TS	3.451	3.757	8,9	100
Tôm	482	619	28,3	16,5
Cá ngừ	703	554	-21,1	14,8
Mực, bạch tuộc	393	462	17,5	12,3
Cá hồi	177	202	14,2	5,4
NTHMV	130	133	2,4	3,5
Cá da trơn	48	51	4,6	1,4
Cua Ghẹ	19	27	41,5	0,7

- Tây Ban Nha là nước tiêu thụ và NK mực, bạch tuộc lớn thứ 2 thế giới về mặt khối lượng sau Trung Quốc và đứng thứ 3 về giá trị sau Italia và Nhật Bản. 3 nước XK nhiều nhất mực, bạch tuộc vào Tây Ban Nha là Morocco, Trung Quốc và Ấn Độ - là 3 nước có nguồn cung cấp khá dồi dào. Việt Nam đứng thứ 17, chiếm 1% thị phần. Giá trung bình NK mực bạch tuộc từ Việt Nam là 3,1 – 3,5 USD/kg, cao hơn so với mức 2,7 – 3,0 USD/kg năm 2013. Trong khi đó, giá trung bình NK từ Morocco gần gấp đôi giá của Việt Nam, từ Trung Quốc cao hơn 0,5 – 1 USD, giá trung bình của Ấn Độ tương đương với Việt Nam.

- 5 tháng đầu năm, Tây Ban Nha NK trung bình 10 nghìn tấn tôm mỗi tháng, từ tháng 6, lượng NK tăng lên rõ rệt: tháng 6 NK 11 nghìn tấn, tháng 7 NK 14 nghìn tấn. VN chỉ chiếm thị phần rất nhỏ trên thị trường tôm Tây Ban Nha (1%). Nước này tiêu thụ nhiều nhất tôm của Argentina, Nicaragua, Ecuador, Trung Quốc.

- Trong khi đó, về NK cá da trơn (bao gồm cả cá tra), Việt Nam chiếm 90% thị phần. NK cá da trơn cũng tăng vọt lên 9,3 triệu USD trong tháng 7, sau khi đạt trung bình 7 triệu USD/tháng trong 6 tháng đầu năm. Ngoài ra, Tây Ban Nha còn NK cá tra từ chính các nước trong nội khối như Hà Lan, Đức, Pháp, Italia, Bồ Đào Nha, Bỉ.

3.5. Đức

- NK thủy sản của Đức 7 tháng đầu năm đạt gần 3 tỷ USD, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2013. Cá hồi được tiêu thụ nhiều nhất (30%) và có mức tăng NK cao nhất (17%). NK tôm chiếm gần 13% và tăng trưởng gần 23% so với cùng kỳ.

- NK cá da trơn 7 tháng đầu năm chỉ đạt 30 triệu USD, giảm 6% so với cùng kỳ. Trong đó, Việt Nam chiếm khoảng 75% thị phần. NK từ Hà Lan chiếm 20-25% thị phần. Ngoài ra, Đức còn NK một lượng nhỏ từ Mỹ và các nước khác trong nội khối như Đan Mạch, Ba Lan, Anh, Bỉ...

- Việt Nam là nguồn cung cấp tôm lớn thứ 3 cho Đức, sau Hà Lan và Thái Lan. Tại thị trường Đức, giá tôm NK trung bình từ Việt Nam thấp hơn của Thái Lan 1-2 USD/kg. Tôm Thái Lan bán sang Đức trong tháng 7 có giá trên 14 USD/kg, trong khi của Việt Nam là 11,8 USD. Sau khi NK tôm trung bình khoảng 40 – 60 triệu USD trong 6 tháng đầu năm, sang tháng 7 NK tăng đột biến lên 71 triệu USD, tăng 58% so với cùng kỳ.

NK THỦY SẢN CỦA ĐỨC, T1 – T7/2014 (triệu USD)				
	T1-T7 2013	T1-T7 2014	Tăng trưởng (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng TS	2.853	2.969	4,1	100
Cá hồi	758	885	16,8	29,8
Cá biển khác	841	808	-3,9	27,2
Tôm	306	376	22,9	12,7
Mực, bạch tuộc	48	49	0,5	1,6
NTHMV	35	34	-2,2	1,2
Cá da trơn	32	30	-5,9	1,0
Cua ghẹ	23	21	-9,6	0,7

3.6. Trung Quốc

- Là nước sản xuất, tiêu thụ, XK và NK thủy sản lớn nhất thế giới. NK thủy sản tăng liên tục qua các năm, phục vụ cho tiêu thụ trong nước và chế biến XK.

- 6 tháng đầu năm nay Trung Quốc NK 1,46 triệu tấn thủy sản, trị giá 2,8 tỷ USD, tăng 3,5% về khối lượng nhưng giảm 3,2% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái. Mỹ, Nga, Na Uy là 3 nguồn cung cấp lớn nhất thủy sản cho thị trường Trung Quốc chiếm 14,5%, 13,6% và 6,4% thị phần. Việt Nam chỉ chiếm 1,5% thị phần tại Trung Quốc.

- Trung Quốc NK một lượng lớn cá biển các loại phục vụ chủ yếu cho chế biến XK với 1,05 triệu tấn, trị giá 1,4 tỷ USD, chiếm 71,5% về khối lượng và 37% về giá trị.

- NK tôm chiếm tỷ trọng giá trị cao nhất (19%) với 505 triệu USD, tăng 32% so với cùng kỳ năm ngoái. Việt Nam chiếm 2% thị phần tại thị trường tôm Trung Quốc.

KHỐI LƯỢNG NK THỦY SẢN CỦA TRUNG QUỐC, T1-T6/2014 (tấn)				
	T1-T6 2013	T1-T6 2014	Tăng trưởng (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng TS	1.414.650	1.464.123	3,5	100
Cá biển khác	-	1.047.503	-	71,5
Mực, bạch tuộc	118.298	146.132	23,5	10,0
Cá ngừ	47.648	55.634	16,8	-3,8
Tôm	32.911	39.554	20,2	2,7
NTHMV	26.435	28.569	8,1	2,0
Cua ghe	28.056	27.497	-2,0	1,9
Cá da trơn	1.798	2.654	47,6	0,2

GIÁ TRỊ NK THỦY SẢN CỦA TRUNG QUỐC, T1-T6/2014 (triệu USD)				
	T1-T6 2013	T1-T6 2014	Tăng trưởng (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng TS	2.934	2.841	-3,2	100,0
Cá biển khác	1.266	1.361	7,5	37,1
Tôm	383	505	31,9	19,0
Cua ghe	215	258	20,0	17,5
Mực, bạch tuộc	204	238	16,8	6,7
MNTHMV	80	91	13,1	5,8
Cá ngừ	109	79	-27,5	0,5
Cá da trơn	6.154	7.459	21,2	0,2

3.7. Hàn Quốc: Việt Nam là nguồn cung cấp tôm số 1

- Hàn Quốc đứng thứ 11 trên thế giới về NK thủy sản, đứng thứ 6 về NK mực, bạch tuộc và đứng thứ 5 về tiêu thụ các loại cá biển và sản phẩm từ cá.

- 8 tháng đầu năm 2014, Hàn Quốc NK 775 nghìn tấn thủy sản, trị giá 2,33 tỷ USD, tăng 9,8% về khối lượng và 3,2% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái. NK các sản phẩm chính như tôm, mực, bạch tuộc và các loại cá biển đều tăng.

- Trung Quốc, Nga, Việt Nam là 3 nước đứng đầu về cung cấp thủy sản cho Hàn Quốc, chiếm thị phần tương ứng là 23,5%, 17,3% và 16,1%.

- Việt Nam đứng thứ 2, sau Trung Quốc trong top các nước cung cấp mực, bạch tuộc cho Hàn Quốc, chiếm thị phần lần lượt là 40% và 25%. Tiếp đến là Peru chiếm 13% thị phần. Giá trung bình NK mực, bạch tuộc từ Việt Nam cao hơn 0,5 – 1 USD/kg so với giá của Trung Quốc, đạt khoảng 5,9 – 6,6 USD/kg.

KHỐI LƯỢNG NK THỦY SẢN CỦA HÀN QUỐC, T1 – T8/2014 (tấn)				
	T1-T8 2013	T1-T8 2014	Tăng trưởng (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng TS	705.877	775.191	9,8	100,0
Cá biển khác	-	469.076	38,5	60,5
Mực, bạch tuộc	80.169	103.944	29,7	13,4
NTHMV	47.818	53.187	11,2	6,9
Tôm	37.779	40.693	7,7	5,2
Cua ghe	20.139	21.450	6,5	2,8
Cá ngừ	6.810	7.477	9,8	1,0

GIÁ TRỊ NK THỦY SẢN CỦA HÀN QUỐC, T1 – T8/2014 (triệu USD)				
	T1-T8 2013	T1-T8 2014	Tăng trưởng (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng TS	2.257	2.330	3,2	100
Cá biển khác	960	992	3,3	42,6
Tôm	265	394	48,9	16,9
Mực, bạch tuộc	273	285	4,4	12,2
Cua ghe	121	154	26,9	6,6
Cá ngừ	81	81	-0,3	3,5
NTHMV	83	69	-17,1	2,9

- Việt Nam đứng đầu về cung cấp tôm cho Hàn Quốc, chiếm 45% thị phần. Tiếp đến là Ecuador, Malaysia, Thái Lan và Trung Quốc... So với những đối thủ này, giá tôm trung bình của Việt Nam NK vào Hàn Quốc cũng cao hơn 0,5 – 1 USD/kg, trừ Thái Lan có giá cao hơn vì sản phẩm tôm chế biến của Thái Lan nhiều hơn.

3. Các nước xuất khẩu cạnh tranh

3.1. Thái Lan: Giảm 33% khối lượng tôm XK

- Thái Lan là nước XK thủy sản đứng thứ 3 thế giới sau Trung Quốc và Na Uy. Năm 2013, XK thủy sản của Thái Lan đạt 6,9 tỷ USD, giảm 14% so với năm 2013.

- 8 tháng đầu năm nay, XK thủy sản của Thái Lan đạt 916 nghìn tấn, trị giá 4 tỷ USD, giảm 4,3% về lượng và 9,4% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái.

- Thái Lan đứng đầu thế giới về XK cá ngừ, chiếm 20% thị phần. 8 tháng đầu năm XK cá ngừ đạt 410 nghìn tấn, trị giá 1,6 tỷ USD, tăng 9,7% về khối lượng nhưng giảm 9,5% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái. Cá ngừ chiếm 40% giá trị XK thủy sản của Thái Lan. Mỹ là thị trường tiêu thụ lớn nhất, chiếm gần 20% giá trị XK của Thái Lan.

- 97% giá trị XK cá ngừ Thái Lan là cá ngừ chế biến, khối lượng 397 nghìn tấn, trị giá 1,58 triệu USD. Thái Lan chiếm 33% thị phần tại Mỹ, trong khi Việt Nam là nguồn cung cấp lớn thứ 2 chiếm 9%. Giá trung bình cá ngừ Việt Nam NK vào Mỹ khoảng 5,6-6,4 USD/kg, cao hơn 30% so với giá cá ngừ trung bình của Thái Lan (4,0 – 5,0 USD/kg) và cao hơn so với giá của Trung Quốc và Phillipin. Thuế NK cá ngừ Thái Lan vào Mỹ thấp hơn so với Việt Nam là một lợi thế lớn cho nước này.

- Sản lượng giảm do dịch bệnh EMS khiến ngành tôm nước này sa sút trong 2 năm liên tiếp. 8 tháng đầu năm nước này XK trên 95 nghìn tấn tôm, trị giá 1,17 tỷ USD, giảm 33% về khối lượng và 17% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái. Việt Nam đứng thứ 9 về NK tôm của Thái Lan với trên 2 nghìn tấn, trị giá trên 24 triệu USD trong 8 tháng đầu năm, giảm 31% về khối lượng nhưng tăng 3,6% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái.

3.2. Ấn Độ: Việt Nam đứng đầu về khối lượng nhập khẩu

- 7 tháng đầu năm nay, XK thủy sản của Ấn Độ đạt 464 nghìn tấn, trị giá 2,8 tỷ USD, tăng 11% về khối lượng và 40% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái. Việt Nam đang đứng đầu về khối lượng NK thủy sản của Ấn Độ (gần 100 nghìn tấn, tăng 36%) và đứng thứ 2 về giá trị sau Mỹ.

- Trong khi Thái Lan, Trung Quốc đang bị sụt giảm mạnh XK tôm, thì Ấn Độ đang nổi lên là nguồn cung cấp được các thị trường quan tâm. XK tôm của nước này tăng 57% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 1,8 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm. Tôm chiếm 63% giá trị XK thủy sản của Ấn Độ, vì thế XK tôm tăng đẩy tổng XK thủy sản của nước này tăng, mặc dù XK các mặt hàng khác như cá ngừ giảm 20%, cá biển khác giảm 16%, cua ghẹ và NTHMV cũng giảm lần lượt 4,5% và 21%.

KHỐI LƯỢNG XK THỦY SẢN CỦA THÁI LAN, T1 – T8/2014 (tấn)				
	T1-T8 2013	T1-T8 2014	Tăng trưởng (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng TS	957.585	916.136	-4,3	100
Mực, bạch tuộc	43.391	49.222	13,4	5,4
Mực, bạch tuộc chế biến	4.807	4.063	-15,5	
Cá biển khác	-	130.940		14,3
Cá ngừ	373.853	410.270	9,7	44,8
Cá ngừ chế biến	364.753	397.066	8,9	
Tôm	142.912	87.293	-38,9	9,5
Tôm chế biến	75.420	49.221	-34,7	
NTHMV	-	6.883		0,8
Cua ghẹ	3.893	4.052	4,1	0,4

GIÁ TRỊ XK THỦY SẢN CỦA THÁI LAN, T1 – T8/2014 (triệu USD)				
	T1-T8 2013	T1-T8 2014	Tăng trưởng (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng TS	4.490	4.067	-9,4	100
Mực, bạch tuộc	262	287	9,8	7,1
Mực BT chế biến	31	32	1,5	
Cá biển khác	298	284	-4,6	7,0
Cá ngừ	1.799	1.628	-9,5	40,0
Cá ngừ chế biến	1.765	1.584	-10,2	
Tôm	1.412	1.173	-16,9	28,9
Tôm chế biến	796	640	-19,5	
NTHMV	18	23	27,1	0,6
Cua ghẹ	42	45	9,1	1,1

- Mặc dù khối lượng XK giảm 6% (đạt 125 nghìn tấn), nhưng giá trung bình XK tôm của Ấn Độ tăng tại các thị trường NK. 8 tháng đầu năm ngoái, giá XK tôm của Ấn Độ sang Mỹ trung bình là 10 – 11 USD/kg, từ tháng 9/2013 đến hết quý I giá tăng lên 14-15 USD/kg, và giảm dần xuống 12-13 USD/kg trong những tháng gần đây.

- Việt Nam là nước NK tôm lớn thứ 2 của Ấn Độ với giá trung bình 10,5 – 11 USD/kg. Với khối lượng 28,8 nghìn tấn, NK tôm từ Ấn Độ vào Việt Nam 7 tháng đầu năm nay tăng 178% so với cùng kỳ năm ngoái.

- Ấn Độ đang đặt mục tiêu tăng XK từ mức 5 tỷ USD trong năm tài khóa 2013/2014 lên 10 tỷ USD trước năm 2020. XK tôm trong cả tài khóa này đạt 3,35 tỷ USD, dự tính sẽ tăng trưởng 20%/năm với việc gia tăng diện tích nuôi tôm chân trắng. Tôm khai thác của nước này có thể sẽ duy trì ổn định ở mức 200.000 – 250.000 tấn, do vậy khối lượng tôm khai thác để chế biến XK sẽ đạt khoảng 75.000 – 100.000 tấn.

- Tổng XK thủy sản của Ấn Độ trong tài khóa này (2014/2015) có thể tăng lên 6 tỷ USD, trong đó tôm khai thác và tôm nuôi chiếm 67%. Doanh số XK tôm nuôi sẽ đạt khoảng 3 tỷ USD trong năm nay, chiếm 50% tổng XK, trong khi tôm khai thác đạt khoảng 1 tỷ USD, chiếm 17%, tăng so với 900 triệu USD trong tài khóa trước.

XK THỦY SẢN CỦA ẤN ĐỘ, T1 - T7/2014								
	Khối lượng (tấn)				Giá trị (triệu USD)			
	T1-T7 2013	T1-T7 2014	Tăng trưởng (%)	Tỷ trọng (%)	T1-T7 2013	T1-T7 2014	Tăng trưởng (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng TS	418.094	464.549	11,1	100,0	1.982	2.785	40,5	100
Tôm	133.980	125.360	-6,4	27,0	1.123	1.764	57,1	63,3
Cá biển khác	126.758	181.200	42,9	39,0	290	244	-15,7	8,8
Mực, bạch tuộc	66.922	67.020	0,1	14,4	213	193	-9,6	6,9
Cá ngừ	19.379	20.041	3,4	4,3	43	35	-19,8	1,2
Cua ghe	3.442	3.945	14,6	0,8	35	34	-4,5	1,2
NTHMV	1.306	1.075	-17,7	0,2	3	2	-21,7	0,1

3.3. Trung Quốc: Đối thủ cạnh tranh chính của mực, bạch tuộc Việt Nam

- 6 tháng đầu năm 2014, Trung Quốc XK 1,8 triệu tấn tôm, trị giá 9,4 tỷ USD, giảm 1,1% về khối lượng nhưng tăng 2,1% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái. 5 thị trường tiêu thụ thủy sản lớn nhất của Trung Quốc gồm Nhật Bản, Mỹ, Hong Kong, Hàn Quốc và Đài Loan. Năm nay, Trung Quốc có xu hướng tăng XK cho 2 thị trường

- Trong đó XK tôm giảm mạnh 20% về khối lượng (đạt 98 nghìn tấn) và 2,2% về giá trị (1,0 tỷ USD). Tôm chiếm 11,2% giá trị XK thủy sản của Trung Quốc.

- Mực, bạch tuộc chiếm tỷ trọng cao nhất (14,4%) trong các mặt hàng XK thủy sản của Trung Quốc. Tuy nhiên, XK mặt hàng này nửa đầu năm nay tăng 1% về khối lượng nhưng giảm 3,8% về giá trị, đạt 1,35 tỷ USD. Nhật Bản, Hong Kong, Mỹ, Hàn Quốc và Thái Lan là 5 thị trường NK lớn nhất mực, bạch tuộc của Trung Quốc, chiếm 65% XK của nước này.

- Trung Quốc là đối thủ cạnh tranh chính của Việt Nam về mặt hàng mực, bạch tuộc tại các thị trường NK chính như Hàn Quốc, Nhật Bản, EU. Trung Quốc có nguồn cung lớn và giá XK trung bình thấp hơn 30% so với giá của Việt Nam, nên đang chiếm ưu thế tại Hàn Quốc - thị trường NK mực, bạch tuộc lớn nhất của Việt Nam.

XK THỦY SẢN CỦA TRUNG QUỐC, T1 – T6/2014								
	Khối lượng (tấn)				Giá trị (triệu USD)			
	T1-T6 2013	T1-T6 2014	Tăng trưởng (%)	Tỷ trọng (%)	T1-T6 2013	T1-T6 2014	Tăng trưởng (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng TS	1.817.977	1.798.603	-1,1	100,0	9.187	9.383	2,1	100
Tôm	122.201	98.026	-19,8	5,5	1.077	1.053	-2,2	11,2
Cá biển khác	761.173	713.806	-6,2	39,7	2.536	2.488	-1,9	26,5
Cá hồi	44.574	60.090	34,8	3,3	285	346	21,2	3,7
Mực, bạch tuộc	219.689	221.843	1,0	12,3	1.409	1.355	-3,8	14,4
NTHMV	101.289	112.345	10,9	6,2	573	719	25,4	7,7
Cua ghe	37.052	36.356	-1,9	2,0	517	509	-1,5	5,4
Cá rô phi	59.046	60.687	2,8	3,4	124	137	11,0	1,5
Cá ngừ	68.585	74.100	8,0	4,1	355	366	3,1	3,9
Cá da trơn	5.919	5.630	-4,9	0,3	25	23	-5,0	0,2

Phụ trách Chương I: Lê Hằng

Email: lehang@vasep.com.vn - Tel: +84 4 37715055 Ext: 204

CHƯƠNG II

SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU CÁ TRA

I. SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU CÁ TRA VIỆT NAM

• Tổng XK cá tra trong quý III/2014 đạt giá trị **452,05 triệu USD, tăng 5,8%** so với cùng kỳ năm 2013. XK cá tra trong 9 tháng đầu năm 2014 đạt giá trị **1,276 tỷ USD, tăng 0,2%** so với cùng kỳ năm 2013. Cá tra hiện vẫn duy trì đứng ở vị trí thứ 2 sau tôm, chiếm 22% tổng giá trị XK thủy sản của Việt Nam.

• Nhu cầu NK cá tra của 2 thị trường chính là EU và Mỹ giảm so với cùng kỳ năm 2013. EU và Mỹ vẫn chưa hồi phục về giá, trong đó NK cá tra của EU giảm 8,4%, trong khi Mỹ giảm 16,7%. Các DN cá tra Việt Nam đang tiếp tục mở rộng sang các thị trường mới khác nhằm bù đắp vào khối lượng sụt giảm tại thị trường EU.

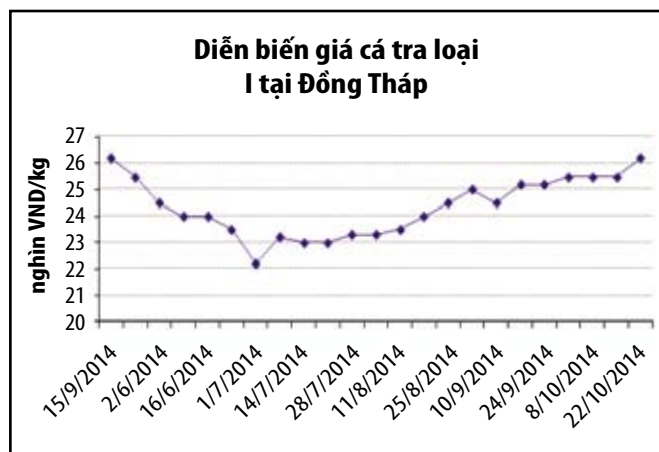
1. Sản xuất

Sản lượng cá tra thu hoạch giảm nhẹ

- Diện tích nuôi cá tra của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long trong 9 tháng đầu năm ước đạt 6.000 ha với sản lượng 750 ngàn tấn. Theo báo cáo của các Sở NN&PTNT thuộc đồng bằng sông Cửu Long, sản lượng cá tra của hầu hết các tỉnh đều giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu vẫn là do giá cá tra nguyên liệu không tăng cao nên người nuôi cho ăn cầm chừng, kéo dài thời gian, cá không đạt kích cỡ thu hoạch.

- Giá cá tra nguyên liệu loại 1 từ đầu năm đến ngày 22/10/2014 dao động ở mức 22.000 đồng/kg đến 26.200 đồng/kg. Trong đó mức giá đạt thấp nhất là 22.200 đồng/kg vào đầu tháng 7. Tuy nhiên, mức

giá này chỉ duy trì trong một vài ngày rồi lại tăng lên ở mức trên 23.000 đồng/kg. Nguyên nhân giá cá tra nguyên liệu giảm là do thời điểm này một số DN sử dụng nguồn cá nguyên liệu tự nuôi để đưa vào nhà máy chế biến.



2. Xuất khẩu

• Sản lượng cá tra trong 9 tháng đầu năm nay giảm nhẹ so với cùng kỳ năm ngoái cũng tương ứng với khối lượng XK cá tra hiện nay. Tổng XK cá tra trong quý III/2014 đạt giá trị 452,05 triệu USD, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2013. XK cá tra trong 9 tháng đầu năm 2014 đạt giá trị **1,276 tỷ USD, tăng 0,2%** so với cùng kỳ năm 2013.

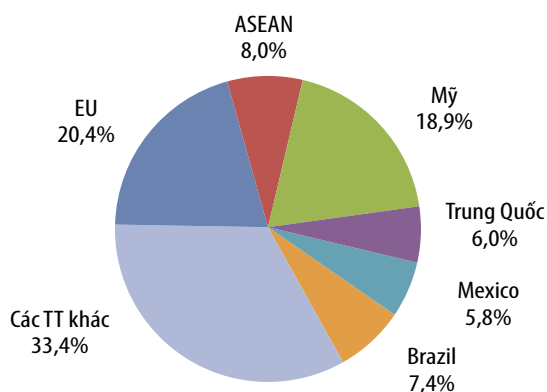
• Tốp 8 thị trường chính NK cá tra gồm: EU, Asean, Mỹ, Trung Quốc & Hong Kong, Mexico, Brazil, Colombia, Arap Xeut, chiếm 73,8% tỷ trọng XK cá tra Việt Nam. Cá tra XK sang 148 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, giảm 0,7% so với 149 quốc gia của cùng kỳ năm 2013.

BÁO CÁO SẢN XUẤT CÁ TRA TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 5/10/2014

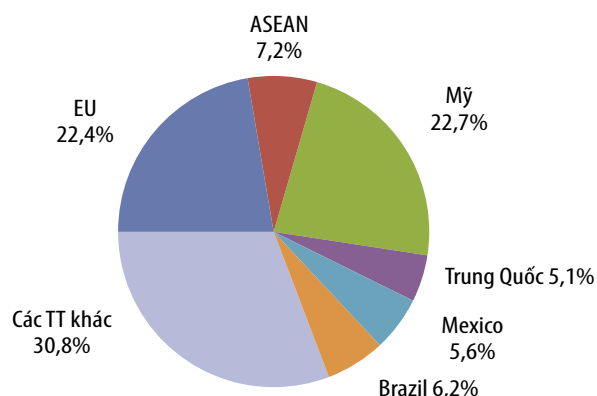
	An Giang	Bến Tre	Cần Thơ	Đồng Tháp	Hậu Giang	Sóc Trăng	Tiền Giang	Trà Vinh	Vĩnh Long	Tổng	So cùng kỳ (%)
Diện tích nuôi mới (ha)	577	699	767	1.757	134	55	82	11	202	4.283	95,6
Diện tích thu hoạch (ha)	561	616	455	810	103	27	81	31	167	2.851	91,4
Sản lượng thu hoạch (tấn)	167.701	125.678	94.481	275.036	27.457	6.775	24.720	6.277	48.069	776.193	84,8
Số lượng giống thả (triệu con)	317	316	64	495	53	2	58	4	93	1.402	

XUẤT KHẨU CÁ TRA SANG CÁC THỊ TRƯỜNG (triệu USD)						
Thị trường	Quý I/2014	Quý II/2014	Quý III/2014	% so với quý III/2013	T1-T9/2014	% so với T1-T9/2013
EU	82,870	90,251	87,908	-7,7	261,028	-8,4
Tây Ban Nha	22,735	20,256	17,672	+3,3	60,663	+7,0
Hà Lan	13,232	17,038	13,804	-12,7	44,074	-2,9
Đức	9,593	10,713	10,060	+0,2	30,366	-8,1
Anh	7,969	9,684	12,576	+2,0	30,229	-0,8
Mỹ	83,749	68,018	89,051	-4,1	240,818	-16,7
ASEAN	32,374	39,830	30,480	+1,7	102,684	+12,4
Thái Lan	10,727	14,058	8,984	+4,1	33,769	+29,1
Xingapo	8,394	10,545	9,385	+2,8	28,324	+6,7
Philippin	7,405	7,200	6,216	+10,7	20,820	+8,8
Brazil	35,386	25,725	32,840	+26,4	93,951	+18,2
Trung Quốc	20,886	25,683	30,577	+20,4	77,146	+17,9
Hồng Kông	8,614	10,533	9,559	+3,0	28,706	+9,0
Mexico	28,530	23,795	22,320	-7,1	74,645	+4,5
Colombia	16,206	14,953	18,021	+22,9	49,180	+21,5
Arập Xêut	13,343	17,190	11,820	+10,9	42,353	+15,5
Các nước khác	95,218	110,431	129,035	+19,0	334,684	+6,2
Tổng	408,563	415,876	452,051	+5,8	1.276,490	+0,2

Cơ cấu thị trường nhập khẩu cá tra, 9 tháng đầu năm 2014 (GT)



Cơ cấu thị trường nhập khẩu cá tra, 9 tháng đầu năm 2013 (GT)



2.1. Thị trường XK chính:

Thị trường EU

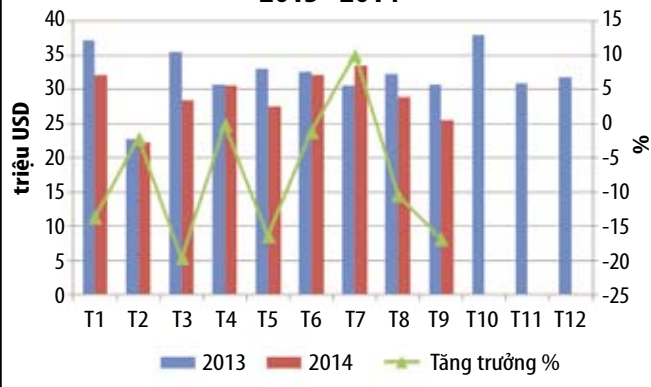
Nhập khẩu tăng mạnh ở một số thị trường đơn lẻ quy mô nhỏ

- EU là thị trường NK cá tra lớn nhất của Việt Nam, chiếm 20,4% tổng kim ngạch XK. Theo số liệu của Hải quan Việt Nam, XK cá tra sang EU trong quý III/2014 đạt 87,9 triệu USD, giảm 7,7% so với cùng kỳ năm 2013. 9 tháng đầu năm 2014, XK đạt giá trị 261,02 triệu USD, giảm 8,4% so với cùng kỳ năm 2013.

- Tây Ban Nha vẫn duy trì vị trí dẫn đầu NK cá tra trong khối EU, tiếp đến là Hà Lan, Đức và Anh. Trong 4 nước NK cá tra hàng đầu trong khối EU, chỉ có duy

nhất Tây Ban Nha là có mức tăng trưởng dương. 9 tháng đầu năm nay, XK cá tra sang Tây Ban Nha đạt giá trị 60,66 triệu USD, tăng 7% so với cùng kỳ

Xuất khẩu cá tra sang EU theo tháng, 2013 - 2014



năm 2013; XK sang Hà Lan đạt 44,07 triệu USD, giảm 2,9%; XK Đức đạt 30,3 triệu USD, giảm 8,1% và XK sang Anh đạt 30,2 triệu USD, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2013.

- Theo số liệu mới nhất của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 6 tháng đầu năm nay EU NK 70.113 tấn cá tra và cá da trơn từ các nước trên thế giới, trong đó Việt Nam chiếm 90,1% đạt khối lượng 63.073 tấn. Lượng cá tra Việt Nam tiêu thụ tại một số thị trường như Anh, Estonia, Hungary, Italy, Malta và Slovenia có xu hướng tăng, vì vậy NK cá tra Việt Nam vào các thị trường này cũng có mức tăng trưởng dương, trong đó Hungary tăng 78,57%, Slovenia tăng 65,47%....

Như vậy, đã có sự nổi lên của một số thị trường đơn lẻ quy mô nhỏ. Đây là điều mà các nhà XK Việt Nam nên chú ý và nó cũng thể hiện những nỗ lực trong việc tìm kiếm thị trường của các nhà XK Việt Nam.

Giá nhập khẩu tăng cao nhất đạt mức 2.494 USD/tấn

- Giá trung bình cá tra Việt Nam XK sang EU vẫn chưa có sự tăng trưởng đột biến. Giá trung bình cá tra Việt Nam XK sang EU trong 6 tháng đầu năm 2014 dao động trong khoảng 2.302 - 2.494 USD/tấn. Như vậy, mức giá thấp nhất trong 6 tháng đầu năm nay đã giảm 0,6% so với mức giá thấp nhất là 2.316 USD/tấn của cùng kỳ năm 2013, trong khi đó mức giá cao nhất trong 6 tháng đầu năm nay lại cao hơn 1,17% so với mức giá cao nhất là 2.465 USD/tấn của cùng kỳ năm 2013.

- Trong năm 2013, giá trung bình NK cá tra đông lạnh của EU thấp hơn năm 2012. Giá trung bình NK phile cá tra đông lạnh của EU là 1,82 euro/kg, giảm gần

15% so với giá trung bình của mặt hàng này trong năm 2012 là 2,11 euro/kg. Mức sụt giảm này chủ yếu là do sự cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường cá thịt trắng EU.

- Giá NK của mỗi nước trong khối EU chênh lệch nhau từ khoảng 1 euro/kg ở Romania và Bulgaria đến hơn 3 euro/kg tại Áo và Phần Lan. Sự chênh lệch về giá này chủ yếu liên quan đến các yêu cầu về loại sản phẩm cá tra ở các quốc gia khác nhau. Với những nước đòi hỏi sản phẩm có các chứng nhận như ASC, Global GAP... yêu cầu sản phẩm cá tra ở một mức tốt hơn thì giá NK sẽ cao hơn.

GIÁ TRUNG BÌNH CÁ TRA VIỆT NAM XUẤT KHẨU SANG EU <i>ĐVT: USD/tấn</i>						
	T1	T2	T3	T4	T5	T6
Năm 2013	2.316	2.398	2.328	2.346	2.424	2.465
Năm 2014	2.302	2.417	2.428	2.414	2.382	2.494

Giảm nhập khẩu cá da trơn

- Theo số liệu của ITC, 6 tháng đầu năm nay EU NK 69.149 tấn cá tra và cá da trơn phile đông lạnh, giảm 11,37% so với cùng kỳ năm 2013. Trong đó, chủ yếu là NK cá tra Việt Nam.

- Giá trung bình NK cá phile đông lạnh của EU trong 6 tháng đầu năm nay đạt 2,55 USD/kg. Riêng đối với phile cá tra và cá da trơn đông lạnh có giá 3,07 USD/kg, trong đó phile cá tra đông lạnh Việt Nam có giá 2,91 USD/kg.

GIÁ TRUNG BÌNH NHẬP KHẨU CÁ TRA VÀ CÁ DA TRƠN PHILE ĐÔNG LẠNH VÀO EU NĂM 2014 ĐVT: USD/kg						
T1	T2	T3	T4	T5	T6	
2,42	2,51	2,55	2,58	2,55	2,69	

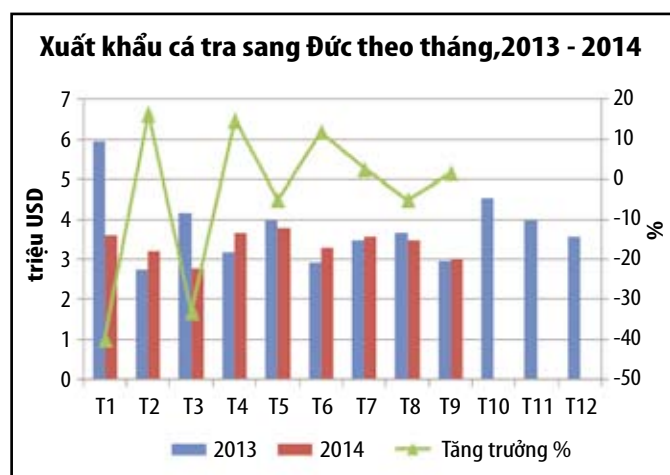
EU NHẬP KHẨU CÁ TRA VIỆT NAM VÀ CÁ DA TRƠN TỪ CÁC NƯỚC KHÁC TRONG NĂM 2014 (ĐVT: tấn)							
Nước	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T1-T6
Việt Nam	11.639	10.564	9.596	10.817	10.822	9.635	63.073
Netherlands	423	357	531	365	376	483	2.535
Đức	236	136	281		194	179	1.026
Tây Ban Nha	37	51	77	23	52	71	311
Pháp		77					77
Bulgaria	42	28	0	0	21	0	91
Ba Lan	57	45	46	38	58	25	269
Czech Republic	33	10	12	30	24	30	139
Latvia	6	7	13	8	3	3	40
Nga	0	0	0	0	21	48	69
Slovakia	6	20	1	3		13	43
Lithuania	22	23	11	14	12	5	87
Italy	4	5	1	3	2		15

Hungary	3			4		3	10
Estonia	7	1	3	4	2	4	21
Austria	0	0	0	3	1	1	5
Bangladesh	0	0	0	0	0	2	2
Mỹ	2	2	1	1	2	0	8
Sweden	2	2	4	1	4	1	14
Ukraine	0	0	0	24	0	0	24
Trung Quốc	0	0	8	0	0	0	8
Croatia	0			3	3	0	6
Greece	0	6	0	0	0	4	10
Philippines	0	0	0	0	1	0	1
Slovenia	22	0	0	0	0	0	22
Romania	1	0	20	10	0	18	49
Đạn Mạch	154	33		61	47		295
Belgium	163	83	143	247	118		754
Anh	5	8	2		11	2	28

Đức: Nhập khẩu cá minh thái Alaska tăng nhưng một số cá thịt trắng khác giảm

- Đây là nước có kim ngạch NK cá tra giảm mạnh nhất trong 4 nước NK cá tra hàng đầu trong khối EU. NK cá tra của Đức cũng không khả quan như những năm trước. Theo số liệu của Hải quan Việt Nam, XK cá tra sang Đức trong 9 tháng đầu năm nay đạt giá trị 30,36 triệu USD, giảm 8,1% so với cùng kỳ năm 2013. Đức hiện là nước NK cá tra Việt Nam nhiều thứ 3 trong khối EU.

- XK cá tra Việt Nam sang Đức không những giảm về giá trị mà còn giảm cả về khối lượng.



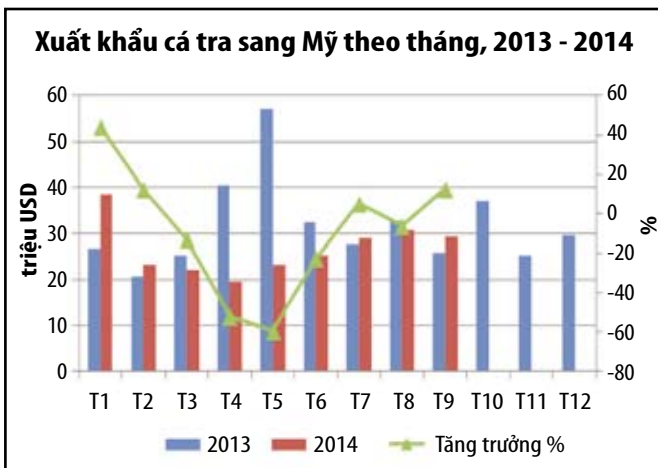
- Không chỉ NK cá tra Việt Nam vào Đức sụt giảm mà NK một số sản phẩm cá thịt trắng khác như cá tuyết hake, cod và cá da trơn cũng sụt giảm về khối lượng. Nguyên nhân là do năm nay Đức tăng cường NK cá minh thái Alaska. Khối lượng cá minh thái Alaska được NK vào Đức lớn hơn rất nhiều so với các sản phẩm cá thịt trắng NK vào thị trường này.

- Mặc dù XK cá tra Việt Nam sang thị trường này giảm nhưng giá XK sang Đức lại tăng. Giá XK trung bình phile cá tra đông lạnh Việt Nam sang Đức trong năm tháng đầu năm nay đạt 2,63 USD/kg, tăng 4,78% so với 2,51 USD/kg của cùng kỳ năm 2013. Nguyên nhân cá tra sụt giảm tại thị trường này không chỉ là do yếu tố khách quan là nhu cầu về một số sản phẩm cá thịt trắng nói chung đều giảm vì Đức gia tăng tiêu thụ cá minh thái Alaska có giá giảm mà còn là do cá tra Việt Nam vẫn tiếp tục bị bôi xấu tại thị trường này.

Thị trường Mỹ:

Giảm mạnh NK cá tra Việt Nam

- Mỹ hiện là thị trường NK cá tra đứng thứ 2, chiếm 18,9% tổng kim ngạch XK cá tra của Việt Nam. XK cá tra sang Mỹ trong 9 tháng đầu năm nay đạt giá trị 240,81 triệu USD, giảm 16,7% so với cùng kỳ năm 2013. Riêng quý III/2014 giá trị đạt 89,05 triệu USD, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm 2013.



- Theo số liệu của Cục Nghề cá Mỹ (NMFS), 8 tháng đầu năm nay Mỹ NK 63.276 tấn cá tra từ Việt Nam, giảm 14,71% so với cùng kỳ năm 2013. Việt Nam vẫn duy trì là nước XK cá tra hàng đầu vào thị trường Mỹ, chiếm 92,7% tổng khối lượng cá tra và cá da trơn XK vào thị trường này. XK cá tra Việt Nam sang Mỹ hiện đang có dấu hiệu chững lại kể từ tháng 6 tới nay nguyên nhân là do lượng hàng cá tra dự trữ tại thị trường này vẫn còn khá nhiều.

- Theo NMFS, giá trung bình cá tra Việt Nam XK sang Mỹ trong 8 tháng đầu năm nay đạt 3,09 USD/kg, tăng 1,29% so với cùng kỳ năm 2013. Giá philê cá tra đông lạnh Việt Nam các cỡ trên thị trường Mỹ trong năm 2014 đều tăng nhẹ so với năm ngoái.

Giảm nhập khẩu cá da trơn

- Thị trường Mỹ đang có xu hướng giảm NK từ các nước. Theo NMFS, 8 tháng đầu năm nay, Mỹ NK 68.233 tấn cá tra và cá da trơn, giảm 14% so với cùng kỳ năm ngoái. Mỹ NK cá tra từ Việt Nam và cá da trơn từ 30 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

- Theo MNFS, giá trung bình NK cá tra và cá da trơn của Mỹ trong 8 tháng đầu năm nay đạt 3,22 USD/kg, tăng 3,66% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, mức giá trung bình thấp nhất là 3,06 USD/kg trong tháng 3 và giá trung bình cao nhất là 3,49 USD/kg trong tháng 5. Giá NK cá da trơn từ các nước của Mỹ có sự chênh lệch khác nhau chủ yếu là do quy cách và loại sản phẩm XK sang thị trường này.

NHẬP KHẨU CÁ TRA VÀ CÁ DA TRƠN CỦA MỸ NĂM 2014		
Tháng	Khối lượng (kg)	Giá trị (USD)
1	12.418.575	38.752.494
2	10.877.033	33.880.697
3	11.401.148	34.908.711
4	5.179.933	16.776.728
5	5.981.102	20.890.844
6	6.219.602	21.491.415
7	7.182.143	24.070.242
8	8.973.550	29.079.884
1 - 8	68.233.086	219.851.015

ASEAN - Duy trì ổn định NK cá tra

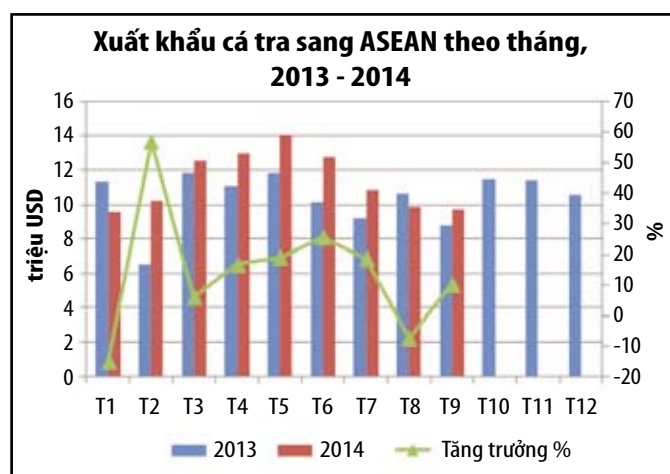
- Asean là một trong 3 thị trường NK cá tra lớn nhất sau EU và Mỹ vẫn duy trì mức tăng trưởng dương tính từ đầu năm đến nay. XK cá tra sang thị trường này trong 9 tháng đầu năm nay đạt 102,68 triệu USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2013. Riêng quý III/2014 đạt giá trị 30,48 triệu USD, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2013. Thái Lan là nước NK cá tra nhiều nhất trong khối này, tiếp đến là Singapore và Philippin.

Thái Lan đứng đầu nhập khẩu cá tra trong khối ASEAN

- Theo số liệu của Hải quan Việt Nam, XK cá tra sang Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2014 đạt giá trị 33,76 triệu USD, tăng 29,1% so với cùng kỳ năm 2013. Trong đó, quý III/2014 đạt 8,98 triệu USD, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2013. XK cá tra sang thị trường này luôn tăng trưởng dương tính từ đầu năm đến nay.

GIÁ TRUNG BÌNH CÁ TRA VIỆT NAM VÀ CÁ DA TRƠN CỦA CÁC NƯỚC KHÁC XUẤT KHẨU SANG MỸ TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2013 - 2014 (ĐVT: USD/kg)							
Nước	Năm 2013	Năm 2014	So sánh (%)	Nước	Năm 2013	Năm 2014	So sánh (%)
Argentina	1,87	1,80	-4,07	Indonesia	8,64		
Bangladesh	12,15	13,23	8,88	Malaysia	5,23	5,56	6,30
Brazil	3,11	3,20	2,77	Mexico	14,59		
Burma	6,31	7,31	15,74	New Zealand	4,45		
Canada	17,35			Norway	2,56	2,63	2,73
Chile	11,17			Philippines	5,76	5,59	-3,00
Trung Quốc	3,74	4,54	21,34	Portugal		4,15	
Đài Loan	2,31			Nga	4,36	5,26	20,77
El Salvador	10,27	10,12	-1,47	Sierra Leone	3,48		
French Polynesia	4,53	4,97	9,71	Hàn Quốc	3,10	5,31	71,21
Ghana	35,71			Tây Ban Nha		6,10	
Guinea	10,31			Thái Lan	4,51	1,68	-62,69
Guyana		9,92		Uganda		6,00	
Haiti	18,35	17,56	-4,29	Venezuela		1,55	
Iceland	8,63	12,86	49,02	Việt Nam	3,05	3,09	1,29
Ấn Độ	3,31	3,05	-7,79				

- Năm 2013 Thái Lan chỉ NK cá tra nhiều thứ 2 trong khối này, nhưng đến cuối tháng 7 vừa qua, với mức tăng trưởng cao trong nhiều tháng liên tiếp, Thái Lan đã ở vị trí số 1 về NK cá tra Việt Nam trong khối Asean. Sự xáo động chính trị trong 5 tháng đầu năm 2014 có lẽ sẽ kéo nền kinh tế tăng trưởng dưới mức tiềm năng trong cả năm 2014. Tuy nhiên, NK cá tra vào nước này vẫn ở mức tăng trưởng khá. Giá XK cá tra sang thị trường Thái Lan trong thời gian này tăng. Thái Lan NK cá tra Việt Nam để tiêu thụ tại thị trường nội địa.



Thị trường Brazil

Giá NK cá tra tăng

- XK cá tra sang 2 thị trường lớn nhất là EU và Mỹ sụt giảm nên các DN đã đẩy mạnh XK cá tra sang một số thị trường ở Châu Mỹ Latinh, trong đó có Brazil. Theo số liệu của Hải quan Việt Nam, XK cá tra sang thị trường này trong 9 tháng đầu năm nay đạt giá trị 93,95 triệu USD, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm 2013. Riêng quý III/2014, XK đạt giá trị 32,84 triệu USD, tăng 26,4% so với cùng kỳ năm 2013.

- Theo số liệu của ITC, Brazil NK cá tra Việt Nam trong 8 tháng đầu năm nay với khối lượng 27.341 tấn, tăng 88,71% so với cùng kỳ năm 2013. Giá trung bình phile cá tra đông lạnh Việt Nam XK sang Brazil trong 8 tháng đầu năm nay đạt 1,98 USD/kg, tăng 0,5% so với 1,97 USD/kg của cùng kỳ năm 2013.

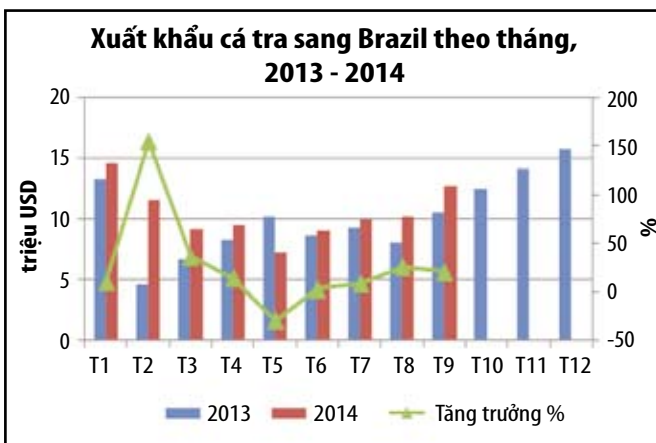
Cá tra được tiêu thụ nhiều nhất trong nhóm hàng cá thịt trắng

- Sản xuất:

Brazil cũng vẫn đang nuôi cá da trơn, tuy nhiên sản lượng nuôi của nước này không nhiều để trở thành một nguồn hàng hóa cung cấp cho thị trường nội địa. Trong khi đó, mới đây Braxin đã ban hành lệnh cấm đánh bắt cá da trơn sử dụng mỗi câu bằng cá heo sông. Việc kiểm tra gen sẽ được sử dụng để thực thi lệnh cấm. Trong 8 năm trở lại đây, những người đánh cá tại Braxin đã đánh bắt cá da trơn có tên thương mại là Piracatinga. Như vậy, mặc dù sản lượng cá da trơn khai thác tại Brazil không lớn nhưng trong thời gian tới sản lượng cá da trơn khai thác của nước này sẽ giảm hơn.

- Nhập khẩu:

Theo ITC 8 tháng đầu năm nay Brazil NK 27.341 tấn phile cá tra đông lạnh; NK 19.608 tấn cá tuyết hake và 23.212 tấn cá minh thái Alaska. Cá tra Việt Nam hiện vẫn được NK nhiều nhất vào Brazil trong nhóm hàng phile cá thịt trắng đông lạnh. Tiếp đến là cá tuyết hake và cá minh thái Alaska. Người tiêu dùng Brazil hiện vẫn quan tâm nhiều tới giá của sản phẩm nên đây là một lợi thế cho cá tra có mức giá cạnh tranh hơn với các sản phẩm cá thịt trắng khác.

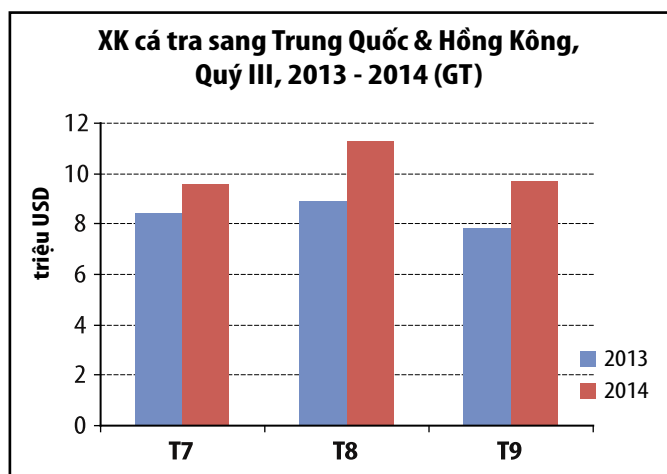


NHẬP KHẨU PHILE CÁ THỊT TRẮNG ĐÔNG LẠNH CỦA BRAZIL TRONG NĂM 2014 (ĐVT: kg)									
Sản phẩm	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T1-T8
Cá tra	5.083.424	3.782.910	3.667.470	4.250.050	2.455.370	2.680.920	2.695.420	2.725.980	27.341.544
Cá tuyết hake	2.342.192	2.995.758	2.761.246	2.784.750	2.107.854	2.354.325	2.018.044	2.243.833	19.608.002
Cá minh thái Alaska	6.546.402	7.041.248	4.613.106	1.073.846	109.000	1.492.170	844.560	1.491.730	23.212.062
Cá tuyết cod	159.470	468.614	569.855	263.287	168.929	237.040	305.808	291.803	2.464.806
Cá tuyết Coalfish	191.727	222.389	106.240	118.062	38.116	73.517	56.142	186.920	993.113
Cá bơn Flat fish	196.000	221.310	137.000	13.000	6.500	104.760	26.000	116.000	820.570
Cá hồi Trout	26.576	44.685	46.927	66.000	68.774	52.120	8.255	12.000	325.337
Cá tuyết Haddock	0	1.000	0	0	0	0	0	0	1.000

Trung Quốc & Hong Kong

- Theo số liệu của Hải quan Việt Nam, XK cá tra sang thị trường này trong 9 tháng đầu năm nay đạt 77,14 triệu USD, tăng 17,9% so với cùng kỳ năm 2013. Riêng quý III/2014, XK đạt giá trị 30,57 triệu USD, tăng 20,4% so với cùng kỳ năm 2013.

- Giá trung bình phile cá tra đông lạnh Việt Nam XK sang thị trường Trung Quốc là 2,43 USD/kg, tăng 7% so với mức giá 2,27 USD/kg của năm 2013.



2.2. Cá tra GTGT tăng 34%

- XK cá tra phile đông lạnh trong 9 tháng đầu năm 2014 đạt 1,264 tỷ USD, chiếm 99,1% tỷ trọng XK cá tra Việt Nam. XK cá tra GTGT vẫn chiếm một tỷ trọng rất nhỏ. 9 tháng đầu năm 2014 XK cá tra hàng GTGT đạt 11,9 triệu USD, chiếm 0,9% tỷ trọng XK cá tra Việt Nam. Mặc dù chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng XK cá tra hàng GTGT đã tăng mạnh 34% so với cùng kỳ năm 2013, trong khi cá tra phile đông lạnh lại giảm 6,2%. Như vậy, XK cá tra đã có sự chuyển dịch nhẹ sang các sản phẩm GTGT cho giá trị cao hơn.

SẢN PHẨM CÁ TRA XUẤT KHẨU 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

Sản phẩm	GT (USD)	Tăng/ giảm so với cùng kỳ	Tỷ lệ GT (%)
Cá tra mã HS03 (1)	1.264.589.606	-0,04	99,1
- Cá tra sống/tươi/đông lạnh/ khô (thuộc mã HS03, trừ mã HS0304)	140.431.306	+108,8	
- Cá tra (thuộc mã HS0304)	1.124.158.301	-6,2	
Cá tra chế biến khác thuộc mã HS16 (2)	11.900.108	+34,0	0,9
Tổng XK cá tra (1 + 2)	1.276.489.714	+0,2	100,0

2.3. Doanh nghiệp xuất khẩu

- Trong 9 tháng đầu năm 2014, 10 DN XK cá tra hàng đầu đạt giá trị 624,467 triệu USD, chiếm 49% tổng kim ngạch XK cá tra Việt Nam. Vinh Hoàn vẫn duy trì dẫn đầu XK cá tra Việt Nam, tiếp đến là Hung Vương Corp và Navico. Đáng chú ý là nếu như trong 6 tháng đầu năm nay Agifish đứng ở vị trí thứ 2 và Hung Vương Corp đứng ở vị trí thứ 3 thì đến 9 tháng đầu năm nay Agifish đã lùi xuống vị trí thứ 4, trong khi Hung Vương Corp lên hạng 2 và Navico đứng ở hạng 3. Sở dĩ có Agifish lùi bậc trong bảng xếp hạng này một phần là do giảm NK cá tra XK vào Mỹ do thuế cao.

10 DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU CÁ TRA HÀNG ĐẦU 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

STT	DOANH NGHIỆP	Giá trị (USD)
1	VINH HOAN CORP	142.449
2	HUNG VUONG CORP	100.245
3	NAVICO	74.276
4	AGIFISH	67.388
5	BIENDONG SEAFOOD	48.632
6	I.D.I CORP	47.514
7	Cty TNHH Đại Thành (tỉnh Tiền Giang)	40.816
8	GODACO	35.688
9	HUNGCA CO., LTD	35.674
10	SOUTH VINA	31.785

3. Cơ hội – thách thức

Nói chung, ngành cá tra năm nay tiếp tục khó khăn vì cơ hội thì ít, trong khi thách thức thì nhiều.

3.1. Cơ hội

- **Giá cá thịt trắng, cá da trơn và cá rô phi** tăng phần nào tác động xu hướng giá cá tra NK tăng ở các thị trường.

- **VPSS gỡ bỏ lệnh cấm - Cơ hội XK cá tra sang thị trường Nga:** Trong tháng 8 và tháng 9 vừa qua, VPSS đã cho phép 26 DN thủy sản của Việt Nam được phép XK trở lại Nga, trong đó có 22 DN cá tra. Đây sẽ là một cơ hội mới để các DN Việt Nam thể hiện và mở đường bước chân vào thị trường Nga nâng cao kim ngạch XK thủy sản.

- **Khó khăn về vốn được tháo gỡ một phần:** chủ trương của Chính phủ đối với người nuôi cá tra theo hướng cơ cấu lại nợ tối đa 36 tháng, không thu lãi quá hạn, lãi phạt, xem xét cho người nuôi vay mới để khôi phục sản xuất là một giải pháp tình thế cho người nuôi và DN đang bị thiếu vốn và còn nợ ngân hàng.

3.2. Thách thức

Nghị định cá tra: cơ hội và thách thức

- Ngày 29/4/2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 36/2014/NĐ-CP về nuôi, chế biến và XK sản phẩm cá tra được áp dụng từ 20/6 tới mở ra hy vọng lập lại trật tự mới, hướng tới phát triển ngành hàng chiến lược quốc gia. Nghị định này ra đời là công cụ pháp lý cần thiết, quan trọng, tạo cơ chế để có thể kiểm soát sản xuất, giám sát tình hình tiêu thụ sản phẩm; đồng thời, khắc phục các bất cập, khó khăn vướng mắc thời gian qua của ngành cá tra.

- Bên cạnh những giải pháp mang tính căn cơ thì một số điểm quy định liên quan đến chất lượng cá tra và thủ tục xuất khẩu gây thêm nhiều khó khăn. Cụ thể, kể từ ngày 1/1/2015 đối với sản phẩm cá tra phile XK phải đảm bảo 2 điều kiện là: Tỷ lệ mạ băng không được vượt quá 10% và hàm lượng nước không được vượt quá 83% so với khối lượng tịnh. Với quy định này, từ nay đến cuối năm 2014, các DN XK sẽ phải tập trung xử lý khối lượng lớn hàng trong kho có quy cách chưa phù hợp với quy định mới. Đồng thời, các DN đang phải nhiều nỗ lực & khó khăn trong việc thuyết phục, đàm phán với các khách hàng về

điều kiện mới & giá mới tăng lên. Sẽ có một sự biến động không nhỏ trong Quý 4/2014 cho đến ít nhất hết Quý 1/2015 khi nhiều khách hàng từ chối, không chấp nhận hoặc chưa thể điều chỉnh với mức tăng giá XK của các DN Việt Nam. Điều này cũng đồng nghĩa với việc sản lượng nguyên liệu thu mua trong thời kỳ này của các DN sẽ giảm, có thể kéo theo giá mua nguyên liệu khó có thể tăng ngay.

Trong thực tế sản phẩm cá tra Việt Nam XK đi gần 150 quốc gia và vùng lãnh thổ gồm nhiều loại sản phẩm có quy cách khác nhau với nhiều phân khúc thị trường khác nhau theo thị hiếu và yêu cầu của mỗi thị trường. Như vậy, với quy định này, ngành cá tra Việt Nam sẽ bị mất đi một phân khúc lớn sản phẩm mà có thể đang được tiêu thụ mạnh ở nhiều thị trường.

- **Thiếu vốn nuôi cá tra:** Mặc dù Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định 540/QĐ-TTg về chính sách tín dụng đối với người nuôi cá tra theo hướng cơ cấu lại nợ tối đa 36 tháng, không thu lãi quá hạn, lãi phạt, xem xét cho người nuôi vay mới để khôi phục sản xuất, tuy nhiên nhiều hộ vẫn chưa tiếp cận được nguồn vốn...An Giang, Đồng Tháp và TP.Cần Thơ là những nơi có diện tích nuôi cá tra nhiều nhất ở ĐBSCL. Dù giá cá nguyên liệu nhích lên được 23.000 đồng/kg nhưng nhiều hộ không thiết tha vì không còn vốn để đầu tư nuôi cá. Không chỉ có nông dân, các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu cá tra cũng khó khăn vì sản xuất kinh doanh không hiệu quả. Lợi dụng vấn đề thiếu vốn, nhiều đối tác nước ngoài ép giá cá tra xuống thấp, gây thiệt hại lớn.

- **Sản lượng cá tra giảm:** Theo báo cáo từ các Sở Nông nghiệp diện tích nuôi trồng cá tra tại các Vĩnh Long, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre đều tăng, nhưng sản lượng thì lại giảm do dịch bệnh và thời tiết. Giá cá tra trong 8 tháng đầu năm giảm khiến người nuôi gặp nhiều khó khăn.

- **Sự cạnh tranh của cá da trơn,** cá thịt trắng và chính sách bảo hộ tiếp tục ảnh hưởng đến NK cá tra vào một số thị trường quan trọng như Mỹ, EU, Brazil, Nga. Việc Quốc hội Mỹ thông qua Luật Nông trại (Farm Bill 2013) đã gia tăng khó khăn cho xuất khẩu cá tra Việt Nam sang thị trường nhiều tiềm năng này.

- Mặc dù mức **thuế chống bán phá giá** lần thứ 10 (POR10), giai đoạn từ 1/8/2012 đến 31/7/2013 đối với sản phẩm phile cá tra đông lạnh NK từ Việt Nam

đã giảm nhưng vẫn bất lợi cho các DN XK của Việt Nam, khi DOC Hoa Kỳ tiếp tục sử dụng Indonesia làm quốc gia thay thế trong quá trình tính toán biên độ phá giá.

4. Dự báo

4.1. Sản xuất cá tra nguyên liệu

- Giá cá tra trong quý IV/2014 sẽ duy trì ở mức 25.000 - 26.000 đồng/kg vì nguồn cá tra nguyên liệu trong nước vẫn duy trì ở mức ổn định. Hầu hết DN lớn đều có vùng nguyên liệu riêng, tự cân đối nguồn cung cầu. Chính vì vậy khả năng thiếu cá tra nguyên liệu và giá tăng cao là rất khó xảy ra trong quý này, nếu có thì cũng chỉ là cục bộ ở một vài DN không có vùng nguyên liệu.

4.2. Xuất khẩu cá tra

- Dự báo XK cá tra trong quý IV/2014 có thể đạt trên **450 triệu USD, giảm 7,59%** so với cùng kỳ năm 2013. Trong quý 4 này, thị trường EU và Mỹ vẫn giảm NK cá tra.

- Tổng kim ngạch XK cá tra năm 2014 có thể USD **giảm 1,96% so với 2013, đạt 1,726 tỷ USD** vì thị trường vẫn chưa khởi sắc. Cá tra vẫn duy trì vị trí XK thứ hai sau tôm và chiếm 22 - 24% tổng giá trị XK thủy sản của Việt Nam.

- Trong khi thị trường truyền thống XK cá tra là Mỹ và EU được dự báo sẽ giảm NK cá tra, trong năm 2014, thì ngành cá tra đang rẽ sang tìm nhiều thị trường mới. Trong đó, Hong Kong, Trung Quốc, Brazil được xem là thị trường tiềm năng.

- Thị trường cá tra nhìn chung vẫn tiếp tục khó khăn, đặc biệt tại các nước NK lớn như EU, Mỹ do kinh tế của các nước này vẫn chưa ổn định. NK cá tra vào Mỹ có khả năng thấp hơn năm 2013, trong khi NK của EU sẽ có khả năng bằng sản lượng của năm nay. Nhu cầu NK cá tra của các nước ở khu vực Đông Nam Á vẫn ổn định trong khi NK của các nước trong khu vực Mỹ Latinh, trong đó có Brazil tăng trưởng chậm hơn trong năm nay.

- Cá tra vẫn là sự lựa chọn của người tiêu dùng do giá phải chăng. Nhu cầu NK cá tra vẫn sẽ không thay đổi đặc biệt ở khu vực Châu Á và Mỹ Latinh.

II. THỊ TRƯỜNG CÁ THỊT TRẮNG THẾ GIỚI

Cá rô phi và cá tuyết là những loài cá thịt trắng đối thủ cạnh tranh của cá tra tại các thị trường lớn như Mỹ, EU, Nga, Brazil. Biến động sản xuất, tiêu thụ các loài cá này ít nhiều cũng tác động đến nhu cầu và giá cá tra NK ở các thị trường. Năm nay, giá cá rô phi và cá tuyết đều có xu hướng tăng, giá cá tra NK ở Mỹ và EU cũng hồi phục.

1. Cá rô phi

Trung Quốc: Dự kiến giá cá rô phi tăng

- Trung Quốc là nước sản xuất cá rô phi lớn nhất thế giới, chính vì vậy giá cá rô phi tăng sẽ có khả năng là một điểm lợi để giá cá tra tăng theo.

- Trong tháng 8, thời tiết nóng đột ngột nên nông dân phải bán cá sớm, tránh tình trạng cá bị mắc bệnh. Chính vì thế, giá cá trong tháng 8 thấp. Nếu nguồn cung giảm và nguồn cầu giữ nguyên, giá sẽ lại tăng. Hiện tại nhiệt độ đã giảm, nông dân không có áp lực bán, cá phát triển lớn hơn, khi đó giá sẽ tăng lên trong tháng 10. Tuy nhiên, điều này còn phụ thuộc vào nhu cầu, cụ thể là nhu cầu của các nhà NK Mỹ. Nếu nhu cầu cao, giá cá sẽ không thể giảm.

- Các nhà chế biến Trung Quốc dự đoán nhu cầu cá rô phi tăng trong 3 tháng cuối năm 2014, khi các nhà NK Mỹ phải cần dự trữ thủy sản trước Tết Nguyên đán.

Mỹ: Tăng nhập khẩu phile cá rô phi đông lạnh

- Mỹ tăng NK cá rô phi thì khối lượng cá tra NK vào Mỹ sẽ giảm. Trong tháng 7/2014, NK phile cá rô phi đông lạnh của Mỹ tăng hơn 16% so với cùng kỳ trong khi giá cá rô phi sống của Trung Quốc giảm xuống mức thấp nhất trong năm. Theo số liệu của Cục Nghề cá Biển Quốc gia Mỹ (NMFS), trong tháng 7, Mỹ NK 14.327 tấn cá phile đông lạnh, nâng tổng lượng cá phile đông lạnh NK trong 7 tháng đầu năm lên 86.766 tấn. Như vậy NK đã tăng 11% so với cùng kỳ năm 2013. Phần lớn (gần 90%) phile đông lạnh NK của Mỹ có nguồn gốc từ Trung Quốc. Trong tháng 7, giá cá rô phi 500-800 gram mua trực tiếp tại trại ở Trung Quốc giảm xuống mức thấp nhất của năm là 9,45 NDT, giảm 10% so với mức 10,5 NDT của tháng 1. NK phile tươi đạt 15.566 tấn giảm nhẹ gần 4% so với năm trước, trong khi đó, NK trong các loại cá rô phi đông lạnh đạt 11.755 tấn, giảm hơn 1%.

Các sản phẩm cá rô phi đông lạnh NK khác đạt 8.729 tấn, giảm gần 20%.

2. Cá tuyết

Giá cá tuyết Thái Bình Dương và Greenland tăng

- Người bán cá tuyết đang được hưởng lợi khi mà nhu cầu đang tăng lên, tại hầu hết các thị trường trên toàn thế giới. Hàng tồn kho có rất ít, thậm chí là không có. Nguồn cá ở mức hạn chế, thấp hơn so với mức bình thường mặc dù tổng nguồn cung năm nay dự kiến sẽ tương đương với năm ngoái. Giá cá tuyết đã tăng từ trước khi Nga ban hành lệnh cấm NK thủy sản. Do đó, lệnh cấm làm thắt chặt hơn nữa nguồn cung trên thị trường. Nga sẽ giữ lại cá tuyết cho tiêu thụ trong nước. Dù có lệnh cấm hay không thì người mua cá của Nga vẫn phải cạnh tranh với nhu cầu toàn cầu đối với cá tuyết, bởi nếu giá họ trả không cao bằng thị trường khác thì họ sẽ không có cá. Tuy nhiên, vẫn còn các yếu tố khác tác động lên giá. Sự sụt giảm 10% hạn ngạch cá trong biển Barents cũng đủ để đẩy giá tăng.

- Giá cá tuyết Greenland tiếp tục tăng 3% trong quý II năm nay, mặc dù lượng tăng ít hơn quý I. Giá còn thấp so với thời kỳ 2010-2012, tuy nhiên, đây là lần đầu tiên giá tăng lên bằng mức của quý 2 năm trước.

3. Dự báo

Nguồn cung cá thịt trắng ổn định trong năm 2015

- Theo các dự báo hàng năm của Groundfish Forum (Rome, Italia), nguồn cá minh thái Alaska tăng vào năm 2015 trong khi nguồn cung cá đáy giữ ổn định. Dự báo nguồn cá minh thái Alaska toàn cầu có thể lên đến 3,385 triệu tấn trong năm tới, từ mức 3,256 triệu tấn của năm nay. Nguồn cung cá tuyết Đại Tây Dương dự kiến giảm xuống còn 1,233 triệu tấn từ mức 1,334 triệu tấn của năm nay.

- Tổng nguồn cung cá minh thái Alaska, cá tuyết haddock, cá tuyết cod (Thái Bình Dương và Đại Tây Dương), cá tuyết lục, cá hồi đỏ, cá hoki, cá tuyết lam miền nam, cá tuyết hake ước đạt 7,078 triệu tấn vào năm 2015, giảm so với mức 7,092 triệu tấn của năm nay.

- Nguồn cung cá tuyết hake sẽ giảm xuống còn 926.000 tấn, từ mức 990.000 tấn của năm nay do nguồn cung cá tuyết Bắc Thái Bình Dương giảm còn 250.000 tấn từ mức 318.000 tấn. Cá tuyết haddock tiếp tục giảm, nguồn cung ước đạt 278.000 tấn, giảm 35% so với mức của năm 2012.

Phụ trách Chương II: Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Email: ngocthuy@vasep.com.vn - Tel: +84 4 37715055 Ext: 202

CHƯƠNG III

SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TÔM

I. SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TÔM VIỆT NAM

9 tháng đầu năm 2014, XK tôm Việt Nam đạt trên **2,9 tỷ USD, tăng 42%** so với cùng kỳ năm ngoái. Tôm chân trắng vẫn chiếm vị trí chủ đạo với 1,7 tỷ USD, nhờ diện tích và sản lượng tăng. Sản lượng và XK tôm của Thái Lan và Trung Quốc giảm, tạo cơ hội cho tôm Việt Nam tăng thị phần tại các thị trường.

1. Sản xuất

Chuyển dịch lớn về diện tích nuôi tôm chân trắng

- Do tôm chân trắng có hiệu quả kinh tế cao và ổn định hơn nhiều so với tôm sú nên đã có sự dịch chuyển lớn về cả diện tích nuôi cũng như sản lượng tôm chân trắng. Theo đó, diện tích nuôi tôm chân trắng tăng 92,4% so với cùng kỳ năm ngoái trong khi sản lượng tăng 101,8%.

- Sản lượng tôm chân trắng đã vượt tôm sú với 215.000 tấn trong khi tôm sú đạt 180.000 tấn.

Sản lượng và diện tích tôm sú và tôm chân trắng của Việt Nam, T1 - T9/2014						
Loài nuôi	T1-T9/2014		T1-T9/2013		Tăng, giảm (%)	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích	Sản lượng
Tôm sú	572.000	180.000	581.441	153.313	-1,6	+17,4
Tôm chân trắng	91.000	215.000	47.283	106.497	+92,4	+101,8
Tổng	663.000	395.000	628.724	258.782	+5,4	+52,6
<i>Theo thống kê của Tổng cục thống kê và Tổng cục Thủy sản</i>						

2. Nhập khẩu

Nhập khẩu tôm nguyên liệu từ Ecuador tăng 87%

- Năm 2014, Châu Á không chỉ được nhắc đến trên thị trường tôm thế giới như một nguồn cung cấp chính nữa mà còn là một trong khu vực có nhu cầu cao về NK tôm nguyên liệu cho ngành chế biến. Argentina, Ecuador trở thành nước cung cấp tôm cho nhiều nước Châu Á trong đó có Việt Nam.

- 8 tháng đầu năm 2014, NK tôm nguyên liệu vào Việt Nam tăng 42,6% so với cùng kỳ năm 2013, từ 236,5 triệu USD lên 337,4 triệu USD. Mặc dù Ấn Độ vẫn là nước cung cấp chính tuy nhiên NK từ Ecuador trong năm 2014 tăng tới 87%, 10,8 triệu USD lên 20,2 triệu USD.

NHẬP KHẨU TÔM CỦA VIỆT NAM TỪ CÁC THỊ TRƯỜNG, T1 – T8/2013			
<i>Nguồn: VASEP (theo số liệu Hải quan Việt Nam)</i>			
STT	Xuất xứ	Giá trị (USD)	Tỷ lệ GT (%)
1	Ấn Độ	156.919.837	66,33
2	Ecuador	10.800.539	4,57
3	Thái Lan	8.927.743	3,77
4	Israel	6.550.000	2,77
5	Malaysia	5.853.664	2,47
6	Anh	5.629.513	2,38
7	Argentina	5.234.345	2,21
8	Canada	4.684.820	1,98
9	Iran	3.768.530	1,59
10	Mỹ	3.649.290	1,54
	Tổng	236.558.783	100,00

NHẬP KHẨU TÔM CỦA VIỆT NAM TỪ CÁC THỊ TRƯỜNG, T1 – T8/2014			
<i>Nguồn: VASEP (theo số liệu Hải quan Việt Nam)</i>			
STT	Xuất xứ	Giá trị (USD)	Tỷ lệ GT (%)
1	Ấn Độ	243.160.244	72,06
2	Ecuador	20.227.870	5,99
3	Indonesia	18.466.878	5,47
4	Argentina	6.363.390	1,89
5	Thái Lan	6.228.138	1,85
6	Anh	4.143.170	1,23
7	Canada	3.813.635	1,13
8	Myanmar	3.742.106	1,11
9	Singapore	3.104.400	0,92
10	Mỹ	3.061.233	0,91
	Tổng	337.424.106	100,00

3. Xuất khẩu

3.1. Sản phẩm tôm xuất khẩu

Tôm chân trắng tiếp tục chiếm ưu thế vượt trội

- 9 tháng đầu năm 2014, tôm chân trắng tiếp tục chiếm ưu thế trong XK tôm của Việt Nam. Diện tích và sản lượng tăng mạnh đã hậu thuẫn không nhỏ cho xu hướng này. Theo thống kê của Tổng cục Hải

quan, tôm chân trắng chiếm áp đảo trong cơ cấu sản phẩm tôm XK với tỷ trọng gần 60% trong khi tôm sú chiếm hơn 35%. Cùng kỳ năm ngoái, tôm chân trắng và tôm sú chiếm tỷ trọng gần tương đương nhau lần lượt 47,4% và 45,7%.

- Diện tích và sản lượng tôm chân trắng tiếp tục tăng mạnh trong năm 2014 cùng với nhiều thị trường trên thế giới chuyển hướng sang tiêu thụ loài tôm này khiến tôm chân trắng chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong XK sang hầu hết các thị trường trọng điểm của Việt Nam như Nhật Bản, Mỹ hay EU.

3.2. Thị trường xuất khẩu chính

- Mỹ tiếp tục là thị trường dẫn đầu về NK tôm Việt Nam trong QIII/2014 mặc dù trong quý này, NK tôm Việt Nam vào Mỹ giảm hơn so với nửa đầu năm. Cạnh tranh mạnh mẽ từ Indonesia và Ecuador là tác nhân chính dẫn tới sự sụt giảm này.

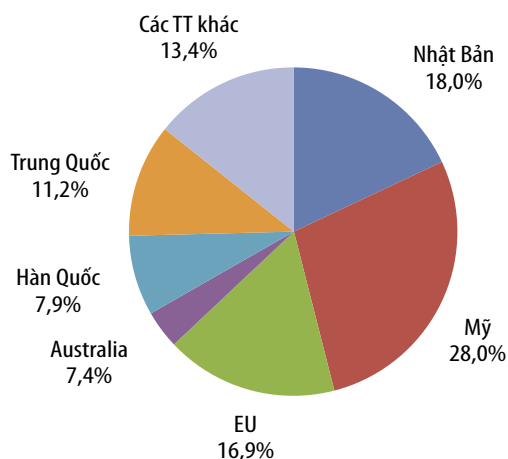
- XK tôm sang Nhật Bản bắt đầu hồi phục sau khi sụt giảm mạnh trong QII bởi rào cản kháng sinh. Indonesia tập trung mạnh cho thị trường Mỹ năm nay khiến khối lượng XK tôm sang Nhật Bản giảm sút. Tuy nhiên, tôm Việt Nam lại không tận dụng được cơ hội này một phần lớn bởi quy định kiểm tra kháng sinh. Tôm đỏ Argentina lại là nguồn cung cấp thay thế đáng chú ý cho Nhật Bản trong năm 2014.

- XK tôm sang EU tiếp tục tăng mạnh trong QIII/2014 giúp EU trở thành thị trường có mức tăng trưởng cao nhất trong nhóm 5 thị trường tiêu thụ chính tôm Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2014. XK sang Đức, thị trường lớn nhất trong khu vực EU tăng 63,8% và XK sang Hà Lan tăng 255,9%.

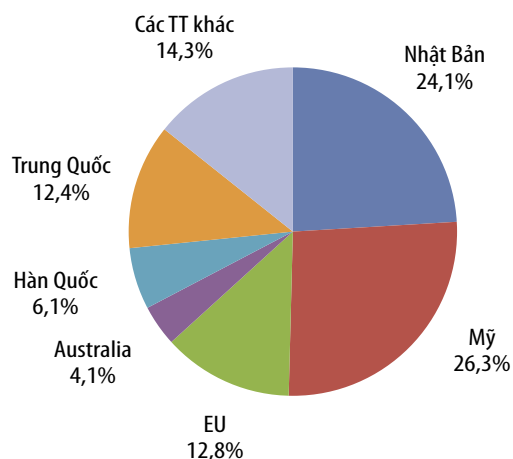
- Ngoài 3 thị trường chính, XK tôm sang nhiều thị trường khác trong 9 tháng đầu năm nay cũng tăng khả quan như Hàn Quốc, tăng 84,4%, Australia tăng 32,7%.

SẢN PHẨM TÔM XUẤT KHẨU 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014				
STT	Sản phẩm	GT (USD)	Tỷ lệ GT (%)	% so với 2013
1	Tôm chân trắng	1.708.866.560	58,21	+74,5
	Trong đó: - Tôm chân trắng chế biến (thuộc mã HS16)	719.920.252		+74,3
	- Tôm chân trắng sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã HS03)	988.946.308		+74,7
2	Tôm sú	1.041.439.384	35,47	+10,4
	Trong đó: - Tôm sú chế biến khác (thuộc mã HS16)	150.596.830		+2,9
	- Tôm sú sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã HS03)	890.842.554		+11,8
3	Tôm biển khác	185.548.532	6,32	+31,4
	Trong đó: - Tôm loại khác chế biến đóng hộp (thuộc mã HS16)	4.776.992		+10,2
	- Tôm loại khác chế biến khác (thuộc mã HS16)	113.283.405		+32,1
	- Tôm loại khác khô (thuộc mã HS03)	4.232.684		+47,9
	- Tôm loại khác sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã HS03)	63.255.451		+31,2
Tổng XK tôm (1+2+3)		2.935.854.477	100,00	+42,3

Cơ cấu thị trường nhập khẩu tôm, 9 tháng đầu năm 2014 (GT)



Cơ cấu thị trường nhập khẩu tôm, 9 tháng đầu năm 2013 (GT)



XUẤT KHẨU TÔM SANG CÁC THỊ TRƯỜNG (triệu USD)						
Thị trường	Quý I/2014	Quý II/2014	Quý III/2014	% so với quý III/2013	T1-T9/2014	% so với T1-T9/2013
Mỹ	263,394	264,314	292,942	+0,9	820,649	+51,2
Nhật	143,274	167,899	218,475	+7,5	529,648	+6,5
EU	111,993	175,476	208,390	+65,8	495,859	+88,1
Đức	27,293	35,127	38,608	+32,6	101,028	+63,8
Hà Lan	12,061	43,111	41,638	+211,3	96,810	+255,9
Anh	14,649	17,598	42,878	+65,0	75,125	+47,8
Trung Quốc	77,568	135,357	114,775	+5,6	327,701	+28,2
Hồng Kông	19,684	24,612	21,073	+19,4	65,368	+41,8
Hàn Quốc	63,790	74,337	93,151	+49,0	231,278	+84,8
Australia	37,904	31,052	42,212	+7,7	111,168	+32,7
Canada	26,372	35,513	69,099	+85,2	130,984	+69,7
Đài Loan	12,620	29,974	29,867	-15,1	72,461	+4,9
Thụy Sĩ	15,363	23,790	15,059	-18,1	54,212	+42,2
ASEAN	12,341	15,427	16,697	+15,1	44,465	+30,5
Singapore	6,566	9,386	11,520	+19,5	27,471	+21,9
Philippines	2,905	3,505	2,859	+105,5	9,269	+79,7
Các nước khác	33,519	39,614	44,296	+72,9	117,429	+52,5
Tổng	798,139	992,753	1.144,963	+19,2	2.935,854	+42,3

MỸ

- XK tôm sang Mỹ chậm lại từ QIII với mức tăng trưởng chỉ đạt 0,9% so với cùng kỳ năm 2013. Nhờ XK tăng mạnh trong 2 quý trước đó nên XK tôm sang thị trường này 9 tháng đầu năm vẫn tăng 51,2% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt trên 820,6 triệu USD.

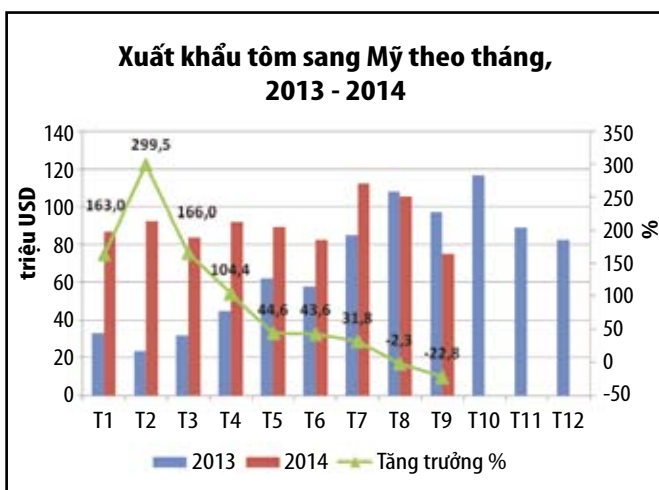
- XK tôm sang Mỹ đã rất thuận lợi trong 7 tháng đầu năm và bắt đầu giảm sút kể từ tháng 8. Thống kê NK tôm vào Mỹ tháng 8 cho thấy, NK từ Ấn Độ và Indonesia vào Mỹ trong tháng này tăng mạnh hơn so với NK từ Việt Nam. Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp Mỹ, tháng 8/2014, NK tôm từ Indonesia và Ấn Độ đều tăng hơn 1.000 tấn so với tháng 7, tuy nhiên, NK tôm từ Việt Nam chỉ tăng thêm 273 tấn.

- Tháng 9, XK tôm của Việt Nam sang Mỹ giảm mạnh và đây cũng là thời điểm Mỹ công bố mức thuế chống bán phá giá (CBPG) cao nhất từ trước tới nay đối với tôm đông lạnh của Việt Nam. Ngày 19/9/2014, Bộ thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã công bố kết quả cuối thuế chống bán phá giá tôm Việt Nam bán vào Hoa Kỳ cho đợt xem xét hành chính từ 1/2/2012 đến 31/1/2013 (POR8). Trong đó Tập đoàn Thủy sản Minh Phú chịu mức thuế 4,98%, Công ty cổ phần Thủy sản Sóc Trăng (STAPIMEX) 9,75% và 30 công ty bị đơn khác 6,37%. VASEP đang chuẩn bị các bước cần thiết để kiện lên Tòa án Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (US ITC) về cách thức mà DOC đã tính toán và áp mức thuế CBPG lên con tôm Việt

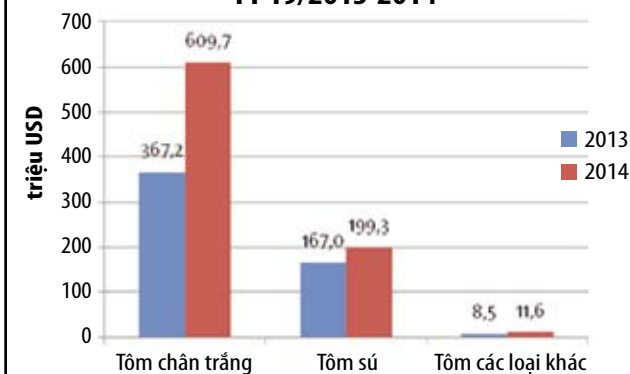
Nam một cách không công bằng và bất hợp lý. Tuy nhiên, trước mắt, mức thuế này sẽ ảnh hưởng tới XK tôm sang Mỹ trong QIV/2014.

- 9 tháng đầu năm 2014, XK tôm chân trắng Việt Nam sang Mỹ đạt 609,7 triệu USD, tăng 66% so với cùng kỳ năm ngoái trong khi đó, XK tôm sú chỉ đạt 199,3 triệu USD, tăng 19,3%.

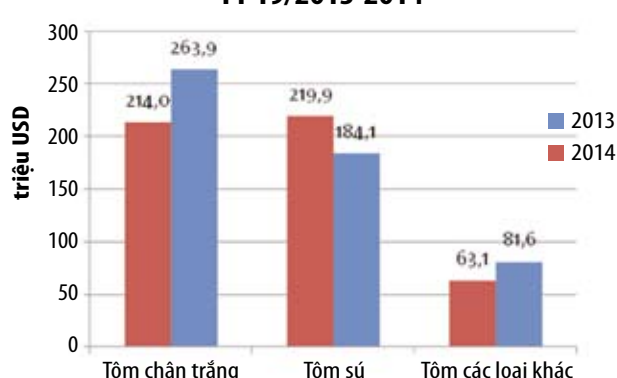
- Nguồn cung tôm chân trắng từ Thái Lan, nước cung cấp tôm chân trắng lớn nhất cho Mỹ giảm mạnh do ảnh hưởng của dịch bệnh (Hội chứng tôm chết sớm – EMS) tạo điều kiện cho tôm chân trắng Việt Nam bù đắp nguồn thiếu hụt, gia tăng thị phần trên thị trường Mỹ. Ngoài ra, do EMS, Thái Lan hiện chủ yếu sản xuất và XK tôm cỡ nhỏ (100 – 120 con/kg) do vậy, khối lượng cũng như giá trị XK giảm.



**Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ
T1-T9/2013-2014**



**Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản
T1-T9/2013-2014**



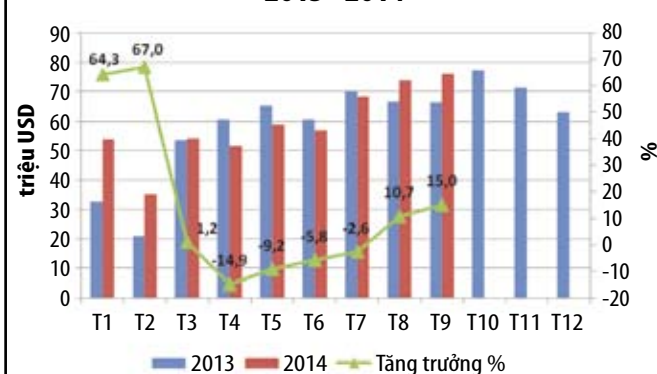
Nhật Bản

- Trái ngược với xu hướng “đi xuống” trong XK tôm sang Mỹ, XK tôm sang Nhật Bản trong QIII vừa qua có cải thiện đáng kể với tốc độ tăng trưởng trên 10%/tháng. XK tôm Việt Nam sang Nhật Bản trong mấy năm trở lại đây thường xuyên phải đối mặt với việc thị trường này tăng cường kiểm soát kháng sinh và hóa chất cấm.

- Oxytetracycline là kháng sinh mà Nhật Bản tăng cường kiểm tra đối với 100% lô tôm NK từ Việt Nam từ tháng 3/2014 khiến XK tôm sang thị trường này sụt giảm trong QII. Tình hình XK cải thiện hơn trong QIII do vậy, XK tôm sang Nhật Bản 9 tháng đầu năm 2014 chỉ tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2013.

Năm 2014, tôm chân trắng đã vượt tôm sú trở thành mặt hàng chủ lực trong XK sang Nhật Bản. Tỷ trọng XK các sản phẩm tôm sú sang Nhật Bản giảm từ 44,2% cùng kỳ năm ngoái xuống còn 34,7%. Tỷ trọng XK tôm chân trắng tăng từ 43% lên gần 50%.

**Xuất khẩu tôm sang Nhật Bản theo tháng,
2013 - 2014**



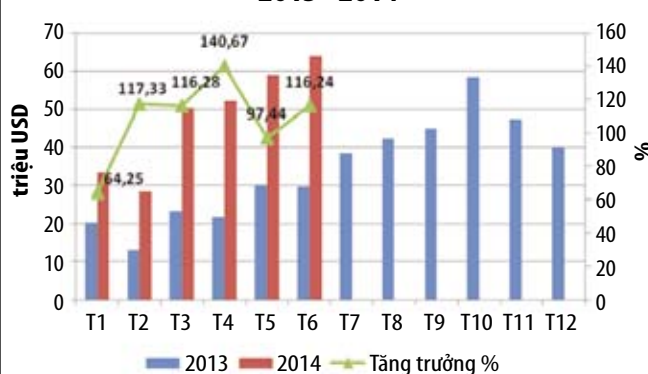
EU

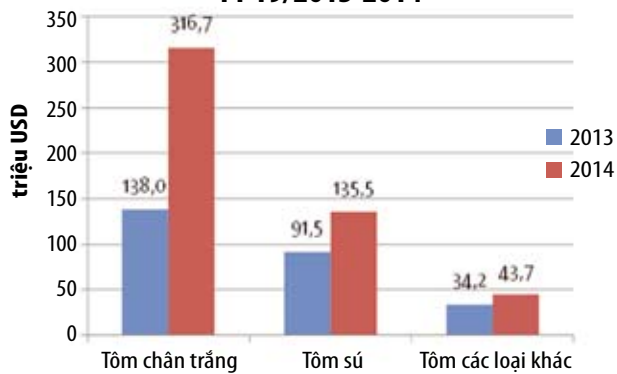
- QIII/2014, XK tôm sang EU tăng mạnh nhất trong nhóm các thị trường chính. Thống kê Hải quan cho thấy, XK tôm sang thị trường này trong QIII/2014 đạt 208,3 triệu USD, tăng 65,8% so với cùng kỳ năm 2013. 9 tháng đầu năm 2014, Việt Nam thu về 495,8 triệu USD, tăng 88,1%. Đây là thị trường có sức tăng trưởng cao nhất trong XK tôm của Việt Nam 9 tháng qua.

- XK tôm sang EU bắt đầu hồi phục kể từ quý 2 năm ngoái sau hơn một năm giảm sâu do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế tại nhiều nước trong khu vực này. Tuy nhiên, sang năm 2014, nhu cầu tiêu thụ tôm của nhiều nước mới thật sự cải thiện. XK tôm Việt Nam sang nhiều nước thành viên đều tăng mạnh kể từ những tháng đầu năm.

- Cũng theo xu hướng như trên thị trường Mỹ và Nhật Bản, tôm chân trắng chiếm gần 64% tổng giá trị XK tôm sang EU 9 tháng đầu năm 2014. Tôm sú chiếm 27,3% và 8,7% là tôm các loại khác. So với cùng kỳ năm 2013, XK tôm chân trắng sang EU tăng 129,5%, XK tôm sú tăng 48%.

**Xuất khẩu tôm sang EU theo tháng,
2013 - 2014**

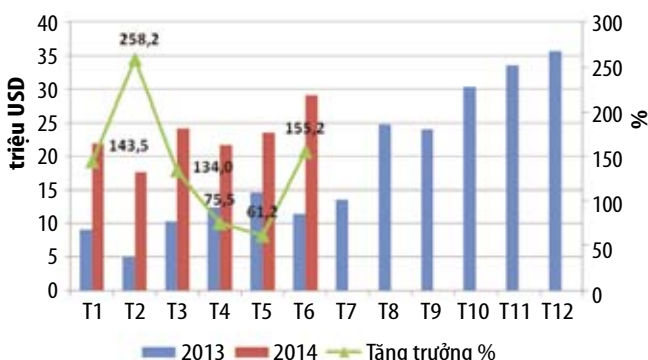
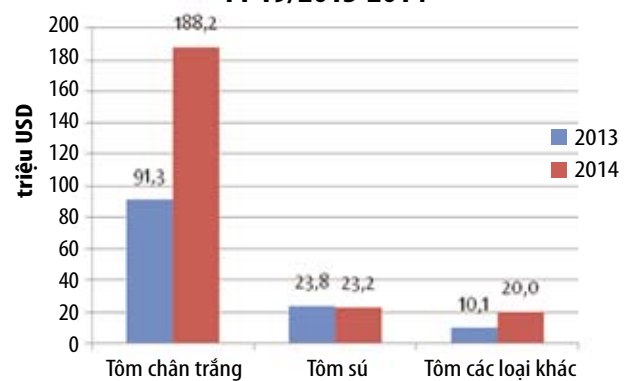


**Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang EU
T1-T9/2013-2014****Hàn Quốc**

- Hàn Quốc là thị trường NK tôm lớn thứ 5 của Việt Nam sau Mỹ, Nhật Bản, EU và Trung Quốc, chiếm 7,9% tổng giá XK tôm. XK tôm sang thị trường này 9 tháng đầu năm 2014 tăng 84,8%, và chỉ đứng sau EU về tốc độ tăng trưởng.

- XK tôm Trung Quốc sang Hàn Quốc giảm mạnh đã giúp Việt Nam trở thành nhà cung cấp tôm lớn nhất cho Hàn Quốc. Theo thống kê của Trung tâm Thương mại Thế giới (ITC), 7 tháng đầu năm 2014, NK tôm Việt Nam vào Hàn Quốc tăng 55,1% về khối lượng và 100% về giá trị so với cùng kỳ năm 2013. Trong khi đó, NK tôm Trung Quốc vào thị trường này giảm 38,9% về khối lượng và 22,2% về giá trị.

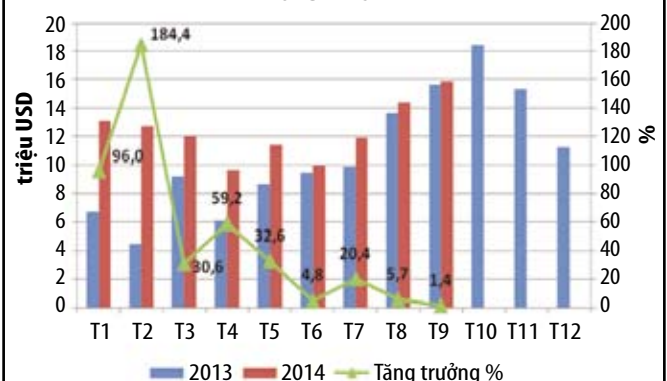
- Tính đến hết tháng 9, XK tôm chân trắng sang Hàn Quốc gấp đôi giá trị so với XK tôm sú sang thị trường này, tăng 106% so với cùng kỳ năm 2013. XK tôm sú lại giảm 2,8% trong thời kỳ này.

**Xuất khẩu tôm sang Hàn Quốc theo tháng,
2013 - 2014****Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc
T1-T9/2013-2014****Australia**

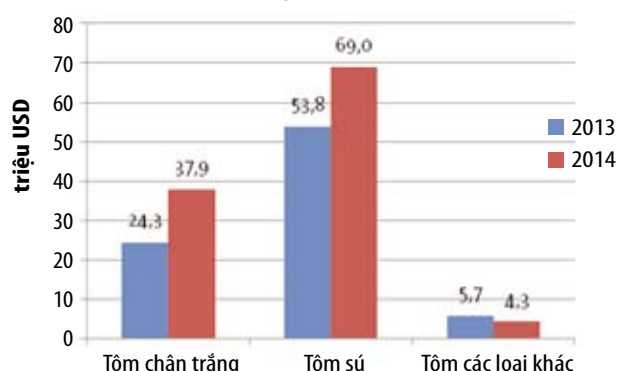
- Australia là thị trường NK tôm đứng thứ 6 của Việt Nam sau Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung quốc và Hàn Quốc. Mặc dù XK tôm sang thị trường này không tăng trưởng mạnh mẽ như các thị trường khác, nhưng đây lại là một thị trường tiêu thụ ổn định nhất trong nhiều năm qua, với mức tăng trung bình trên 10%/năm.

- 9 tháng đầu năm 2014, XK tôm sang Australia đạt trên 111 triệu USD, tăng 32,7% so với cùng kỳ năm 2013.

- Hiện Việt Nam đứng thứ 2 về XK tôm cho nước này sau Trung Quốc và là nước sản xuất tôm sú lớn nhất thế giới vì vậy, tiềm năng cho mở rộng hơn nữa XK tôm sú sang Australia là rất lớn. Vì vậy, năm 2014 tôm sú vẫn là mặt hàng có giá trị XK lớn nhất trong XK các sản phẩm tôm Việt Nam sang thị trường này. Đây cũng là thị trường duy nhất trong nhóm các thị trường chính nằm ngoài xu hướng gia tăng NK tôm chân trắng. Tôm sú vẫn chiếm 62% trong tổng XK tôm Việt Nam sang Australia.

**Xuất khẩu tôm sang Australia theo tháng,
2013 - 2014**

**Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Australia
T1-T9/2013-2014**



4. Cơ hội & thách thức

4.1. Cơ hội

- Sản lượng tôm của 2 nước sản xuất lớn nhất thế giới là Thái Lan và Trung Quốc vẫn chưa cải thiện nhiều trong năm 2014 tiếp tục ảnh hưởng tới nguồn cung tôm cho thị trường thế giới.

- Giá tôm duy trì mức cao trên nhiều thị trường lớn do nguồn cung hạn chế cũng góp phần không nhỏ trong việc đẩy mạnh XK tôm Việt Nam trong năm nay.

- Nhu cầu NK và tiêu thụ tôm tăng mạnh trong năm nay cũng tạo thuận lợi cho Việt Nam ký kết nhiều hợp đồng với khách hàng.

- Sản lượng và diện tích nuôi tôm chân trắng tăng nhanh kịp thời đáp ứng nguồn cung nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu tôm Việt Nam trong năm 2014.

4.2. Thách thức

- Rào cản kháng sinh tiếp tục là trở ngại cho XK tôm Việt Nam sang Nhật Bản trong 3 tháng cuối năm 2014 và cho cả năm 2015

- Mức thuế CBPG mà Bộ Thương mại Mỹ mới công bố cuối tháng 9 vừa qua đối với tôm Việt Nam ở mức cao (6,37%) là một bất lợi cho tôm Việt Nam trên thị trường Mỹ trong thời gian tới.

- Cạnh tranh mạnh từ Indonesia, Ấn Độ, và Ecuador tiếp tục ảnh hưởng tới XK tôm của Việt Nam trong 3 tháng cuối năm bởi sản lượng tôm của các nước này trong năm nay đều dự kiến tăng mạnh so với năm 2013.

5. Dự báo

5.1. Sản xuất

- EMS tiếp tục được kiểm soát tốt tại Việt Nam và nhiều hộ nuôi theo xu hướng chuyển từ tôm sú sang tôm chân trắng khiến diện tích cũng như sản lượng tôm chân trắng của Việt Nam được mở rộng. Trong khi đó, diện tích và sản lượng tôm sú lại giảm đi. Ước tính, sản lượng tôm của Việt Nam năm 2014 sẽ đạt 600.000 tấn, tăng 10% so với năm 2013.

5.2. Xuất khẩu

- Mặc dù khó khăn hơn trên thị trường Mỹ trong 3 tháng cuối năm do kết quả POR8 vừa công bố tuy nhiên, XK sang các thị trường khác vẫn khá thuận lợi. Do đó, XK tôm năm 2014 có thể sẽ đạt **3,8 tỷ USD, tăng 22%** so với năm 2013 với giá trị XK trong quý IV dự báo đạt 1 tỷ USD, tương đương với cùng kỳ năm ngoái.

II. THỊ TRƯỜNG TÔM THẾ GIỚI VÀ VỊ THẾ CỦA VIỆT NAM

1. Sản xuất tôm thế giới

- Cho đến thời điểm này, mới chỉ có Thái Lan đưa ra dự báo khá "khiêm tốn" về sản lượng tôm trong năm nay còn hầu hết các nước sản xuất tôm chính trên thế giới đều phản ánh sản lượng tăng so với năm ngoái. Cụ thể: Thái Lan: 200.000 tấn; Ecuador: 227.000 tấn; Indonesia: 600.000 tấn, Ấn Độ: 350.000 tấn; Trung Quốc: 1,1 triệu tấn.

- Như vậy, với sản lượng dự báo đạt 600.000 tấn trong năm nay, thì Trung Quốc, Indonesia và Việt Nam sẽ là 3 nước sản xuất tôm lớn nhất thế giới.

2. Nhập khẩu tôm của một số thị trường chính

2.1. Mỹ

- 7 tháng đầu năm 2014, Việt Nam là nước cung cấp tôm lớn thứ 3 cho Mỹ và cũng là nước có tốc độ tăng mạnh nhất trong nhóm 10 nước cung cấp tôm lớn nhất cho thị trường này.

Tuy nhiên, năm 2014 lại chứng kiến sự bứt phá trong NK tôm từ Indonesia vào Mỹ. Vượt qua cả Ấn Độ, Indonesia đã vươn từ vị trí thứ 3 năm 2013 lên dẫn đầu về cung cấp tôm cho Mỹ.

10 nước cung cấp tôm lớn nhất cho Mỹ, T1-T7/2013-2014 (Nguồn : GATS)						
Xuất xứ	T1-T7/2013		T1-T7/2014		2014/2013 (%)	
	GT (triệu USD)	KL (tấn)	GT (triệu USD)	KL (tấn)	Tăng, giảm GT	Tăng, giảm về KL
TG	2.420	264.206,5	3.578	298.227,5	48	13
Indonesia	421	42.537,1	750	56.121,3	78	32
Ấn Độ	426	44.143,2	637	49.688,9	50	13
Vietnam	269	24.682,0	572	40.835,3	113	65
Ecuador	370	46.078,2	570	57.019,9	54	24
Thái Lan	443	46.631,5	401	30.952,8	-10	-34
Trung Quốc	125	18.713,4	166	18.871,8	33	1
Mexico	98	8.041,5	92	5.226,2	-6	-35
Malaysia	61	8.553,8	90	8.528,8	48	--
Peru	54	5.952,6	87	8.001,5	60	34
Honduras	17	2.349,5	31	3.721,8	88	58

Năm 2014, Indonesia đẩy mạnh XK tôm chế biến sang Mỹ

- Indonesia đang tận dụng tối đa cơ hội đẩy mạnh XK tôm chế biến sang Mỹ, bù đắp phần thiếu hụt từ nguồn cung Thái Lan. Indonesia đã trở thành nước cung cấp tôm lớn nhất cho Mỹ trong 8 tháng đầu năm 2014 với NK tôm thịt chế biến từ nước này vào Mỹ tăng tới 110% về giá trị và 56% về khối lượng.

- Trong nhóm sản phẩm tôm NK Indonesia vào Mỹ, tôm thịt nguyên liệu đông lạnh (HS0306170040) và tôm thịt chế biến đông lạnh (HS1605211030) chiếm tới trên 63% tổng giá trị. Đáng chú ý NK tôm thịt chế biến đông lạnh là mặt hàng có sức tăng mạnh nhất trong nhóm sản phẩm tôm chính XK sang Mỹ, từ 4.521 tấn, trị giá 48 triệu USD năm ngoái lên 7.171 tấn, trị giá 101 triệu USD. Đây chính là mặt hàng XK chủ lực của Thái Lan sang Mỹ nhưng lại đang trên đà giảm bởi “khủng hoảng nguyên liệu” mà nước này đang phải đối mặt do Hội chứng tôm chết sớm (EMS) gây ra. NK tôm thịt chế biến đông lạnh từ Thái Lan vào Mỹ trong 8 tháng qua giảm 18% về KL, từ 16.908 tấn xuống còn 13.901 tấn.

- Trên thị trường Mỹ hiện nay có lẽ Indonesia là nước có khả năng cạnh tranh cao nhất bởi nhiều yếu tố thuận lợi cả trong sản xuất lẫn XK tôm.

- Về sản xuất, ngành tôm Indonesia không bị EMS tấn công như nhiều nước khác. Sản lượng tôm của nước này đã tăng khả quan, thậm chí Indonesia đặt ra mục tiêu đầy tham vọng là trở thành nước sản xuất tôm lớn nhất trên thế giới.

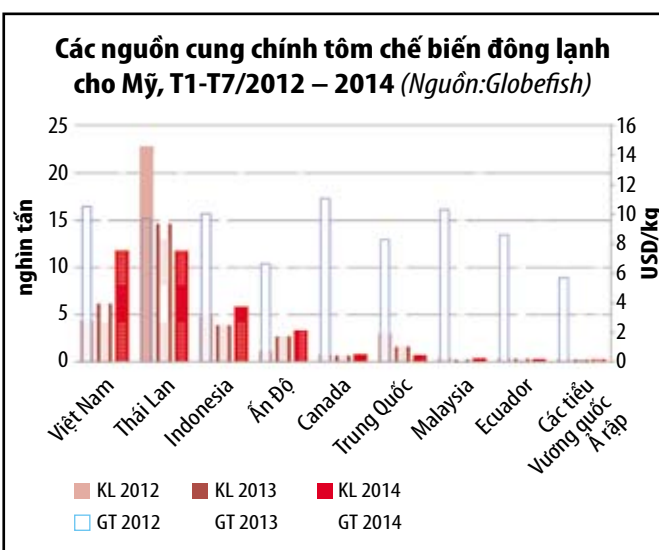
- Năm 2013, sản lượng tôm của Indonesia đạt 600.000 tấn, tăng 44,5% so với 415.000 tấn năm 2012 và chỉ đứng sau Trung Quốc với sản lượng đạt khoảng 1,1 triệu tấn. Năm 2014, sản lượng tôm của nước này dự kiến sẽ đạt trên mức năm ngoái. Ngoài ra, Indonesia cũng là một trong số ít nước hiện nay trên thế giới còn nuôi và XK tôm sú với khối lượng lớn.

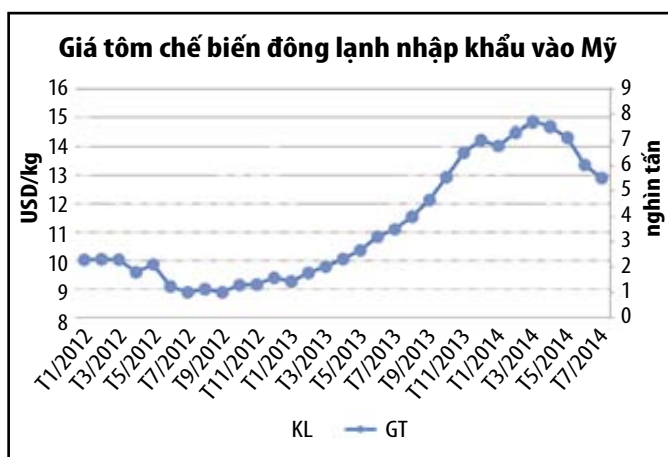
- Về XK sang Mỹ, tôm nước này không phải chịu thuế chống bán phá giá như Việt Nam, Thái Lan hay Ấn Độ. Ngoài ra, ngành tôm Indonesia dường như không vấp phải nhiều rào cản từ phía Mỹ như các nước khác. Năm 2013, Indonesia vẫn còn đứng sau Ấn Độ và Thái Lan về cung cấp tôm cho thị trường này và nhanh chóng lên vị trí dẫn đầu năm 2014.

Việt Nam dẫn đầu về cung cấp tôm chế biến đông lạnh cho Mỹ

- Indonesia dẫn đầu về cung cấp tôm thịt đông lạnh cho Mỹ, Ấn Độ là nước cung cấp lớn nhất tôm HLSO cỡ lớn còn Việt Nam giữ vị trí số 1 về cung cấp tôm chế biến cho Mỹ (prepared & frozen).

- 7 tháng đầu năm 2014, NK tôm chế biến đông lạnh từ Việt Nam vào Mỹ tăng gần gấp đôi so với cùng kỳ năm 2013. Thái Lan là nước theo sát Việt Nam trong cung cấp mặt hàng này cho Mỹ tuy nhiên, năm nay, XK tôm Thái Lan sang Mỹ nói chung có nhiều trở ngại như dịch bệnh (EMS), và việc Mỹ hạ bậc Thái Lan trong báo cáo về trình trạng buôn người (công bố vào cuối tháng 6/2014) và nhiều cáo buộc về việc sử dụng lao động bất hợp pháp trong ngành chế biến tôm.





- Nhiều nguồn thông tin cho thấy, năm 2014, sản lượng tôm Thái Lan sẽ tiếp tục giảm so với năm 2013, từ 250.000 tấn xuống còn 200.000 tấn. Để đảm bảo nguồn nguyên liệu cho chế biến, Thái Lan phải tăng cường NK tôm nguyên liệu trong năm nay. Theo ước tính, Thái Lan sẽ phải NK 40.000 tấn tôm trong khi năm 2013, nước này chỉ NK gần 12.000 tấn.

2.2. Nhật Bản

- Thống kê của trung tâm thương mại thế giới (ITC) cho thấy, NK tôm vào Nhật Bản, một trong 3 thị trường lớn nhất trên thế giới, tiếp tục giảm sút trong năm 2014. 7 tháng đầu năm nay, NK tôm vào nước này giảm 23,1% về khối lượng và 10% về giá trị so với cùng kỳ năm 2013.

- Nguồn cung ít, một phần do Mỹ gia tăng NK, đồng yên yếu so với đồng đô la Mỹ đã tác động mạnh tới NK tôm vào thị trường này.

- 7 tháng đầu năm 2014, **Việt Nam vẫn dẫn đầu về cung cấp tôm cho Nhật Bản** tuy nhiên, do rào cản kháng sinh, khối lượng NK giảm 11%. Nhờ giá bán vẫn ở mức cao nên giá trị NK tôm Việt Nam vào Nhật Bản vẫn tăng trên 10%.

10 NƯỚC CUNG CẤP TÔM LỚN NHẤT CHO NHẬT BẢN (tấn)				
STT	Xuất xứ	T1-T7 2013	T1-T7 2014	2014/2013 (%)
	TG	144.638	111.182	-23,1
1	Viet Nam	28.532	25.391	-11,0
2	Thái Lan	37.213	19.882	-46,6
3	Indonesia	23.095	16.209	-29,8
4	Ấn Độ	14.934	10.031	-32,8
5	Trung Quốc	11.774	9.455	-19,7
6	Argentina	5.298	9.216	73,9
7	Nga	4.147	4.156	0,2
8	Canada	2.862	3.485	21,8
9	Myanmar	2.865	2.701	-5,7
10	Greenland	2.532	2.230	-11,9

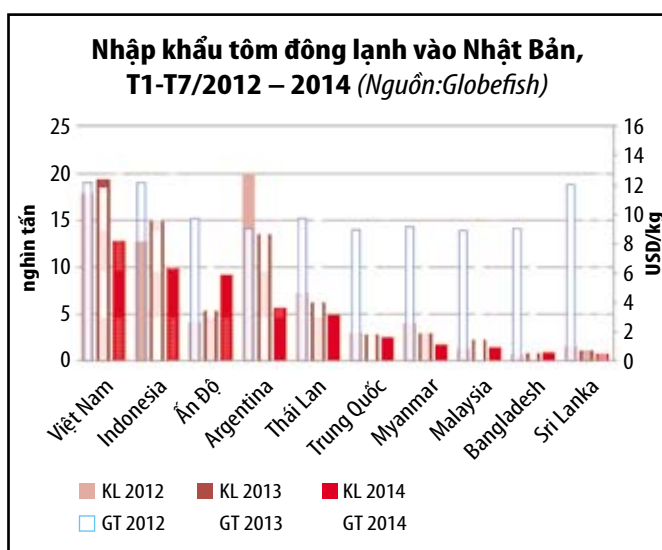
10 NƯỚC CUNG CẤP TÔM LỚN NHẤT CHO NHẬT BẢN (triệu USD)				
STT	Xuất xứ	T1-T7 2013	T1-T7 2014	2014/2013 (%)
	TG	1.536,8	1.382,8	-10,0
1	Viet Nam	321,8	354,2	10,1
2	Thái Lan	376,9	247,5	-34,3
3	Indonesia	259,2	214,2	-17,4
4	Ấn Độ	147,6	110,7	-25,0
5	Trung Quốc	103,8	98,6	-5,0
6	Argentina	43,0	91,9	113,5
7	Nga	58,0	58,7	1,4
8	Canada	41,2	45,1	9,5
9	Myanmar	27,7	28,9	4,4
10	Greenland	28,7	24,7	-13,9

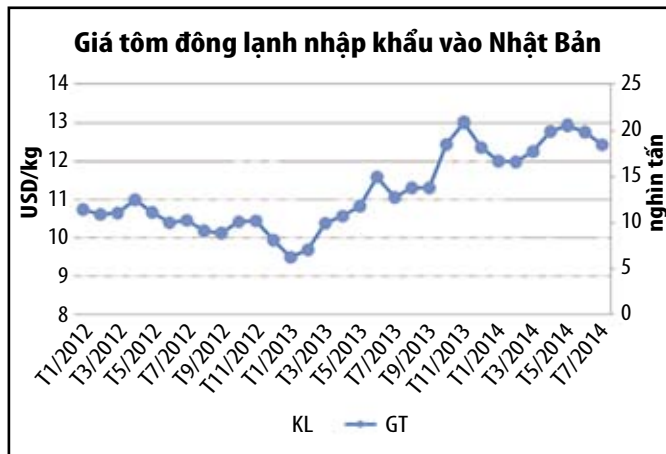
- NK tôm vào Nhật Bản từ nhiều nguồn cung chính khác đều giảm mạnh trong đó, NK từ Thái Lan, Indonesia hay Ấn Độ giảm tương ứng 46,6%, 29,8% và 32,8%.

- Tôm đỏ Argentina trở thành nguồn cung cấp thay thế quan trọng cho Nhật Bản trong 7 tháng đầu năm nay. NK tôm từ Argentina tăng 73,9% về khối lượng và 113,5% về giá trị.

- Việt Nam dẫn đầu về cung cấp tôm nguyên liệu đông lạnh cho Nhật Bản trong khi Thái Lan lại là nhà cung cấp tôm chế biến lớn nhất cho thị trường này.

- Indonesia đứng thứ hai về cung cấp tôm đông lạnh cho Nhật Bản nhưng năm 2014, với nhiều thuận lợi trên thị trường Mỹ, Indonesia tập trung nhiều hơn cho thị trường này. Vì vậy, nước này giảm XK sang Nhật Bản.





2.3. EU

- Quý IV/2014, XK tôm Việt Nam sang EU sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh nhờ nhu cầu NK tiếp tục tăng trong khi một số nước cạnh tranh như Thái Lan và Ấn Độ đang gặp nhiều trở ngại trong XK tôm sang thị trường này.

- Năm 2014, tôm chín đông lạnh Thái Lan XK sang EU không còn được hưởng ưu đãi thuế quan phổ cập GSP, mức thuế đã tăng từ 7% lên 12% kể từ tháng 1/2014. Đến tháng 1/2015, thuế áp cho tôm nguyên liệu đông lạnh của nước này sẽ tăng từ 4,2% lên 12%.

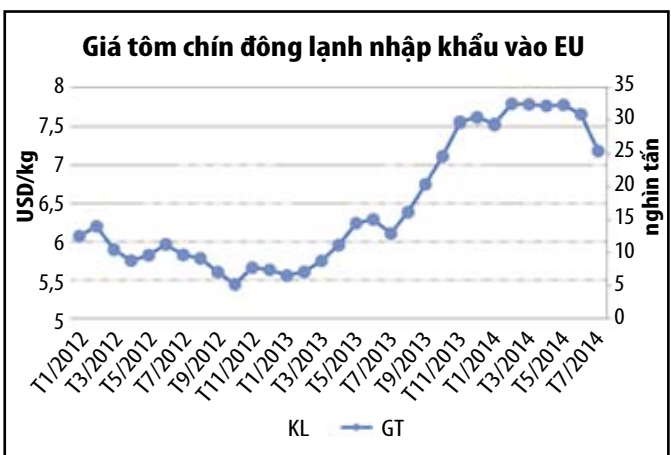
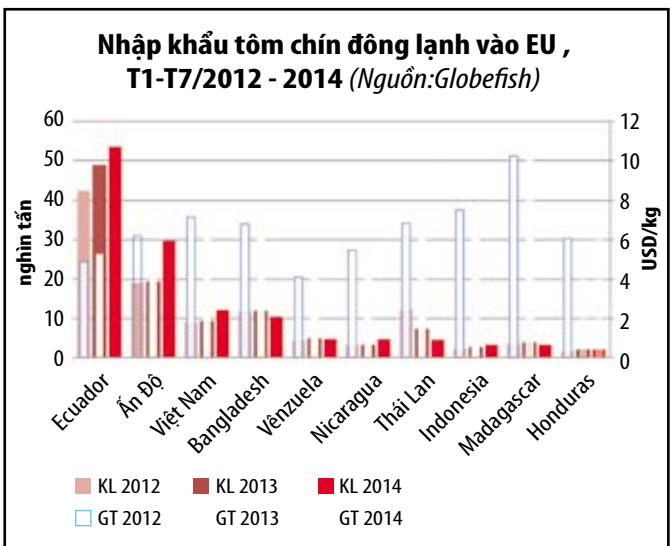
- Quý III/2014, nhiều lô tôm chân trắng từ Ấn Độ bị EU từ chối NK do dư lượng kháng sinh. Số lô hàng trả về ngày càng tăng đang gây lo ngại lớn cho ngành tôm của Ấn Độ vì kháng sinh được sử dụng khá phổ biến trong tôm nuôi của nước này.

NGUỒN CUNG CẤP CHÍNH TÔM CHO EU (GT : triệu USD)				
STT	Xuất xứ	T1-T7 2013	T1-T7 2014	2014/2013 (%)
	TG	3.213,8	3.979,4	23,8
1	Ecuador	348,2	494,4	42,0
2	Ấn Độ	237,2	458,5	93,3
3	Hà Lan	296,1	307,8	4,0
4	Việt Nam	135,9	245,9	80,9
5	Đan Mạch	228,4	231,4	1,3
6	Bangladesh	162,0	204,8	26,4
7	Bỉ	135,1	177,3	31,2
8	Argentina	130,1	173,0	32,9
9	Greenland	156,1	142,2	-8,9
10	Canada	147,4	137,0	-7,0
11	Thái Lan	179,8	127,8	-28,9
12	Tây Ban Nha	99,1	126,1	27,3
13	Morocco	99,1	117,8	18,8
14	Indonesia	62,4	110,3	76,7
15	Đức	110,1	105,8	-3,9

- Trên thị trường EU hiện nay, Ecuador đang dẫn đầu về cung cấp tôm trong đó, tôm chín đông lạnh (cooked & frozen) chiếm tỷ trọng lớn trong XK tôm nước này sang EU.

- Ecuador hiện đang được hưởng nhiều ưu đãi trên thị trường EU. Đầu năm 2014 Ecuador đã đạt được một thỏa thuận thương mại với EU cho phép tôm nguyên liệu của nước này XK sang EU tiếp tục hưởng mức ưu đãi 3,6% và miễn thuế NK tôm chế biến của nước này.

Nếu không có thỏa thuận này, tôm nguyên liệu của Ecuador sẽ phải chịu mức thuế 12% và tôm chế biến : 7- 20% khi NK vào EU.



- Năm 2014, sản lượng tôm Ecuador cũng tăng mạnh góp phần không nhỏ giúp Ecuador mở rộng thị phần trên thị trường tôm EU. Trong QIV/2014, Ecuador không chỉ tiếp tục mở rộng trên thị trường EU, nước này cũng sẽ gia tăng XK sang Mỹ nhờ mới đây, tổ chức Seafood Watch chương trình xếp hạng các sản phẩm bền vững cho người tiêu dùng của tổ

chức Monterey Bay Aquarium, đã nâng xếp hạng tôm nuôi Ecuador lên mức “lựa chọn tốt” trong chương trình đánh giá cập nhật mới nhất.

Như vậy, tôm Ecuador có thể tiếp cận nhiều hơn với các nhà bán lẻ Mỹ, trong đó nhiều tập đoàn bán lẻ đã cam kết sẽ chỉ mua hải sản bền vững vào năm 2015 và tạo ra vị trí tốt hơn với tập đoàn bán lẻ cao cấp Mỹ Whole Foods. Tập đoàn này đã ngừng thu mua bất cứ sản phẩm thủy sản nào nằm trong “danh sách đỏ” của Seafood Watch từ năm 2013.

Phụ trách Chương III: Nguyễn Thị Bích

Email: bichnt@vasep.com.vn - Tel: +84 4 37715055 Ext: 225

CHƯƠNG IV

XUẤT KHẨU CÁ NGỪ

I. SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU CÁ NGỪ VIỆT NAM

- Quý III/2014, tổng giá trị XK cá ngừ của Việt Nam chỉ đạt hơn 118,6 triệu USD, giảm so với quý 2 trước đó, đồng thời giảm 2% so với cùng kỳ năm 2013. Do đó, tổng giá trị XK cá ngừ của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm vẫn tiếp tục **giảm 12,5%** so với cùng kỳ năm 2013, đạt gần **363 triệu USD**.

- Sản lượng khai thác cá ngừ vẫn giảm so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ lệ cá đủ tiêu chuẩn XK dưới dạng sản phẩm tươi, sống và đông lạnh có giá trị cao vẫn ở mức thấp nên XK các mặt hàng cá ngừ có giá trị cao vẫn giảm.

1. Khai thác cá ngừ

- Thời tiết biển từ đầu năm tới nay tương đối thuận lợi, ngư dân chuyển đổi ngư trường đánh bắt, chọn thời điểm khai thác thích hợp trên mọi ngành nghề, đồng thời chú tập trung vào khai thác những sản phẩm có giá trị kinh tế cao. Nhiều địa phương đã hình thành các tổ hợp tác đánh bắt hải sản xa bờ và hoạt động ngày càng có hiệu quả. Thêm vào đó với sự hỗ trợ của Nhà nước cho ngư dân đánh bắt vùng biển khơi, các hộ đánh bắt hải sản đã mạnh dạn vay vốn đầu tư trang thiết bị phục vụ đánh bắt hải sản xa bờ, nên hiện số tàu khai thác hải sản công suất 90 CV trở lên ở các địa phương tăng.

- Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, sản lượng thủy sản khai thác 9 tháng đầu năm nay ước tính đạt 2.243,6 nghìn tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khai thác biển đạt 2.104,9 nghìn tấn, tăng 5%. Riêng sản lượng cá ngừ đại dương 9 tháng ước tính đạt 13 nghìn tấn, giảm 3% so với cùng kỳ năm 2013. Sản lượng khai thác cá ngừ đại dương của một số tỉnh khai thác chủ yếu như sau: Bình Định đạt 7.746 tấn, tăng 4%; Phú Yên 3375 tấn, giảm 19,6%; Khánh Hòa 11.359 tấn, trong đó loại mắt to vây vàng ước đạt 3.698 tấn.

- Nghề câu cá ngừ đại dương được ngành chức năng quan tâm và hỗ trợ áp dụng khoa học kỹ thuật, cải tiến phương pháp thu câu và bảo quản sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng, tăng hiệu quả khai thác

và đảm bảo tính bền vững trong hoạt động khai thác. Tuy nhiên, do việc chuyển giao công nghệ khai thác mới cho ngư dân còn nhiều bất cập nên sản lượng khai thác cá ngừ đạt chuẩn chế biến sashimi theo yêu cầu của thị trường Nhật Bản vẫn còn thấp.

2. Nhập khẩu

- Năm 2014 các DN chế biến và XK cá ngừ tiếp tục đối mặt với những khó khăn về nguyên liệu. Do sự sụt giảm sản lượng khai thác liên tục trong những tháng đầu năm, các DN đang phải tăng cường NK nguyên liệu từ các nước.

- Tổng giá trị NK cá ngừ của cả nước trong 8 tháng đầu năm đạt hơn 125,6 triệu USD, gần bằng 79% của 159,8 triệu USD, tổng giá trị NK cá ngừ trong cả năm 2013.

- Theo số liệu thống kê của Hải quan Việt Nam, trong tổng giá trị NK cá ngừ 8 tháng đầu năm nay, cá ngừ nguyên liệu dạng tươi sống và đông lạnh chiếm tới hơn 99,3%, tương đương hơn 124,8 triệu USD. NK cá ngừ chế biến chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, đạt hơn 770 nghìn USD.

- Hiện Việt Nam NK cá ngừ từ 29 nước. Trong đó, các nước cung cấp chính cá ngừ nguyên liệu để chế biến cho Việt Nam là Đài Loan (chiếm 19,8% tổng giá trị NK cá ngừ), Hàn Quốc (12,9%), Mỹ (10,3%), Vanuatu (8%), Nhật Bản (7,9%) và Trung Quốc (7%).

3. Xuất khẩu

3.1 Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu

- 9 tháng đầu năm 2014, sản lượng khai thác cá ngừ vẫn giảm so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ lệ cá đủ tiêu chuẩn XK dưới dạng sản phẩm tươi, sống và đông lạnh có giá trị cao vẫn ở mức thấp nên XK các mặt hàng cá ngừ có giá trị cao vẫn giảm. Thay vào đó, các sản phẩm thân cá ngừ có giá trị thấp hơn và cá ngừ chế biến khác đang được đẩy mạnh XK.

- XK cá ngừ tươi, sống và đông lạnh của Việt Nam (trừ thân cá ngừ mã HS0304) trong 9 tháng đầu năm chỉ đạt hơn 49 triệu USD, giảm gần 50% so với cùng kỳ

năm 2013. Trong khi XK thăn cá ngừ đông lạnh tăng 9,4%.

- Về các mặt hàng cá ngừ chế biến của Việt Nam, chỉ có các sản phẩm chế biến khác tăng 5,2% so với cùng kỳ, trong khi XK cá ngừ đóng hộp có xu hướng sụt giảm mạnh hơn, giảm hơn 12%, đạt 130 triệu USD.

3.2 Thị trường NK chính

- 9 tháng đầu năm 2014, sản phẩm cá ngừ của Việt Nam được xuất sang 97 thị trường, trong khi cùng kỳ năm ngoái là 103 thị trường. Tổng giá trị XK cá

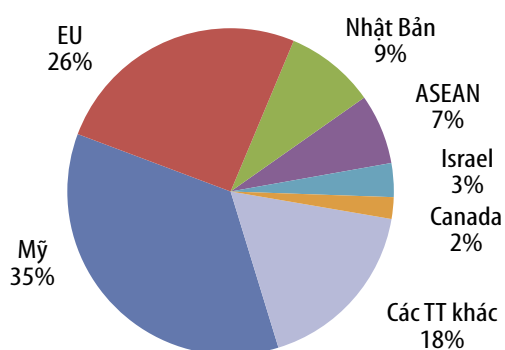
ngừ của 10 thị trường chính của Việt Nam trong 3 quý đầu năm 2014 vẫn chiếm hơn 85%, giảm so với cùng kỳ năm 2013.

- Trong quý này, đáng chú ý là XK cá ngừ của Việt Nam sang Mỹ và ASEAN đã có sự phục hồi, nhưng không nhiều. Bên cạnh đó, XK sang thị trường EU và Israel (thị trường có tốc độ tăng trưởng ấn tượng trong quý II) lại đang sụt giảm. Chính vì vậy, nhìn chung 9 tháng đầu năm XK cá ngừ của Việt Nam sang phần lớn các thị trường chính đều giảm so với cùng kỳ.

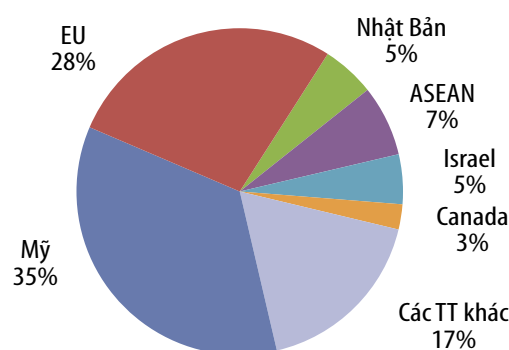
SẢN PHẨM CÁ NGỪ XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM, T1-9/2014			
Sản phẩm	GT (USD)	Tỷ lệ GT (%)	% so với 2013
Cá ngừ mã HS 03 (1)	193.906.499	53,4	-15,7
Trong đó: - Cá ngừ sống/tươi/đông lạnh/ khô (thuộc mã HS03, trừ mã HS0304)	49.461.770		-49,5
- Cá ngừ (thuộc mã HS0304)	144.444.730		+9,4
Cá ngừ chế biến mã HS16 (2)	169.055.478	46,6	-8,5
Trong đó: - Cá ngừ đóng hộp (thuộc mã HS16)	130.086.984		-12,0
- Cá ngừ chế biến khác (thuộc mã HS16)	38.968.494		+5,2
Tổng XK cá ngừ (1 + 2)	362.961.977	100,0	-12,5

XUẤT KHẨU CÁ NGỪ CỦA VIỆT NAM SANG CÁC THỊ TRƯỜNG, T1 – 9/2014 (triệu USD)						
Thị trường	Quý I/2014	Quý II/2014	Quý III/2014	% so với quý III/2013	T1-T9/2014	% so với T1-T9/2013
Mỹ	38,557	46,453	43,125	12,0	128,135	-12,9
EU	33,430	35,964	31,128	-16,8	100,522	-5,2
Đức	9,868	10,531	7,910	-37,2	28,309	-19,1
Italia	6,151	6,626	2,880	-64,6	15,657	-20,6
Hà Lan	6,418	5,508	2,511	-9,6	14,436	70,0
ASEAN	6,661	7,195	11,875	3,9	25,731	-12,2
Thái Lan	5,293	5,419	8,770	8,0	19,482	-9,8
Nhật Bản	7,050	6,575	5,170	-1,7	18,796	-49,0
Mexico	0,908	0,938	1,405	-28,9	3,251	-43,9
Israel	7,205	6,410	4,323	-0,5	17,938	30,1
Canada	2,376	4,257	2,364	31,9	8,997	2,0
Tunisia	1,471	4,045	0,760	-59,3	6,277	-32,8
Các nước khác	16,932	17,890	18,492	-0,2	53,314	-7,6
Tổng	114,591	129,727	118,644	-2,0	362,962	-12,5

Cơ cấu thị trường NK cá ngừ 9 tháng đầu năm 2013



Cơ cấu thị trường NK cá ngừ 9 tháng đầu năm 2014



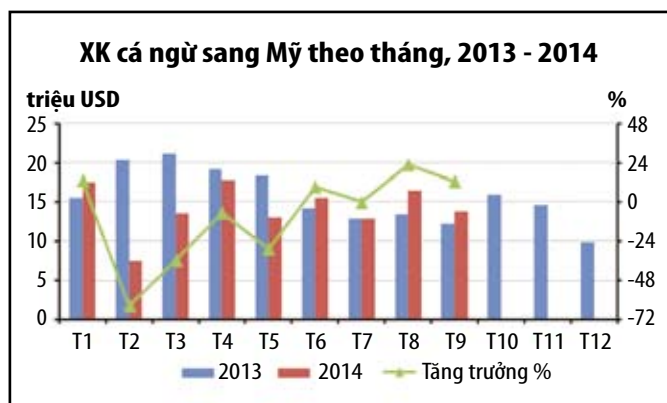
Mỹ - XK tăng trong quý III

- Quý III/2014, XK cá ngừ của Việt Nam sang thị trường Mỹ đã phục hồi qua từng tháng so với cùng kỳ. Do đó, tổng giá trị XK trong quý này tăng 12% so với quý III/2013, đạt hơn 43 triệu USD. Tổng giá trị XK cá ngừ trong 9 tháng đầu năm của Việt Nam sang đây lên hơn 128 triệu USD, tuy nhiên vẫn giảm gần 13% do mức tăng trong quý III này không đủ bù đắp lại lượng sụt giảm hồi đầu năm.

- Mỹ vẫn tiếp tục là thị trường NK lớn nhất cá ngừ của Việt Nam, đặc biệt là thị trường NK đơn lẻ lớn nhất đối với mặt hàng cá ngừ tươi, sống, đông lạnh và đóng hộp.

- 9 tháng đầu năm 2014, cá ngừ đóng hộp vẫn là sản phẩm XK nhiều nhất của Việt Nam sang đây, thăn cá ngừ đông lạnh mã HS0304 đứng thứ 2. Tuy nhiên, XK cá ngừ đóng hộp XK thăn cá ngừ đông lạnh mã HS0304 của Việt Nam sang thị trường này đang có xu hướng gia tăng, đạt gần 49 triệu USD, tăng gần 19% so với cùng kỳ. Sự gia tăng này khiến tỷ trọng giá trị XK mặt hàng này tăng từ mức 28% hồi năm ngoái lên 38% trong 9 tháng đầu năm nay.

- Trong khi đó, XK cá ngừ chế biến đóng hộp và cá ngừ tươi, sống và đông lạnh (trừ mã HS0304) của Việt Nam sang Mỹ vẫn tiếp tục giảm hơn 14,6% so với cùng kỳ.

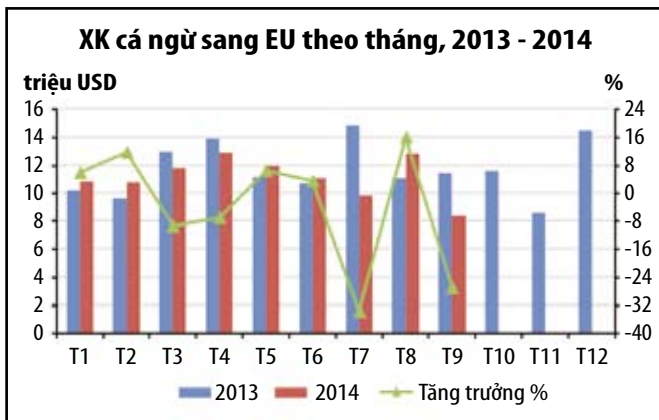


EU - XK giảm sâu

- Trái với Mỹ, XK cá ngừ của Việt Nam sang các nước EU trong quý III/2014 giảm so với cùng kỳ. Tổng giá trị XK cá ngừ của Việt Nam sang EU trong quý III chỉ đạt hơn 31 triệu USD, giảm hơn 16,8% so với cùng kỳ năm 2013. Sự sụt giảm này đã kéo tổng giá trị XK trong 9 tháng đầu năm nay sang khối thị trường này giảm hơn 5% so với cùng kỳ năm ngoái, chỉ đạt hơn 100,5 triệu USD.

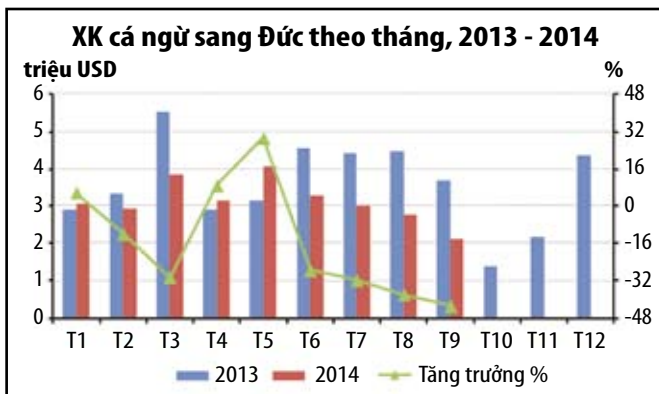
- Thăn cá ngừ đông lạnh vẫn là sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị XK các mặt hàng cá ngừ sang thị trường EU của Việt Nam, chiếm gần 60%. Chỉ có thăn cá ngừ đông lạnh và cá ngừ chế biến khác là có sự tăng trưởng XK sang đây, lần lượt là 4% và 21%. Trong khi đó, XK cá ngừ đóng hộp, sản phẩm XK nhiều thứ 2 của Việt Nam sang EU, ngày càng giảm so với cùng kỳ, giảm hơn 17%. XK cá ngừ tươi, sống và đông lạnh mặc dù đã có sự phục hồi trong thời gian gần đây nhưng 9 tháng đầu năm vẫn giảm gần 9% so với cùng kỳ.

- Đức, Italia và Hà Lan tiếp tục là 3 thị trường NK nhiều nhất cá ngừ của Việt Nam trong khối EU. XK sang 3 thị trường này thời gian gần đây có xu hướng giảm so với cùng kỳ.



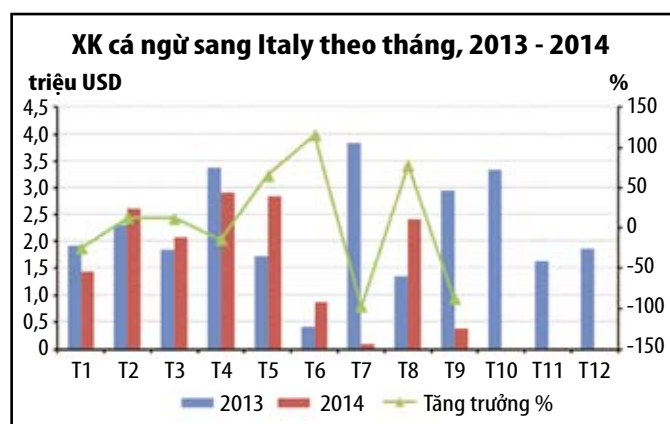
Đức: Từ cuối quý II trở lại đây, XK cá ngừ của Việt Nam sang Đức giảm liên tục qua từng tháng. Tổng giá trị XK cá ngừ của Việt Nam sang đây trong quý III chỉ đạt 7,9 triệu USD, giảm 37% so với quý 3/2013. Tính tổng 9 tháng đầu năm, XK cá ngừ sang đây đạt 28 triệu USD, giảm 19% so với cùng kỳ năm ngoái.

- Năm nay, NK cá ngừ đóng hộp của Đức từ Việt Nam giảm khiến tổng giá trị XK cá ngừ sang đây giảm 19% so với cùng kỳ năm 2013 đạt 25,4 triệu USD,



Italia: Trong quý III, XK cá ngừ của Việt Nam sang Italia không ổn định (tăng trưởng ở giữa quý, nhưng lại giảm sâu ở đầu và cuối quý). Điều này khiến cho tổng giá trị XK cá ngừ trong quý này sang Italia chỉ đạt gần 2,9 triệu USD, giảm hơn 64% so với quý III/2013. Đồng thời khiến cho tổng giá trị XK trong 9 tháng đầu năm 2014 giảm tới hơn 20,6% so với cùng kỳ năm 2013, đạt hơn 15,6 triệu USD.

- Nguyên nhân của sự sụt giảm này chính là do sự sụt giảm NK của Italia đối với tất cả các mặt hàng cá ngừ của Việt Nam. Trong đó, thăn cá ngừ đông lạnh (mã HS0304 – mặt hàng chiếm tới gần 93% tổng giá trị XK sang đây) giảm tới hơn 17%.



Hà Lan: XK cá ngừ của Việt Nam sang Hà Lan sau khi tăng trưởng liên tục ở những tháng đầu năm đã bắt đầu sụt giảm. Cũng như Italia, XK cá ngừ của Việt Nam sang đây trong quý III không ổn định. Điều này đã khiến tổng giá trị XK sang thị trường này trong quý giảm 9,6%, chỉ đạt hơn 2,5 triệu USD. Tuy nhiên, do sự sụt giảm này không nhiều nên XK cá ngừ sang Hà Lan trong 9 tháng đầu năm vẫn tăng hơn 70%.

- Thăn cá ngừ là mặt hàng có tốc độ tăng trưởng ấn tượng nhất, tăng hơn 125% so với cùng kỳ năm 2013, đạt hơn 9,7 triệu USD. XK mặt hàng cá ngừ đóng hộp sang đây cũng đang có sự tăng trưởng, tăng hơn 6%, đạt gần 4,4 triệu USD.



Nhật Bản – Xuất khẩu vẫn ở mức thấp

- Trong quý III Nhật Bản tiếp tục đứng thứ 4 sau ASEAN trong top 10 thị trường chính. Tổng giá trị XK trong quý chỉ đạt hơn 5 triệu USD, giảm 1,7% so với quý III năm ngoái. Tổng giá trị XK trong 9 tháng đầu năm lên gần 18,8 triệu USD, giảm 49% so với cùng kỳ năm ngoái.

- Tính đến hết tháng 9, XK các mặt hàng cá ngừ của Việt Nam sang Nhật Bản đều giảm, trừ cá ngừ đóng hộp. Trong đó, XK mặt hàng chủ lực là thăn cá ngừ đông lạnh sang đây chỉ đạt hơn 8 triệu USD, giảm hơn 8%. Còn XK cá ngừ tươi, sống và đông lạnh giảm mạnh nhất, giảm gần 75% so với cùng kỳ, chỉ đạt gần 5,9 triệu USD.



4. Cơ hội, thách thức của ngành cá ngừ Việt Nam

4.1 Cơ hội

- Các cơ quan quản lý đã quan tâm sâu sát hơn tới ngành cá ngừ, thực hiện các đề án nhằm nâng cao giá trị của con cá ngừ, tăng cường trao đổi thông tin với DN nhằm đưa ra các giải pháp cho sự phát triển của ngành...

- Việt Nam đang tiến gần tới các thỏa thuận đàm phán các Hiệp định Thương mại tự do với các nước (như FTA với EU, TPP với Nhật Bản...). Nếu kết quả đàm phán tốt, đây sẽ là cơ hội nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm cá ngừ Việt Nam tại các thị trường.

4.2 Thách thức

- Cảnh báo của Tổ chức Earth Island (EII) đưa ra liên quan đến việc Việt Nam khai thác cá ngừ vằn bằng lưới cản hoặc lưới rê vi phạm các quy định của chương trình bảo vệ cá heo trong thương mại cá Ngừ toàn cầu.

- Vấn đề IUU: là vấn đề nổi cộm hiện nay, vì chứng từ

IUU buộc phải có, nhưng ‘thủ tục hành chính’ của các Chi cục cho hoạt động này còn bất cập và tiềm ẩn những rủi ro. Cơ quan quản lý của VN không có dữ liệu cần thiết trong việc quản lý các tàu khai thác, kết quả không đạt như yêu cầu của EU (về IUU) và Mỹ (Form 370). Hiện trạng này sẽ làm các DN XK cá ngừ gặp khó khăn nếu EU áp dụng những biện pháp cứng khi Việt Nam không có sự thay đổi và cải tiến đáng kể, ít nhất theo 5 kiến nghị của DG-MARE (Ủy ban EU) năm 2012 đối với CQ quản lý của Việt Nam.

- Số lượng và chất lượng cá nguyên liệu trong nước: thời gian qua chất lượng cá ngừ nguyên liệu khai thác trong nước có xu hướng giảm và không ổn định, nguyên liệu làm hàng chất lượng cao (shashimi....) ngày càng ít, khiến các DN phải chuyển sang làm hàng ‘đông lạnh’. Thêm vào đó, nguyên liệu trong nước không đủ cho CBXK, với nhiều DN nguyên liệu trong nước chỉ đáp ứng 15% - 50%, còn lại phụ thuộc vào nguồn NK.

- Quy định kiểm soát nguyên liệu cá ngừ NK để CBXK vào EU: Theo đặc thù số lượng các đơn hàng thì trong nhiều trường hợp DN phải NK nguyên liệu để SX XK. Tuy nhiên, hiện nay các DN XK cá ngừ đang gặp vướng mắc cơ bản tại khâu cấp Giấy Chứng nhận ATTP (Health Certificate – H/C) do Cục Quản lý CLNLS và TS (NAFIQAD) cấp làm điều kiện để XK vào EU. Thực tế này đã và đang làm mất đi nhiều cơ hội khách hàng và cơ hội XK cho các DN hải sản nói chung và DN cá ngừ Việt Nam nói riêng.

- Thuế NK nguyên liệu và cạnh tranh: Với lượng nguyên liệu cá ngừ các loại cần NK cho SX XK tới hơn 50%, thì chính sách áp dụng thuế NK cao cho cá ngừ từ 10-24% đang tiếp tục tạo khó khăn tài chính cho các DN, giảm năng lực cạnh tranh đáng kể, khi thực tế vẫn phải “tạm nộp thuế NK”.

- Hội nhập: Việc tham gia vào WCPFC còn hạn chế; các kết quả đàm phán các FTA (với EU, TPP, Nhật Bản..) nếu không được tốt sẽ là một hạn chế đáng kể đối với ngành hàng cá ngừ của Việt Nam. Vì qua cơ chế thành viên đầy đủ của WCPFC, Việt Nam sẽ có rất nhiều cơ hội để hội nhập, học hỏi cách làm, ví dụ như của PNG đã có thuế 0% khi XK vào EU.

5. Dự báo

5.1 Sản xuất

- Thời tiết năm nay diễn biến phức tạp, sản lượng khai thác sẽ vẫn giảm.

- Dự báo sản lượng khai thác cá ngừ trong năm 2014 không tăng so với năm 2013. Việt Nam sẽ phải tăng cường NK nguyên liệu từ các nước để đáp ứng nhu cầu XK. Dự báo sản lượng khai thác cá ngừ của Việt Nam ước đạt khoảng 14 nghìn tấn.

5.2 Xuất khẩu

- Dự báo năm 2014, tổng kim ngạch XK cá ngừ đạt **505 triệu USD, giảm khoảng 4%** so với năm 2013.

- Với thị trường Nhật Bản, do được hỗ trợ nâng cao chất lượng sau thu hoạch, nên XK cá ngừ tươi sang thị trường này sẽ tăng nhẹ. XK sang thị trường Mỹ và EU sẽ phục hồi nhưng chậm do tại các vùng biển đang thực hiện các lệnh cấm về khai thác.

II. THỊ TRƯỜNG CÁ NGỪ THẾ GIỚI

1. Tình hình khai thác cá ngừ

- Tại khu vực Trung Tây Thái Bình Dương (WCPO), trong quý 3/2014 lệnh cấm đánh bắt cá bằng thiết bị gom cá (FAD) kéo dài 3 tháng bắt đầu có hiệu lực từ đầu tháng 7 và kéo dài cho đến hết tháng 9, nên hoạt động khai thác trong quý diễn ra ở mức thấp. Sản lượng khai thác cá ngừ tại đây vẫn duy trì ở mức thấp.

- Tại khu vực Đông Thái Bình Dương, theo Ủy ban Cá ngừ nhiệt đới liên Mỹ (IATTC), sản lượng khai thác cá ngừ vẫn từ tháng 1 đến tháng 4 đã giảm 16% so với mức 84.974 tấn hồi năm ngoái. Cũng trong thời gian này, sản lượng khai thác các ngừ vây vàng (bằng câu tay và lưới vây) tăng 5% đạt 81.369 tấn. Mặc dù những tháng đầu năm nay sản lượng khai thác tại khu vực Đông Thái Bình Dương tăng nhẹ, nhưng đến tháng 6 sản lượng đã giảm xuống dưới mức trung bình do nhiệt độ nước giảm cùng với sự ảnh hưởng lớn của hiện tượng El Nino. Thêm vào đó, gần đây lệnh cấm khai thác đầu tiên trong 2 lệnh cấm tại khu vực Ủy ban Cá ngừ Nhiệt đới khu vực Bắc – Nam Mỹ (IATTC) trong 62 ngày đã bắt đầu từ ngày 29/07 cho tới ngày 28/09 đã có hiệu lực. Theo đó, các tàu thuyền hoạt động trong khu vực IATTC có thể lựa chọn thực hiện lệnh cấm trong thời gian này, hoặc muộn hơn bắt đầu từ ngày 18/10, lệnh cấm này kéo dài trong 2 tháng. Chính vì thế trong quý 3, sản lượng khai thác ở khu vực này cũng vẫn ở mức thấp.

- Tại khu vực Ấn Độ Dương, sản lượng đánh bắt ở mức thấp do đó các nhà máy đóng hộp không đủ để tồn kho. Tương tự như vậy, các tàu ở Đại Tây Dương cho biết hoạt động khai thác ở khu vực này rất chậm và hiện nguyên liệu cung cấp cho các nhà máy đóng hộp ở địa phương đang ở mức thấp.

- Những tháng tới, sau khi lệnh cấm được dỡ bỏ, sản lượng khai thác tại khu vực WCPO sẽ tăng trở lại. Khu vực Đông Thái Bình Dương do vẫn còn lệnh cấm nên sản lượng khai thác cũng không cải thiện.

- Thời gian tới, do các loài cá ngừ đang bị lạm thác tại một số vùng biển trên thế giới khiến nguồn lợi bị cạn kiệt. Tại một số vùng biển thời gian tới sẽ giảm hạn ngạch khai thác một số loài cá ngừ. Thêm vào đó, các biện pháp quản lý hoạt động khai thác sẽ được thiết chặt hơn nên sản lượng khai thác dự kiến sẽ giảm.

2. Thương mại cá ngừ thế giới

2.1 Xu hướng

- Năm nay, do nền kinh tế thế giới vẫn chưa phục hồi hoàn toàn nên đã ảnh hưởng phần nào tới nhu cầu tiêu thụ cá ngừ tại các thị trường. Thêm vào đó, giá cá ngừ trên thị trường thế giới lại vẫn ở mức thấp nên ảnh hưởng tới XK mặt hàng này của các nước.

- Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại thế giới (ITC), 8 tháng đầu năm nay, NK cá ngừ tại các thị trường chính đều giảm so với cùng kỳ.

STT	Nước	2013	2014	Tăng/giảm (%)
1	Thái Lan	1.799.862	1.628.117	-9,5
2	Tây Ban Nha	865.777	579.054	-33,1
3	Đài Loan	703.303	495.514	-29,5
4	Trung Quốc	444.762	366.736	-17,5
5	Hàn Quốc	374.619	357.993	-4,4
6	Philippines	435.251	254.432	-41,5
7	Mauritius	273.773	189.357	-30,8
8	Indonesia	474.964	122.910	-74,1
9	Italia	122.151	101.615	-16,8
10	Mexico	78.879	112.679	42,9

- Xu hướng tiêu dùng các sản phẩm cá ngừ được khai thác một cách bền vững tại một số thị trường lớn trên thế giới như EU, Mỹ... ngày càng tăng do nguồn lợi khai thác cá ngừ ngày càng cạn kiệt. Chính vì vậy, các sản phẩm cá ngừ đạt chứng nhận

cũng đang có một vị trí tốt trên thị trường thế giới, đặc biệt là phân khúc thị trường cao cấp nhằm vào người tiêu dùng có thu nhập cao.

- Bên cạnh đó, đời sống của con người tại các nước phát triển ngày càng bận rộn, nên nhu cầu đối với các sản phẩm cá ngừ chế biến dạng sơ chế (Ready-to-cook) và chế biến sẵn (ready-to-eat) càng cao. Chẳng hạn như, tại các sản phẩm thăn cá ngừ ngâm dầu ngày càng phổ biến tại các thị trường EU hay thị trường Mỹ. Và tại thị trường Nhật Bản, các sản phẩm sashimi đông lạnh cũng đang được sử dụng rộng rãi.

- Tuy nhiên, do tình hình kinh tế tại các thị trường NK chính vẫn chưa được cải thiện đáng kể, nên trong ngắn hạn nhu cầu tiêu thụ đối với các sản phẩm cá ngừ có giá trị thấp cũng vẫn sẽ tiếp tục tăng.

STT	Nước	2013	2014	Tăng/giảm (%)
1	Nhật Bản	1.397.255	1.400.126	0,2
2	Mỹ	1.140.201	873.657	-23,4
3	Thái Lan	1.354.448	867.017	-36,0
4	Italia	674.228	511.195	-24,2
5	Tây Ban Nha	806.557	461.761	-42,7
6	Pháp	584.959	485.951	-16,9
7	Anh	421.014	319.695	-24,1
8	Đức	288.811	189.742	-34,3
9	Australia	175.591	168.078	-4,3
10	Hà Lan	180.126	125.751	-30,2

2.2. Giá cá ngừ trên thị trường thế giới

- Tại khu vực Trung Tây Thái Bình Dương, giá cá ngừ vẫn đông lạnh bắt đầu tăng mạnh trong quá trình đàm phán mở rộng giữa các nhà khai thác, kinh doanh và đóng gói tại Hội nghị cá ngừ Inforfish năm 2014, được tổ chức tại Bangkok vào hồi tháng 5. Một thỏa thuận đã đạt được ở mức 1.450 USD/tấn. Trên thực tế, giá cá giao tại Bangkok vào cuối tháng 7 đạt khoảng 1.750 USD/tấn. Sau khi nguồn cung xuống thấp, các nhà thu mua nhận ra rằng, thị trường cá ngừ vẫn có xu hướng đi lên và giá khó có thể quay trở lại mức thấp như thời gian gần đây.

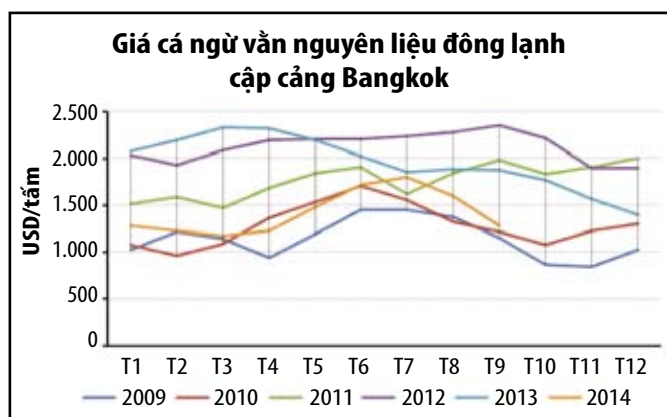
- Tại khu vực Đông Thái Bình Dương, giá cá ngừ vẫn đã tăng lên 1.450 USD/tấn.

- Tại khu vực Ấn Độ Dương, giá FOB cá ngừ vẫn tại Mahe đã tăng lên 1.150 EUR/tấn, trong khi giá cá ngừ vây vàng đã tăng lên 2.150 EUR/tấn.

- Tại khu vực Đại Tây Dương cho biết hoạt động khai thác ở khu vực này rất chậm và hiện nguyên liệu cung cấp cho các nhà máy đóng hộp ở địa phương đang ở mức thấp. Tình trạng này đã khiến giá EXP cá ngừ vằn và cá ngừ vây vàng tại Abidjan tăng lên 1.075 EUR/tấn và 2.120 EUR/tấn. Do đó, tại thị trường Châu Âu, giá CFR cá ngừ vằn và cá ngừ vây vàng tại Tây Ban cũng tăng lên 1.150 EUR/tấn và 2.350 EUR/tấn. Giá DDP thăn cá ngừ vây vàng hấp chín, làm sạch kỹ tại Italia vẫn ổn định ở mức 8.200 USD/tấn.

- Đến cuối quý III năm nay, giá cá ngừ vằn trên thị trường thế giới đang có xu hướng giảm trở lại sau khi tăng chóng vánh.

GIÁ CÁ NGỪ VẼN NGUYÊN LIỆU ĐÔNG LẠNH CẬP CẢNG BANGKOK, (Nguồn: WPO, Đơn vị: USD/tấn)						
Tháng	2009	2010	2011	2012	2013	2014
T1	1.025	1.075	1.515	2.030	2.075	1.275
T2	1.220	960	1.590	1.930	2.195	1.225
T3	1.140	1.085	1.475	2.090	2.325	1.175
T4	940	1.365	1.680	2.195	2.320	1.225
T5	1.190	1.530	1.840	2.198	2.195	1.485
T6	1.450	1.705	1.905	2.200	2.020	1.710
T7	1.450	1.560	1.620	2.240	1.850	1.800
T8	1.380	1.326	1.845	2.280	1.880	1.600
T9	1.150	1.215	1.975	2.350	1.875	1.280
T10	865	1.080	1.830	2.210	1.770	
T11	850	1.232	1.910	1.900	1.570	
T12	1.030	1.305	2.005	1.900	1.400	



2.3 Thị trường cá ngừ hộp và xu hướng

- Năm nay, nhu cầu tiêu thụ cá ngừ đóng hộp tại các thị trường đều ở mức thấp do ảnh hưởng của giá nguyên liệu thô hồi cuối năm ngoái tăng cao và do nhu cầu tiêu thụ tại các thị trường chính ở mức thấp. Tổng NK cá ngừ đóng hộp của các nước trong 8 tháng đạt khoảng hơn 366 nghìn tấn, tương đương hơn 4 tỷ USD, giảm hơn 14% về khối lượng và gần 27% về giá trị.

- Các thị trường tiêu thụ cá ngừ đóng hộp lớn nhất vẫn Mỹ, EU và Nhật Bản. Năm nay, NK cá ngừ đóng hộp của 3 thị trường này đều có xu hướng sụt giảm so với cùng kỳ cả về khối lượng lẫn giá trị.

- Các nhà cung cấp chính cá ngừ đóng hộp cho thị trường thế giới hiện nay đứng đầu vẫn là Thái Lan, tiếp đến là Tây Ban Nha, Philippines và Trung Quốc. Do nhu cầu NK cá ngừ đóng hộp tại các thị trường giảm, nên XK các nước này tính đến hết quý III cũng giảm so với cùng kỳ. Dự báo thời gian tới nhu cầu vẫn chưa được cải thiện đáng kể.

Mỹ

- Thị trường cá ngừ đóng hộp Mỹ tiếp tục giảm do nhu cầu tiêu thụ của các hộ gia đình giảm. Nhu cầu giảm đã khiến cho NK giảm. Sự sụt giảm này chủ yếu là do NK cá ngừ thịt trắng chủ yếu dưới dạng cá ngừ ngâm nước muối, giảm 23,2% về khối lượng. Cá ngừ thịt trắng được coi là mặt hàng tiêu dùng chủ yếu của những người tiêu dùng trung bình ở Mỹ, chiếm 60% tiêu thụ cá ngừ hộp ở Mỹ.

EU

- Khởi đầu năm 2014, các nhà NK đang chờ đợi giá cá ngừ xuống thấp hơn nên các giao dịch diễn ra rất hạn chế, nhưng tháng 2 trở lại đây tình hình đã được cải thiện khi các nhà NK bắt đầu thu mua nhiều hơn.

Tại các thị trường đơn lẻ trong khối EU, NK cá ngừ đóng hộp của Pháp, Tây Ban Nha, Anh và Đức giảm, nhưng Italy lại tăng, nơi mà thị trường gần như được thống trị bởi Tây Ban Nha.

2.4 Thị trường cá ngừ tươi, sống và đông lạnh

- Trên thị trường cá ngừ tươi và đông lạnh, NK cá ngừ tươi của các nước trên thế giới trong 6 tháng đầu năm nay cũng giảm gần 23% so với cùng kỳ, chỉ đạt gần 2,6 tỷ USD. Nhật Bản, Thái Lan và Mỹ là những nước NK nhiều nhất cá ngừ tươi, sống và đông lạnh trên thế giới. Trong đó, Nhật Bản và Mỹ là 2 thị trường tiêu thụ nhiều nhất các mặt hàng cá ngừ sashimi.

- Năm nay, NK cá ngừ sashimi tại Nhật Bản suy yếu hơn chủ yếu do tỷ giá đồng yên/USD không thuận lợi, trong khi nhu cầu tiêu thụ tại thị trường Mỹ vẫn ổn định. Nhìn chung trong phân khúc thị trường cá ngừ tươi và đông lạnh, nhu cầu tiêu thụ cá ngừ tại Nhật Bản và Mỹ sẽ tốt hơn trong thời gian tới.

Nhật Bản

- Từ giữa tháng 9, thị trường sashimi tươi, ướp đá của Nhật Bản đã có dấu hiệu cải thiện kể. Khí hậu trở nên mát hơn và nhu cầu cá ngừ sashimi từ người tiêu dùng cuối cùng đã cải thiện - một xu hướng dự kiến sẽ tiếp tục trong những tháng mùa thu và mùa đông. Hiện tại lượng cập cảng của cá ngừ tươi / ướp lạnh trên thị trường Tsukiji đã tăng lên.

- Thị trường cá ngừ sashimi đông lạnh cũng đã có dấu hiệu tích cực. Khối lượng bán buôn đã tăng lên. Nhu cầu về chất lượng cá ngừ thịt đỏ đông lạnh, đặc biệt là cá ngừ mắt to, đang có dấu hiệu ngày càng tăng do sự tăng giá của cá hồi NK. Lượng mua cá ngừ mắt to đông lạnh đã tăng lên cả bên trong và bên ngoài thị trường Tsukiji.

Mỹ

- Nhu cầu tiêu thụ cá ngừ tươi và đông lạnh tại thị trường Mỹ vẫn ổn định trong những tháng đầu tiên của năm 2014. Đối với các loại cá ngừ tươi (NK qua đường hàng không), NK cá ngừ vây vàng và cá ngừ vây xanh có giá cao vẫn được quan tâm do nhu cầu ổn định. NK cá ngừ vây xanh tươi và đông lạnh vào Mỹ đang có xu hướng tăng so với cùng kỳ. NK cá ngừ mắt to tươi giảm nhẹ, do sản lượng đánh bắt tại các ngư trường lớn giảm.

3. Các thị trường chính và vị thế của Việt Nam

3.1 Mỹ - Việt Nam khó cạnh tranh được với các nước ASEAN

- 3 tháng trở lại đây, NK cá ngừ của Mỹ tăng trưởng trở lại. Tuy nhiên, do giá cá ngừ vẫn thấp hơn so với cùng kỳ năm ngoái, nên so về giá trị vẫn có sự sụt giảm. Tổng giá trị NK cá ngừ của Mỹ trong 8 tháng

đầu năm nay đạt gần 178 nghìn tấn, trị giá hơn 1 tỷ USD, tăng hơn 0,26% về khối lượng nhưng giảm hơn 11% về giá trị. Nguyên nhân của sự tăng trưởng về khối lượng này là do sự tăng trưởng trong NK các mặt hàng cá ngừ tươi, sống và đông lạnh.

- 8 tháng đầu năm nay, Mỹ NK cá ngừ từ hơn 39 nước trên thế giới. Trong đó, các nước Châu Á hiện đang là nhà cung cấp chính cá ngừ cho thị trường Mỹ, chiếm gần 70% tổng giá trị NK các sản phẩm cá ngừ.

- 6 nước XK nhiều nhất cá ngừ cho thị trường Mỹ lần lượt là Thái Lan, Trung Quốc, Philippines, Indonesia, Ecuador và Việt Nam. Trong số những nước này chỉ có XK cá ngừ của Trung Quốc và Philippines là đang có sự tăng trưởng so với cùng kỳ cả về khối lượng, lẫn giá trị.

- Nhìn chung, các sản phẩm cá ngừ của Việt Nam đang phải cạnh tranh gay gắt với các sản phẩm của các nước trong топ dẫn đầu. Đặc biệt, các sản phẩm XK chủ lực của Việt Nam sang thị trường Mỹ đang rất khó cạnh tranh với các sản phẩm của các nước trong топ 6 này. Do giá trung bình XK cá ngừ đóng hộp của Việt Nam sang Mỹ đang cao thứ nhì trong số 6 nước, chỉ đứng sau Ecuador. Hơn thế nữa, mặt hàng này của Việt Nam đang bị áp thuế 10,1%, cao hơn so với các nước ASEAN khác (9,2%) và Ecuador (7,6%). Điều này đã ảnh hưởng rất lớn tới XK mặt hàng này của Việt Nam từ đầu năm tới nay.

- Trong khi đó, các mặt hàng thân cá ngừ đông lạnh (mã HS0304) của Việt Nam XK sang Mỹ đang có sức cạnh tranh rất tốt về giá. Hơn thế nữa, đây là mặt hàng không bị áp thuế. Chính vì vậy, hiện Việt Nam đang đứng thứ 2 về XK mặt hàng này sang thị trường Mỹ, sau Indonesia.

GIÁ TRUNG BÌNH NK CÁ NGỪ ĐÓNG HỘP VÀO THỊ TRƯỜNG MỸ, T1-T8/2014 (Nguồn: ITC, Đơn vị: USD/kg)								
Nước	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8
Giá trung bình NK	4.82	4.73	4.79	4.54	4.24	4.40	4.39	4.50
Ecuador	6.98	6.74	6.91	6.86	6.43	6.17	6.24	5.98
Việt Nam	4.96	4.95	4.37	4.09	4.21	4.04	4.41	4.83
Indonesia	4.55	4.60	4.55	4.32	4.44	4.30	4.54	4.38
Thái Lan	4.81	4.62	4.59	4.25	3.84	4.18	4.16	4.30
Trung Quốc	4.40	3.71	4.47	4.37	4.14	4.17	3.88	4.02
Philippines	3.75	4.21	4.25	3.66	3.36	3.38	3.59	3.32

GIÁ TRUNG BÌNH NK THẦN CÁ NGỪ VÀO THỊ TRƯỜNG MỸ, T1-T8/2014 (Nguồn: ITC, Đơn vị: USD/kg)								
Nước	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8
Giá trung bình NK	12	12	11	11	11	11	11	11
Ecuadore	19	20	22	18	14	18	16	20
Philippines	12	12	12	12	15	11	13	14
Indonesia	12	12	10	11	10	11	11	11
Thái Lan	11	10	12	9,75	11	10	9,3	9,64
Việt Nam	9,82	9,24	8,75	9,25	9,87	9,83	9,81	9,33
Trung Quốc	5,43	8,04	1,95	11	1,91	1,93	10	7,12

SẢN PHẨM CÁ NGỪ NHẬP KHẨU VÀO MỸ, T1-T8/2013/2014 , (Nguồn: Cục thống kê dân số Hoa Kỳ)						
Sản phẩm	GT (nghìn USD)		Tăng/ giảm (%)	KL (tấn)		Tăng/ giảm (%)
	2013	2014		2013	2014	
Cá ngừ sống/tươi/đông lạnh/ khô (thuộc mã HS03, trừ mã HS0304)	207.068	205.915	-0,56	19.002	19.002	1,09
Thần cá ngừ (thuộc mã HS0304)	150.063	142.140	-5,28	12.627	12.627	3,46
Cá ngừ đóng hộp	783.070	664.428	-15,15	146.306	146.306	-0,12
Tổng cộng	1.140.201	1.012.483	-11,20	177.934	177.934	0,26

3.2 EU

- NK các sản phẩm cá ngừ của EU trong 7 tháng đầu năm từ các nước trên thế giới đang có xu hướng sụt giảm so với cùng kỳ năm 2013. Tổng giá trị NK cá ngừ của 28 nước EU từ đầu năm đến hết tháng 7 đạt gần 2,9 tỷ USD, giảm hơn 7,8% so với cùng kỳ năm 2013.

- Italia, Tây Ban Nha, Pháp, Anh, Đức và Hà Lan hiện đang là 6 nước đứng đầu về NK cá ngừ trong khối EU. Trong số các nước này, hiện chỉ có Italia là có sự tăng trưởng về NK cá ngừ từ các nước trên thế giới.

- Hiện EU đang NK từ 71 nước trên thế giới. Ecuadore và Thái Lan đang là 2 nước XK nhiều nhất cá ngừ sang EU, với tỷ trọng về giá trị lần lượt là 12% và 8%. Trong khi, Philippines và Indonesia chỉ đứng ở vị trí thứ 5 và 8, với tỷ trọng chiếm 5% và 3%. Còn Việt Nam hiện đang ở vị trí thứ 10 trong top các nước dẫn đầu về XK cá ngừ, chiếm hơn 2% về tỷ trọng giá trị NK cá ngừ của cả khối EU.

Italia:

- Trong 7 tháng đầu năm nay, NK cá ngừ của Italia tăng giảm thất thường. Tuy nhiên, tổng giá trị NK cá ngừ của nước này 7 tháng đầu năm vẫn tăng hơn 1% so với cùng kỳ năm 2013.

- Italia tiêu thụ chủ yếu cá ngừ đóng hộp, chiếm hơn 87% giá trị NK, với 527 triệu USD. 7 tháng đầu năm nay, Italia NK cá ngừ đóng hộp từ hơn 37 nước trên thế giới. Tuy nhiên, Việt Nam lại XK rất ít sản phẩm này sang đây, chỉ chiếm khoảng 0,15% tổng giá trị NK. Và hiện Việt Nam đang đứng thứ 20 trong top 20 nước XK nhiều nhất mặt hàng này sang Italia.

- Mặc dù về giá XK, các sản phẩm cá ngừ đóng hộp của Việt Nam không cao hơn so với các nước đối thủ trong cùng khu vực như Philippines, Thái Lan hay Indonesia, nhưng các sản phẩm của Việt Nam vẫn đang khó đẩy mạnh XK sang thị trường này. Trong khi nếu so sánh về thuế, hiện các sản phẩm cá ngừ đóng hộp của Thái Lan còn đang bị áp mức thuế 24%, trong khi của Việt Nam chỉ có 20,5%. Điều này cho thấy, với lợi thế về nguồn nguyên liệu khai thác, năng lực sản xuất cũng như tiếp cận thị trường, các sản phẩm cá ngừ đóng hộp của các nước ASEAN khác đang có sức cạnh tranh cao hơn của Việt Nam trên thị trường Italia.

- Đối với mặt hàng thần cá ngừ đông lạnh, mặt hàng XK của Việt Nam sang thị trường này, hiện chỉ chiếm hơn 1,72% về giá trị. Việt Nam đang đứng thứ 3 trong số các nước ngoài khối EU XK mặt hàng này sang Italia.

GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU CÁ NGỪ CỦA ITALIA, T1-T7/2013/2014 (Đơn vị: Nghìn USD) (Nguồn: ITC)			
Sản phẩm	2013	2014	Tăng/giảm (%)
Cá ngừ sống/tươi/đông lạnh/ khô (thuộc mã HS03, trừ mã HS0304)	78.615	68.107	-13,37
Thần cá ngừ (thuộc mã HS0304)	7.288	10.423	43,02
Cá ngừ đóng hộp	512.291	527.224	2,91
Tổng cộng	598.194	605.754	1,26

Đức:

- NK cá ngừ vào thị trường Đức trong 2 tháng trở lại đây giảm so với năm 2013. Tổng giá trị NK cá ngừ vào Đức trong 7 tháng đầu năm chỉ đạt hơn 225

triệu USD, giảm hơn 11% so với cùng kỳ năm ngoái.

- Năm nay, NK các mặt hàng cá ngừ của Đức đều giảm so với cùng kỳ. Trong đó, cá ngừ đóng hộp sản phẩm NK chủ yếu vào thị trường Đức, chiếm hơn 96,5% tổng giá trị NK, cũng chỉ đạt hơn 217 triệu USD, giảm hơn 11% so với cùng kỳ. Hiện Đức đang NK cá ngừ đóng hộp từ hơn 30 nước trên thế giới.

- Trong đó Ecuador, Philippines, Papua New Guinea, Việt Nam, Indonesia và Thái Lan lần lượt là các nước đứng đầu về XK cá ngừ đóng hộp cho thị trường Đức. Với tỷ trọng lần lượt là Ecuador 17,6%, Philippines 15%, Việt Nam 8,4%, Indonesia 4,3% và Thái Lan 3,3%.

- Như vậy, có thể thấy các nước ASEAN hiện đang là nhà cung cấp chính cá ngừ đóng hộp cho thị trường này. Tuy nhiên, hiện tại sản phẩm cá ngừ đóng hộp của ASEAN đang gặp khó khăn trong việc cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại đến từ Ecuador và Papua New Guinea, do bị áp thuế ở mức cao là 20,5%. Trong khi mức thuế áp các sản phẩm của 2 nước đối thủ chỉ có 0%.

- Do đó, mặc dù giá trung bình NK cá ngừ đóng hộp của Ecuador vào Đức cao hơn so với các nước ASEAN. Nhưng với mức thuế ưu đãi hơn, các sản phẩm cá ngừ của nước này vẫn có lợi thế cạnh tranh cao hơn so với các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam.

GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU CÁ NGỪ CỦA ĐỨC, T1-T7/2013/2014
(Đơn vị: Nghìn USD) (Nguồn: ITC)

Sản phẩm	2013	2014	Tăng/giảm (%)
Cá ngừ sống/tươi/đông lạnh/khô (thuộc mã HS03, trừ mã HS0304)	3.234	2.572	-20,47
Thần cá ngừ (thuộc mã HS0304)	5.372	5.269	-1,92
Cá ngừ đóng hộp	244.690	217.424	-11,14
Tổng cộng	598.194	605.754	-11,07

GIÁ TRUNG BÌNH NK CÁ NGỪ ĐÓNG HỘP VÀO ĐỨC, T1-T7/2014 (Đơn vị: USD/tấn) (Nguồn: ITC)

Nước	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7
Giá TB NK	5.331	5.200	5.387	5.069	5.069	4.857	4.943
Ecuador	5.334	5.541	5.598	4.997	4.918	4.967	5.095
Indonesia	4.760	4.466	4.698	4.579	4.067	4.300	4.291
Thái Lan	3.868	3.798	3.376	4.930	4.454	3.469	4.224
Philippines	4.323	4.279	4.394	4.117	4.206	3.760	3.696
Việt Nam	3.935	3.815	3.424	3.584	3.779	3.683	3.414

Hà Lan:

- Từ tháng 5 trở lại đây NK cá ngừ của Hà Lan có xu hướng tăng lên. Tuy nhiên, lượng tăng không đáng kể nên tổng giá trị NK cá ngừ của nước này trong 7 tháng đầu năm vẫn giảm hơn 10% so với cùng kỳ.

- Nguyên nhân của sự sụt giảm này là do NK cá ngừ đóng hộp giảm. Tổng giá trị NK cá ngừ đóng hộp của Hà Lan trong 7 tháng đầu năm đạt hơn 138 triệu USD, chiếm tỷ trọng hơn 94%, giảm gần 11% so với cùng kỳ năm 2013.

- Trong khi đó, NK các mặt hàng cá ngừ có giá trị cao là cá ngừ tươi, sống và đông lạnh (trừ thần cá ngừ mã HS0304) của nước này đang tăng so với cùng kỳ, đạt hơn gần 2 triệu USD.

GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU CÁ NGỪ CỦA HÀ LAN, T1-T7/2013/2014
(Đơn vị: Nghìn USD) (Nguồn: ITC)

Sản phẩm	2013	2014	Tăng/giảm (%)
Cá ngừ sống/tươi/đông lạnh/khô (thuộc mã HS03, trừ mã HS0304)	1.814	1.925	6,12
Thần cá ngừ (thuộc mã HS0304)	6.201	6.143	-0,94
Cá ngừ đóng hộp	155.773	138.773	-10,91
Tổng cộng	163.788	146.841	-10,35

GIÁ TRUNG BÌNH NK CÁ NGỪ ĐÓNG HỘP VÀO HÀ LAN, T1-T7/2014 (Đơn vị: USD/tấn) (Nguồn: ITC)

Nước	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7
Giá TB NK	5.757	5.466	5.667	5.318	5.479	5.281	4.966
Ecuador	5.561	5.702	5.721	5.770	5.730	5.563	5.458
Thái Lan	4.641	4.828	5.021	4.813	4.609	4.768	4.329
Philippines	4.431	4.021	4.337	4.056	3.750	4.008	4.133
Indonesia	4.840	4.838		4.025	4.380	4.489	3.353
Việt Nam	5.188	4.742	5.217	1.813	3.500	4.241	3.186

- Hiện Hà Lan đang NK mặt hàng cá ngừ đóng hộp từ 21 nước trên thế giới, trong đó Việt Nam đứng thứ 10, còn đứng đầu là Ecuador, Mauritius, Thái Lan, Ghana và Philippines. Cũng như tại các thị trường EU khác, cá ngừ đóng hộp của các nước ASEAN XK sang đây cũng đang phải chịu mức thuế cao hơn so với Ecuador, Mauritius hay Ghana. Mặc dù, thời gian gần đây XK cá ngừ đóng hộp của Việt Nam sang Hà Lan đang có xu hướng tăng lên, do DN đã có những điều chỉnh về giá xuất hợp lý, cạnh tranh hơn.

- Đối với các sản phẩm thần cá ngừ đông lạnh XK sang Hà Lan, Việt Nam chỉ đứng sau Fiji, chiếm gần 19% tổng giá trị NK mặt hàng này. Các sản phẩm này

của các nước ASEAN khác trong 7 tháng đầu năm gần như không cạnh tranh được với các sản phẩm của Việt Nam.

3.3 Nhật Bản

- Sau khi sụt giảm liên tục từ đầu năm, NK cá ngừ của Nhật Bản từ tháng 6 trở lại đây đã tăng trở lại. NK cá ngừ của nước này trong 8 tháng đầu năm đạt hơn 186 nghìn tấn, trị giá hơn 1,4 tỷ USD, tăng hơn 1,2% về khối lượng và hơn 0,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2013.

- Hiện Nhật Bản NK cá ngừ từ hơn 31 nước trên thế giới. Trong đó, đứng đầu là Thái Lan, tiếp đến là Mỹ và Việt Nam. Indonesia và Philippines hiện đang đứng ở vị trí thứ 8 và 13 trong bảng xếp hạng các nước XK nhiều nhất các sản phẩm cá ngừ sang Nhật Bản. Tỷ trọng giá trị NK cá ngừ của Thái Lan, Việt Nam, Indonesia và Philippines trong tổng giá trị NK cá ngừ của Nhật Bản lần lượt là 63%, 8,5%, 1,8% và 0,4%.

- Trong 8 tháng đầu năm nay, XK cá ngừ của cả 4 nước ASEAN này sang đây đều giảm so với cùng kỳ. Đánh giá về khả năng cạnh tranh, hiện tại các sản phẩm của Thái Lan và Indonesia đang có khả năng cạnh tranh cao hơn so với Việt Nam.

- Các sản phẩm cá ngừ chế biến của Việt Nam đang phải chịu mức thuế suất bất lợi. Cụ thể là đối với hai mặt hàng cá ngừ vây vàng đóng hộp (mã HS160414092) và thăn cá ngừ hấp đông lạnh (mã HS160414099) đang phải chịu mức thuế suất cao hơn so với của Thái Lan và Philippines. Hai mặt hàng này, từ 01/4/2009 Thái Lan đã được hưởng mức thuế

suất ưu đãi là 4,8% tiếp đó giảm xuống còn 1,6% kể từ tháng 4/2011 và xuống còn 0% từ tháng 4/2012. Còn Philipin cũng đang được hưởng mức thuế 4,8% tiếp đó sẽ giảm xuống còn 2,4% từ tháng 4/2011 và 1,2% từ tháng 4/2012 và xuống còn 0% từ tháng 4/2013. Trong khi các DN XK cá ngừ của Việt Nam vẫn đang phải chịu mức thuế suất 7,2% theo GSP giữa Việt Nam và Nhật Bản, và 9,6% theo VJEPA (Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản), và thậm chí cũng không được cắt giảm hàng năm đến 0% như những nước này. Như vậy, năng lực cạnh tranh của các sản phẩm cá ngừ của Việt Nam đang thấp hơn Thái Lan.

4. Các nước xuất khẩu cạnh tranh và so sánh tương quan với việt nam

4.1 Thái Lan

- Năm nay, XK cá ngừ của Thái Lan đi các nước trên thị trường thế giới đang có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2013. Tổng giá trị XK cá ngừ của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm chỉ đạt hơn 1,6 tỷ USD, giảm hơn 9,5% so với cùng kỳ năm 2013. Trong khi khối lượng XK cá ngừ đạt hơn 410 nghìn tấn, tăng hơn 9,7% so với cùng kỳ.

- Cũng giống như Việt Nam, Mỹ và EU là hai thị trường trường NK nhiều nhất cá ngừ của Thái Lan, với tỷ trọng lần lượt là 13,8% và 23%. Hiện tại XK cá ngừ của Thái Lan sang Mỹ và EU đang có xu hướng sụt giảm. Trong khi đó, nước này lại có xu hướng tăng XK sang các nước Châu Á (trong đó có Nhật Bản) và Trung Đông.

- Nhìn chung năm nay, XK cá ngừ của Thái Lan sang các thị trường chính chủ yếu sụt giảm về giá trị so với cùng kỳ, do giá cá ngừ trên thị trường thế giới đang ở mức thấp hơn so với cùng kỳ. Nhưng về khối lượng vẫn có sự tăng trưởng.

- Hiện tại giá cá ngừ trên thị trường thế giới đang có sự phục hồi, nên nhiều khả năng từ giờ tới cuối năm XK cá ngừ của nước này sẽ tăng trở lại.

GIÁ TRUNG BÌNH NK CÁ NGỪ VÀO NHẬT BẢN, T1-T8/2014 (Đơn vị: USD/kg) (Nguồn: ITC)								
Nước	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8
Giá TB NK	3,22	3,29	2,75	2,71	2,29	2,34	2,14	2,2
Thái Lan	1,85	1,71	1,57	1,65	1,84	2,05	1,88	1,82
Philippines	7,23	2,03	22	3,39	6,67	7,12	25	6,58
Indonesia	1,47	1,46	2,18	2,03	1,53	1,64	1,9	1,82
Việt Nam	2,06		2,03	2,43	2,32	2,49	2,58	2,44

SẢN PHẨM CÁ NGỪ NHẬP KHẨU VÀO NHẬT BẢN, T1-T8/2013/2014, (Nguồn: Bộ Tài chính Nhật Bản)						
Sản phẩm	GT (nghìn USD)		Tăng/ giảm (%)	KL (tấn)		Tăng/ giảm (%)
	2013	2014		2013	2014	
Cá ngừ sống/tươi/đông lạnh/ khô (thuộc mã HS03, trừ mã HS0304)	735.111	791.888	7,72	122.362	125.560	2,61
Thăn cá ngừ (thuộc mã HS0304)	426.126	406.643	-4,57	24.307	24.512	0,84
Cá ngừ đông hộp	236.018	201.595	-14,58	37.078	36.011	-2,88
Tổng cộng	1.397.255	1.400.126	0,21	183.747	186.083	1,27

- Đánh giá về khả năng cạnh tranh, hiện tại các sản phẩm của Thái Lan cao hơn hẳn của Việt Nam do quy mô sản xuất và khả năng khai thác thị trường. Hơn thế nữa, tại một số thị trường như Nhật Bản, Australia, các sản phẩm cá ngừ đóng hộp và thăn cá ngừ của Thái Lan đang được hưởng mức thuế ưu đãi thấp hơn hẳn so với Việt Nam.

4.2 Philippines

- Năm nay, XK cá ngừ của Philippines có xu hướng giảm so với cùng kỳ. Tính từ đầu năm đến hết tháng 6, XK cá ngừ của nước này chỉ đạt gần 80 nghìn tấn, trị giá hơn 254 triệu USD, giảm hơn 9% về khối lượng và hơn 25% về giá trị.

- EU và Mỹ là hai thị trường NK nhiều nhất cá ngừ của Philippines, với tỷ trọng lần lượt là 49% và 19,5%. Cũng giống như Thái Lan, XK của nước này sang Mỹ và EU trong 6 tháng đầu năm đang có xu hướng sụt giảm. Do vậy, nước này đang tăng XK sang các nước Trung Đông.

- Hiện cá ngừ đóng hộp đang là mặt hàng XK chủ lực của Philippines, chiếm hơn 80% tổng giá trị XK cá ngừ của nước này, đang có xu hướng giảm so với cùng kỳ. Trong khi XK các mặt hàng cá ngừ đông lạnh (trừ thăn cá ngừ đông lạnh HS0304) lại tăng, đặc biệt là các sản phẩm cá ngừ vây vàng đông lạnh.

- Có thể nói, do lợi thế về khả năng khai thác và quy mô sản xuất, các sản phẩm cá ngừ của Philippines tại các thị trường đang có lợi thế cạnh tranh cao hơn so với các sản phẩm của Việt Nam, đặc biệt là về giá. Hiện tại, giá XK các mặt hàng cá ngừ đóng hộp của Philippines tại cùng một thời điểm ở 3 thị trường NK chính là Mỹ, Nhật Bản và Đức lúc nào cũng thấp hơn nhiều so với Việt Nam.

- Tại thị trường Nhật Bản các sản phẩm cá ngừ đóng hộp và thăn cá ngừ của Philippines đang được hưởng mức thuế ưu đãi thấp hơn hẳn so với Việt Nam. Và trong thời gian tới, nước này lại được miễn thuế XK các sản phẩm cá ngừ sang thị trường EU. Như vậy, các sản phẩm cá ngừ của Việt Nam càng khó cạnh tranh với các sản phẩm của Philippines

5. Dự báo

- Sản lượng khai thác cá ngừ của các nước trên thế giới sẽ ngày càng giảm, do các biện pháp bảo tồn các loài cá ngừ tại các vùng biển ngày càng được thắt chặt.

- Về XK, do giá cá ngừ vẫn trên thị trường thế giới vẫn ở mức thấp hơn so với năm ngoái, nên XK cá ngừ đóng hộp của các nước XK chính trên thế giới vẫn giảm. Bên cạnh đó, do sản lượng khai thác cá ngừ đại dương trên thị trường thế giới đang giảm, nên giá cá ngừ tươi và đông lạnh sẽ tăng khiến XK mặt hàng này tăng.

- Về thị trường, nhìn chung trong phân khúc thị trường cá ngừ tươi và đông lạnh, nhu cầu tiêu thụ cá ngừ tại Nhật Bản và Mỹ sẽ tốt hơn trong thời gian tới. Các thị trường tiêu thụ cá ngừ đóng hộp lớn nhất vẫn Mỹ, EU và Nhật Bản.

- Năm nay, NK cá ngừ đóng hộp của 3 thị trường Mỹ, EU và Nhật Bản đều có xu hướng sụt giảm so với cùng kỳ cả về khối lượng lẫn giá trị. Trong khi đó, NK cá ngừ tươi và đông lạnh tại Mỹ và Nhật Bản sẽ tăng.

CHƯƠNG V

XUẤT KHẨU MỰC, BẠCH TUỘC VÀ HẢI SẢN KHÁC

I. MỰC, BẠCH TUỘC

1. Xuất khẩu

- Quý III/2014, giá trị XK mực, bạch tuộc đạt 131,4 triệu USD, tăng 12,1% so với Quý III/2013. Tính đến hết tháng 9/2013, tổng giá trị XK đạt **350,7 triệu USD, tăng 13,3%** so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù, giá trị XK tăng trưởng khá, tuy nhiên tại một số thị trường NK lớn như Nhật Bản vẫn chưa tốt.

- Quý III/2014, mức tăng trưởng XK mực, bạch tuộc giảm so với quý trước. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm 2013 thì giá trị XK vẫn tăng từ 10-15,2%. Với mức tăng trưởng này, các DN XK chân đầu Việt Nam vẫn gặp phải khó khăn về nguồn nguyên liệu trong nước và sự cạnh tranh trên trường quốc tế.

1.1 Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu

- Nếu Quý II/2014, các DN đẩy mạnh XK mặt hàng bạch tuộc (đặc biệt) đi thị trường Hàn Quốc thì trong Quý III/2014, sản phẩm mực lại được đẩy mạnh lên 58,48% trong tổng cơ cấu, tăng gần 4% so với cùng kỳ năm trước.

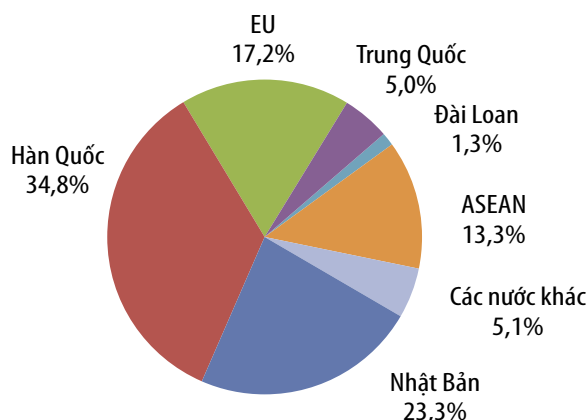
- So với Quý III/2013, tỷ trọng mặt hàng bạch tuộc khô, muối, tươi, đông lạnh tăng mạnh đến 38%. Đây là việc gia tăng theo xu hướng NK của thị trường mực, bạch tuộc thế giới.

1.2. Thị trường NK chính

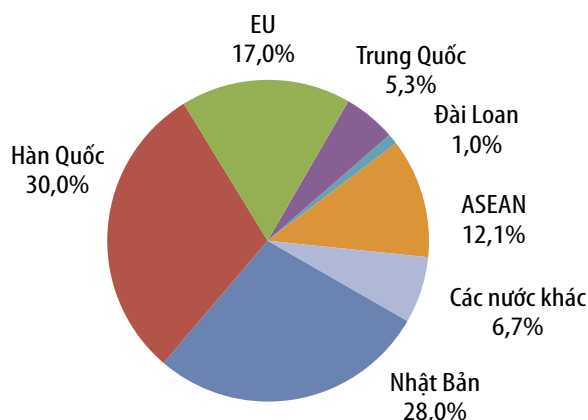
- Top 9 thị trường chính gồm: Hàn Quốc, Nhật Bản, EU, ASEAN, Trung Quốc - Hong Kong, Đài Loan, Mỹ, Nga, Australia chiếm 97,8% tổng giá trị XK.

- Quý III/2014, giá trị XK sang duy nhất thị trường Nhật Bản giảm từ 1-18,3% so với cùng kỳ năm trước. Các thị trường XK khác trong top 9 thị trường lớn nhất tăng khá.

**Cơ cấu thị trường NK mực, bạch tuộc
9 tháng đầu năm 2014 (GT)**



**Cơ cấu thị trường NK mực, bạch tuộc
9 tháng đầu năm 2013 (GT)**



SẢN PHẨM MỰC, BẠCH TUỘC XK, T1-T9/2014

Sản phẩm	GT (USD)	Tỷ lệ GT (%)	% so với 2013
Mực (1)	205.074.658	58,48	+3,9
Trong đó: - Mực chế biến khác (thuộc mã HS16)	12.958.896		-27,9
- Mực khô, nướng, (thuộc mã HS03)	79.573.794		+18,2
- Mực sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã HS03)	112.541.969		+0,4
Bạch tuộc (2)	145.623.540	41,52	+29,8
Trong đó: - Bạch tuộc chế biến (thuộc mã HS16)	22.749.821		-2,0
- Bạch tuộc khô/muối/sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã HS03)	122.873.720		+38,1
Tổng XK mực, bạch tuộc (1 + 2)	350.698.199	100,00	+13,3

XK MỰC, BẠCH TUỘC SANG CÁC THỊ TRƯỜNG (triệu USD)						
Thị trường	Quý I/2014	Quý II/2014	Quý III/2014	% so với quý III/2013	T1-T9/2014	% so với T1-T9/2013
Hàn Quốc	32,066	45,705	44,137	+28,5	121,909	+31,5
Nhật Bản	23,570	30,052	28,256	-9,6	81,878	-5,4
EU	13,956	22,519	23,981	+18,5	60,456	+14,8
Italia	9,166	15,056	14,719	+2,3	38,942	+4,9
Đức	0,809	1,212	1,568	+12,9	3,589	+16,9
Pháp	0,777	1,106	1,016	+12,2	2,899	+71,6
Tây Ban Nha	0,589	1,508	1,646	+195,2	3,744	+147,2
Bỉ	0,726	0,933	1,724	+93,0	3,384	+32,9
ASEAN	13,203	15,428	17,931	+21,9	46,562	+24,8
Thái Lan	11,307	11,806	14,403	+18,9	37,516	+27,9
Malaysia	1,162	2,866	2,211	+28,5	6,239	+18,3
Trung Quốc	3,978	6,368	7,287	+16,5	17,634	+7,5
Hồng Kông	1,282	1,467	1,895	+5,0	4,643	-5,5
Đài Loan	0,807	1,294	2,441	+119,3	4,541	+41,3
Mỹ	0,662	1,400	1,861	+338,4	3,923	+100,9
Nga	1,007	0,941	1,359	-36,7	3,307	-30,7
Ôxtrâylia	0,710	0,917	1,044	+16,9	2,672	-0,05
Các TT khác	1,814	2,921	3,082	-46,6	7,816	-30,5
Tổng	91,774	127,545	131,379	+12,1	350,698	+13,3

Hàn Quốc - thị trường hàng đầu và ổn định

- Quý III/2014, giá trị XK mực, bạch tuộc sang Hàn Quốc đạt 44,13 triệu USD, tăng 28,5% so với quý III/2013. Tính cả 3 quý, XK sang Hàn Quốc đạt 121,9 triệu USD, tăng 31,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Tính riêng quý III/2014, XK mực, bạch tuộc sang thị trường Hàn Quốc tăng trưởng tốt từ 22-35% so với quý III/2013.

- Trong 9 tháng XK đầu năm, chỉ duy nhất tháng 1/2014, giá trị XK giảm nhẹ 1,4% so với cùng kỳ năm 2013. Tám tháng XK còn lại, giá trị XK sang thị trường Hàn Quốc tăng trưởng trung bình hàng tháng 20-35%.

Việt Nam bị cạnh tranh về giá từ DN Trung Quốc

- Tính đến hết tháng 9/2014, Việt Nam là nguồn cung lớn thứ 2 của Hàn Quốc (sau Trung Quốc). Tuy nhiên, giá NK mực, bạch tuộc trung bình từ Trung Quốc chỉ bằng 2/3 từ Việt Nam.

- 9 tháng đầu năm 2014, giá NK trung bình mực, bạch tuộc của Hàn Quốc từ 3,68-4,12 USD/kg. Giá NK từ Việt Nam và Thái Lan đang dao động từ 5,34 - 6,55 USD/kg. Giá NK từ Trung Quốc chỉ bằng 2/3 giá NK từ Việt Nam. Đây là lợi thế của các DN Trung Quốc tại Hàn Quốc.

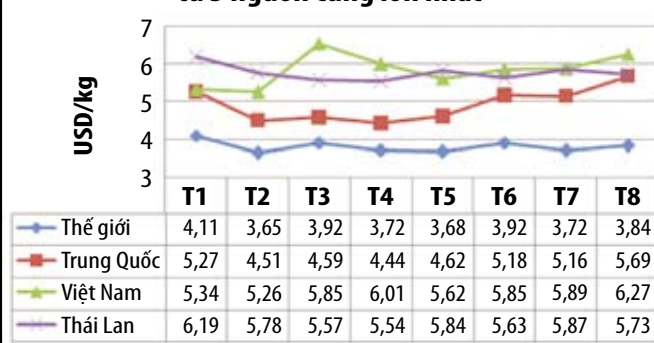
- Ngoài Trung Quốc và Thái Lan còn có một số nguồn cung lớn đang cạnh tranh mạnh với mực, bạch tuộc Việt Nam tại Hàn Quốc như: Chile, Peru, Argentina, Indonesia, Malaysia, Philippines, Mauritania.

Bạch tuộc đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối chiếm 54%

- 8 tháng đầu năm 2014, tổng khối lượng NK mực, bạch tuộc của Hàn Quốc đạt 103,9 nghìn tấn. Trong đó, riêng bạch tuộc đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối (HS 030759) đạt 44,62 nghìn tấn, chiếm 43% tổng khối lượng NK.

- Tính đến hết tháng 8/2014, tổng giá trị NK mực, bạch tuộc đạt 396 triệu USD. Trong đó, riêng bạch tuộc (HS 030759) đạt 54% tổng giá trị NK.

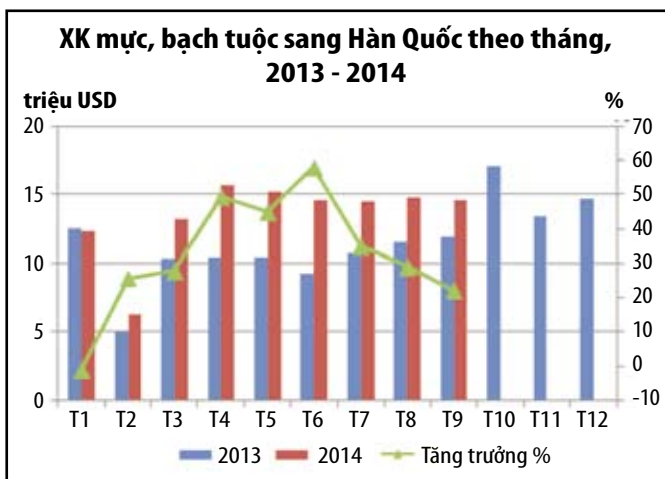
Giá NK mực, bạch tuộc trung bình của Hàn Quốc từ 3 nguồn cung lớn nhất



- Nếu 2 quý đầu năm 2014, giá trị NK bạch tuộc (HS 030759) của Hàn Quốc tăng trung bình hàng tháng từ 4-8,83%, từ quý III/2014, giá trị chững và có dấu hiệu giảm trung bình hàng tháng từ 2-16%.

- 9 tháng đầu năm nay, Hàn Quốc là mục tiêu chung các nguồn cung lớn bạch tuộc (HS 030759) ASEAN như: Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippines. Trong đó, Việt Nam dẫn đầu.

- Tuy nhiên, nhờ khối lượng nguồn cung lớn gấp rưỡi so với các DN Việt Nam nên hiện tại các DN Trung Quốc đang chiếm lĩnh thị trường Hàn Quốc, tiếp đó mới đến Việt Nam. Ngoài các nguồn cung ASEAN, các DN Việt Nam còn phải cạnh tranh với một số nguồn cung lớn tại Châu Mỹ và Tây Phi.



Quý III, Hàn Quốc tăng NK mực đông lạnh, khô muối hoặc ngâm nước muối

- 8 tháng đầu năm 2014, tổng khối lượng NK mực đông lạnh khô muối, ngâm nước muối (HS 030749) của Hàn Quốc đạt 39,3 nghìn tấn, chiếm 37,8% tổng khối lượng NK. Tổng giá trị NK đạt 76,3 triệu USD, chiếm khoảng 19% tổng giá trị NK.

- Hai quý đầu năm, DN NK Hàn Quốc tăng NK bạch tuộc nhưng từ quý III lại giảm lượng bạch tuộc NK và tăng NK mực đông lạnh với mức tăng trung bình hàng tháng từ 8-9%.

- Việt Nam là thị trường cung cấp mực (HS 030749) lớn nhất của Hàn Quốc, chiếm 25-32% tổng giá trị NK.

- Hiện nay, DN Việt Nam đang chịu sự cạnh tranh của một số nguồn cung lớn mực tại Châu Mỹ như: Peru, Argentina, Chile và 2 nguồn cung lớn tại Châu Á là Thái Lan và Trung Quốc.

Nhật Bản - xuất khẩu khó khăn và giảm sút

- Quý III/2014, giá trị XK mực, bạch tuộc của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt 28,25 triệu USD, giảm 9,6% so với quý III/2013. Tính đến hết tháng 9/2014, giá trị XK mực, bạch tuộc sang thị trường Nhật Bản đạt 81,8 triệu USD, giảm 5,4% so với cùng kỳ năm trước.

- Có 2 lý do lớn khiến cho XK mực, bạch tuộc 9 tháng đầu năm nay sang thị trường Nhật Bản giảm sút liên tiếp và chưa có dấu hiệu phục hồi

Tiêu thụ trong nước giảm

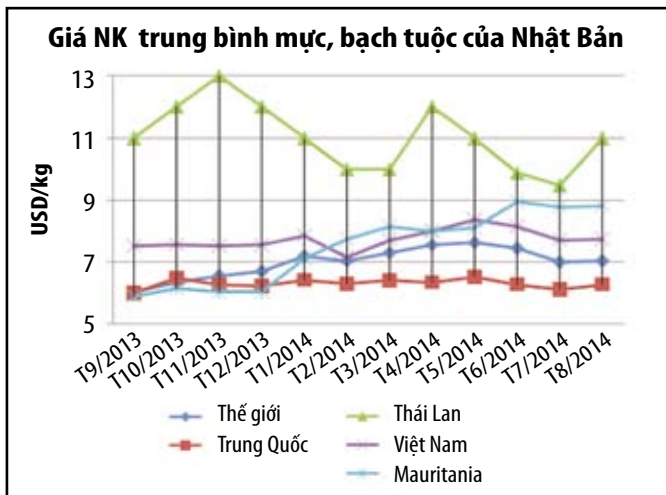
- Năm 2014 là năm thử thách đối với nền kinh tế Nhật Bản. Trong quý II/2014, tiêu thụ của người dân chiếm đến 60% dòng chảy nền kinh tế của đất nước đã giảm 5% so với quý đầu năm.

- Kể từ 1/4/2014, Chính phủ Nhật Bản tăng thuế tiêu thụ từ 5% lên 8%. Điều này khiến cho bắt đầu từ quý II/2014, chỉ số tiêu dùng và giá cả sản phẩm thực phẩm tươi sống và đông lạnh tăng liên tiếp từ 3-6% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng XK chỉ tăng được 1% từ tháng 9/2012 đến tháng 7 năm nay.

- Mặc dù đồng Yên đã trượt giá 26% so với USD trong 2 năm qua nhưng XK và sản xuất trong nước vẫn không được cải thiện đáng kể.

- Từ tháng 6/2014, Chính phủ Nhật Bản tuyên bố cắt giảm thuế thu nhập DN Nhật Bản từ 35% xuống dưới 30% trong vài năm tới kể từ tài khóa 2015. Tuy nhiên, cho đến nay, nền kinh tế vẫn chưa có chuyển biến rõ nét.

- Đây là một trong những lý do khiến hoạt động XK mực, bạch tuộc sang thị trường Nhật Bản trong 9 tháng đầu năm nay giảm sút. Giá XK mực, bạch tuộc



sang thị trường Nhật Bản trong 5 năm trở về trước (2009-2013) cao nhất trong top 10 thị trường XK mực, bạch tuộc Việt Nam nhưng nay giảm 2-5%.

Nhập khẩu bạch tuộc tăng kỷ lục

- Năm 2013 là năm NK mặt hàng bạch tuộc của Nhật Bản tăng kỷ lục, từ 47,5 nghìn tấn trong năm 2012 lên hơn 58 nghìn tấn trong năm 2013. Đây là xu thế NK của 2 thị trường hàng đầu Châu Á là Hàn Quốc và Nhật Bản trong năm 2014.

- 8 tháng đầu năm 2014, giá trị NK bạch tuộc đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối (HS 030759) của Nhật Bản chiếm từ 37-65% tổng giá trị NK, tiếp đó đến mực đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối (HS 030749) chiếm tỷ lệ từ 21-39% tổng giá trị NK.

- Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam, Mauritania, Morocco đều là các nguồn cung hàng đầu đang cạnh tranh thị phần tại thị trường Nhật Bản. Trong đó, Trung Quốc, Mauritania và Morocco là 3 thị trường cung cấp hàng đầu bạch tuộc đông lạnh (HS 030759) cho thị trường Nhật Bản.

- Dự báo, trong quý cuối năm và quý đầu năm 2015, nhu cầu NK bạch tuộc, mực nang của Nhật Bản tiếp tục tăng mạnh. Các nguồn cung dồi dào tại Tây Phi có thể thắt chặt nguồn cung nên giá XK sang thị trường Nhật Bản sẽ tăng trong 2 quý đó.

EU - Phục hồi và sẽ tiếp tục tăng NK

Italy - thị trường nhập khẩu lớn nhất EU

- Tính đến hết tháng 9/2014, XK mực, bạch tuộc sang Italy đạt 38,9 triệu USD, tăng gần 5% so với cùng kỳ năm trước. Đây là thị trường XK lớn nhất nhuễn thể chân đầu của Việt Nam tại EU, chiếm 11% tổng XK.

- Hiện nay, Việt Nam là nguồn cung lớn thứ 4 tại thị trường Italy (sau Tây Ban Nha, Thái Lan, Morocco) chiếm từ 5-7% tổng NK của nước này. Năm nay, mặt hàng mực đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối (HS 030749) là nhóm sản phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu NK của nước này. Tuy nhiên, Thái Lan và Tây Ban Nha đang là 2 nguồn cung lớn nhất mặt hàng này cho thị trường Italy. Việt Nam và Trung Quốc chia nhau 10-15% thị phần tại Italy. Tuy nhiên, trong 9 tháng đầu năm nay, giá XK mực, bạch tuộc sang Italy chững và thấp hơn một số nước trong khu vực như Đức và Pháp. Do vậy, nhiều DN

XK Việt Nam đã chuyển hướng sang các thị trường giá cao hơn.

Tây Ban Nha

- Là thị trường có mức tăng trưởng XK cao nhất khối EU, tính đến hết tháng 9 tăng 147,2%. Dự báo quý IV XK sang thị trường này tăng khá do nhu cầu NK và thị trường nhuễn thể Tây Ban Nha bắt đầu sôi động trở lại sau 2 năm gần như "đóng băng".

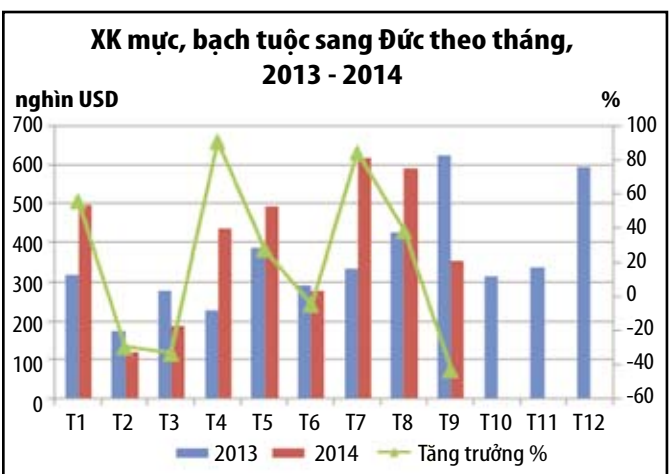
- Hiện nay, Việt Nam là nguồn cung lớn thứ 13 của Tây Ban Nha. Trên thị trường nhuễn thể sôi động số 1 EU này có đầy đủ các nguồn cung lớn tại Châu Á như: Trung Quốc, Ấn Độ và Châu Phi như: Morocco, Senegal, Mauritania.

- Mực đông lạnh, khô muối hoặc ngâm nước muối (HS 030749) là sự lựa chọn lớn nhất của DN nước này. Cho đến nay, mực (HS 030749) chiếm từ 50-65% tổng giá trị NK, tiếp đó mới là bạch tuộc đông lạnh (HS 030759) từ 25-40%.

Đức

- Là thị trường NK lớn thứ 3 của EU. 9 tháng đầu năm nay, Đức là lựa chọn của nhiều DN mực, bạch tuộc Việt Nam với giá trị XK tăng gần 17% so với cùng kỳ năm trước.

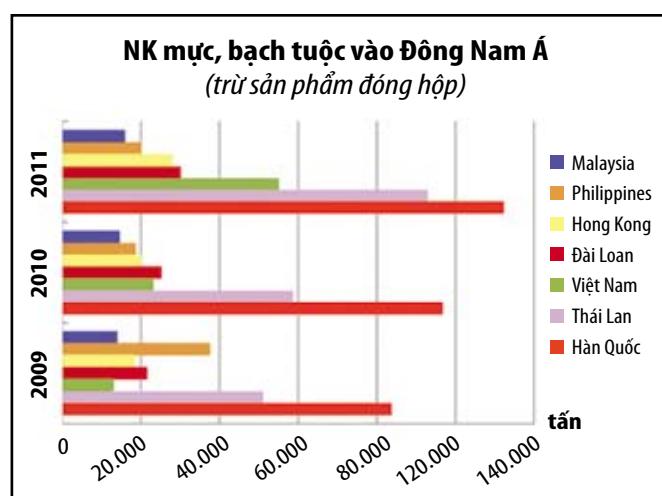
- Với giá NK ở mức cao so với các nước trong khu vực, dao động từ 4,8 - 5,8 USD/kg, các DN NK Đức thường đòi hỏi cao hơn về kích thước và chất lượng sản phẩm. Hiện nay, chỉ có 3 nguồn cung lớn tại Châu Á là: Thái Lan, Việt Nam và Trung Quốc có khả năng cạnh tranh cao nhất tại Đức. Tuy nhiên, thị phần của cả 3 nước này tại Đức đều mới chiếm tỷ lệ khiêm tốn, dưới 8%. Cho đến nay, nhuễn thể chân đầu Tây Ban Nha đang "bao phủ" hầu khắp các kênh phân phối tại Đức và chiếm hơn 30% tổng giá trị NK.



2. Nhập khẩu

- Năm 2013, tổng NK mực, bạch tuộc của Việt Nam đạt 36,77 triệu USD. Đây là nhóm sản phẩm NK có giá trị lớn thứ 3 trong cơ cấu thủy sản NK, sau cá biển các loại và cá ngừ. Trong đó, 28,34% giá trị NK nhuyễn thể chân đầu của Việt Nam từ Indonesia; 26,6% NK từ Ấn Độ, 6% NK từ Morocco...

- 8 tháng đầu năm 2014, tổng giá trị NK mực, bạch tuộc của cả nước đạt 25,77 triệu USD, bằng 70% cả năm 2013. Trong đó, Đài Loan lại là thị trường NK nguyên liệu lớn nhất chiếm 20%, tiếp đó là Ấn Độ chiếm 11,6%, Indonesia chiếm 10,5%, Pakistan chiếm 8,5%... tổng giá trị NK.



3. Thị trường mực bạch tuộc thế giới

3.1. Các nguồn cung đối thủ lớn

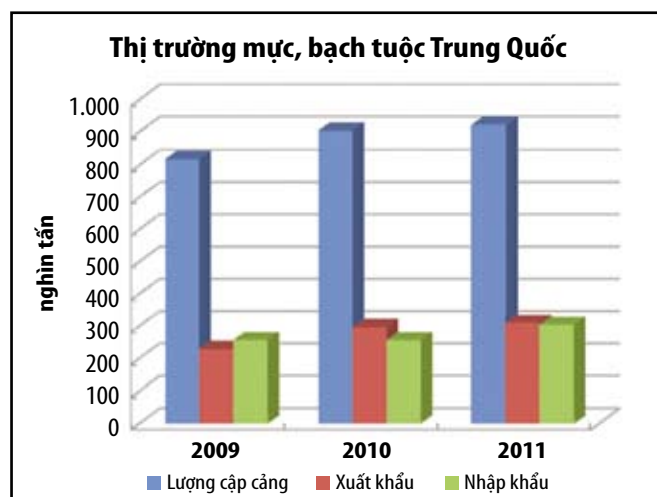
Trung Quốc

- Bước sang Quý III/2014, XK mực, bạch tuộc của Trung Quốc khá tốt với mức tăng trưởng hàng tháng từ 2-15%. Nhất là XK sang các thị trường như: Nhật Bản, Hong Kong, Mỹ và Nga.

- Nhật Bản là mục tiêu hàng đầu của DN mực, bạch tuộc Trung Quốc chiếm từ 18-20% tổng giá trị XK. DN Trung Quốc đang cạnh tranh rất mạnh với các nguồn cung lớn tại thị trường Nhật Bản như: Morocco, Việt Nam, Thái Lan, Mauritania, Philippines, Ấn Độ... và đang chiếm từ 30-35% thị phần tại Nhật Bản. Trong 10 nguồn cung lớn nhất của Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm nay, DN Trung Quốc đang chào giá ngang bằng với mức giá NK trung bình từ thế giới khoảng 6,4-7,12 USD/kg. Đây là lợi thế lớn nhất của Trung Quốc so với các nguồn cung khác như: Thái Lan hay Việt Nam.

- Hong Kong là thị trường lớn thứ 2 của DN XK Trung Quốc. Giá trị thương mại mực, bạch tuộc của Trung Quốc tại thị trường Hong Kong trong quý II/2014 khả quan khi tăng trưởng mạnh trung bình hàng tháng từ 15-83%. Trong 8 tháng đầu năm 2014, tiêu thụ mực, bạch tuộc tại Hồng Kong tốt, giá cao. DN Trung Quốc chủ yếu cung cấp mặt hàng cao cấp, GTGT sang Hong Kong với giá bán cao gấp 2 lần so với một số thị trường XK như: Nga, Nhật Bản hoặc Philippines.

- So với DN Thái Lan và Việt Nam, nửa đầu năm nay, DN XK mực, bạch tuộc Trung Quốc có bước khởi đầu thuận lợi hơn. Nắm chắc thị trường, tăng lượng hàng chế biến, tăng lượng bạch tuộc XK theo thị hiếu và giá cả phải chăng. Đó là lý do khiến các DN XK Trung Quốc đang thắng thế trên nhiều thị trường NK lớn.



Thái Lan

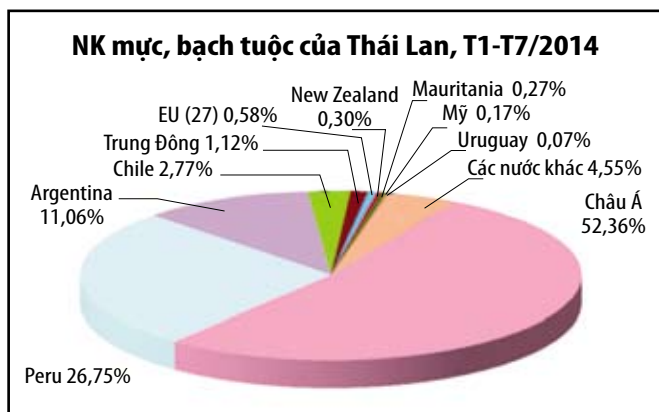
- EU, Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc, Canada là 5 mục tiêu lớn nhất của DN XK mực, bạch tuộc Thái Lan trong 9 tháng đầu năm nay.

- Theo số liệu cập nhật mới nhất, 7 tháng đầu năm 2014, tổng giá trị XK mực, bạch tuộc của nước này chỉ tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, XK sang nhiều thị trường lớn là: Nhật Bản giảm 25,5%; Mỹ và Canada giảm 2% so với cùng kỳ năm 2013. Tuy nhiên từ quý II/2014, XK mực, bạch tuộc Thái Lan có tiến triển tích cực hơn.

- EU là thị trường XK lớn nhất của Thái Lan. 7 tháng đầu năm giá trị XK mực, bạch tuộc của Thái Lan tăng gần 40% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Italy là thị trường XK lớn nhất mặt hàng mực, bạch tuộc tươi, ướp lạnh, đông lạnh và chế biến của Thái Lan khi chiếm đến 39,9% tổng giá trị XK, giá trị XK cũng

tăng hơn 31% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, DN nước này cũng đang chuyển quan tâm tới thị trường Đức và Anh.

- Khu vực Châu Á đứng thứ 2 trong cơ cấu thị trường XK nhuyễn thể chân đầu của Thái Lan khi chiếm đến 37,5% tổng giá trị XK. Trong đó, thị trường Nhật Bản đã chiếm hơn 25% giá trị XK của nước này. Tuy nhiên, cũng như Việt Nam, nửa đầu năm nay, giá trị XK mực, bạch tuộc sang thị trường Nhật Bản không tốt khi liên tục rơi xuống mức tăng trưởng âm so với cùng kỳ. Tính đến hết tháng 5/2014, giá trị XK của nước này sang thị trường Nhật Bản giảm 28,4% so với cùng kỳ năm trước.



SẢN PHẨM MỰC, BẠCH TUỘC XK CỦA THÁI LAN, T1- T8/2014						
Mã HS	KL (tấn)		%	GT (nghìn USD)		%
	T8 2014	T1-T8 2014		T8 2014	T1-T8 2014	
Tổng	5.239	49.222	13,4	29.969	287.341	9,8
Mực 030749	3.787	35.210	5,2	21.745	209.371	-0,1
Bạch tuộc 030759	788	8.013	86,1	3.750	39.608	133,2
Mực 160554	498	3.532	-3,9	3.275	23.856	3,4
Bạch tuộc 160555	100	1.129	-0,2	835	7.946	-3,8
Mực 030741	41	265	7,5	221	1.197	31,8
Bạch tuộc 030751	25	1.073	91,5	143	5.363	82,0

3.2. Xu hướng thương mại mực, bạch tuộc thế giới.

- **Thị trường mực, bạch tuộc trong thời gian tới sẽ tập trung vào 3 trung tâm lớn:** Nhật Bản - Hàn Quốc và EU. Trong đó, dự báo nhu cầu NK của Nhật Bản trong quý cuối năm và quý I/2015 sẽ chứng do nhu cầu tiêu thụ chưa tăng, Hàn Quốc tăng NK từ 5-16% so với quý III/2014. Thị trường Italy có khả năng chứng do giá đứng yên, các thị trường giá cao: Đức, Pháp, Bồ Đào Nha sẽ thu hút.

- **Thế giới gia tăng NK bạch tuộc đông lạnh:** Hàn Quốc và Nhật Bản là 2 thị trường NK mực, bạch tuộc

lớn nhất thế giới, chiếm từ 45-50% tổng NK toàn cầu lại đang có xu hướng gia tăng NK bạch tuộc trong năm 2015. Mặc dù có chung xu hướng là từ quý III/2014, 2 nước này tăng lượng mực đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối từ 4-8%, tuy nhiên, dự báo trong quý IV/2014 và năm 2015, Hàn Quốc và Nhật Bản tiếp tục tăng NK bạch tuộc đông lạnh tuy nhiên không quá 10%.

- **Các nguồn cung lớn sẽ tập trung mạnh sang EU:** Năm được xu hướng NK khôi phục và tăng dần trong thời gian tới, một số nguồn cung lớn tại Châu Á như: Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Việt Nam, Indonesia và Châu Phi như: Mauritania, Morocco, Senegal... sẽ chuyển dần từ Nhật Bản, Mỹ sang Châu Âu. Đây sẽ là mục tiêu chung của nhiều nguồn cung lớn trong thời gian tới.

4. Cơ hội, thách thức của ngành XK mực bạch tuộc Việt Nam

- **Thời tiết biển thuận lợi hơn, sản lượng nguyên liệu khá hơn:** Năm 2014, số cơn bão tiến vào vùng biển Việt Nam chỉ bằng 1/4 so với các năm trước. Nhờ đó, sản lượng khai thác hải sản quý IV/2014 ổn định.

- **Sản lượng nguyên liệu từ Đài Loan, Indonesia và Ấn Độ dự báo tăng khá:** Đây là điều kiện tốt để các DN Việt Nam NK nguyên liệu phục vụ cho chế biến, XK.

- **Cạnh tranh tại EU sẽ gay gắt hơn:** Các thị trường NK lớn tại EU là: Italy, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp, Anh, Thụy Sĩ dự báo tăng NK trong thời gian tới do sức tiêu thụ trong nước đã bắt đầu tăng. Tuy nhiên, đây lại là mục tiêu chung của nhiều cung lớn như: Trung Quốc, Thái Lan, Morocco, Mauritania... Do đó, các DN XK Việt Nam sẽ phải cạnh tranh mạnh mẽ hơn, trước hết với các DN cùng khu vực.

- **Nguyên liệu bạch tuộc thiếu khiến sức cạnh tranh DN Việt Nam giảm:** Hàn Quốc và Nhật Bản sẽ tiếp tục gia tăng NK bạch tuộc trong thời gian tới. Tuy nhiên, sản phẩm này lại đang là hạn chế của các DN Việt Nam. Hiện nay, chỉ còn lại một ít địa phương tại Kiên Giang, Cà Mau, vùng biển Nam Trung Bộ còn lượng bạch tuộc đủ tiêu chuẩn XK. Tuy nhiên, để đảm bảo đủ cho các đơn hàng, các DN buộc phải NK nguyên liệu để chế biến. Với lợi thế cạnh tranh tốt mặt hàng bạch tuộc nên DN Việt Nam sẽ gặp phải sự đối đầu của các DN Trung Quốc tại nhiều thị trường lớn.

- **Nhật Bản chưa tăng NK:** Kể từ quý II/2014, kinh tế Nhật Bản tiếp tục giảm sút, DN trong nước gặp phải khó khăn do sức tiêu thụ giảm 5-6% chỉ trong 3 tháng. Để có nguồn cung giá cả hợp lý hơn, DN NK Nhật Bản tìm kiếm từ các nguồn cung Tây Phi và Trung Quốc. Tuy nhiên, mực, bạch tuộc Việt Nam lại không đủ mạnh để cạnh tranh với các DN này. Do đó, trong thời gian tới, XK mực, bạch tuộc của Việt Nam sang Nhật Bản tiếp tục giảm.

5. Dự báo

5.1. Xuất khẩu

- Dự báo Quý IV/2014, giá trị XK mực bạch tuộc đạt 142 triệu USD, tăng khoảng 3% so với cùng kỳ năm trước. Tính đến hết năm 2014, dự báo XK mực, bạch tuộc đạt **495 triệu USD, tăng 10,5%** so với năm 2013.

5.2. Nhập khẩu

- Dự báo năm 2014, tổng giá trị NK mực, bạch tuộc tăng 25% so với năm 2013 đạt **45 triệu USD**. Tăng khối lượng và giá trị XK trong khi nguồn cung trong nước không đủ chế biến, các DN XK Việt Nam buộc phải gia tăng NK. Dự báo, trong quý cuối năm 2014, các DN tăng 20-25% lượng bạch tuộc NK từ Ấn Độ, Indonesia...

II. NHUYỄN THỂ HAI MẢNH VỎ

1. Tình hình xuất khẩu

- Quý III/2014, tổng giá trị XK nhuyễn thể 2 mảnh vỏ (NT2MV) đạt 22,9 triệu USD, tăng 43,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính đến hết tháng 9/2014, tổng giá trị XK đạt 61,3 triệu USD, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Hai quý đầu năm 2014, XK NT2MV có nhiều tháng giảm sút từ 15-22% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Nhưng kể từ quý III/2014, giá trị XK mặt hàng này tăng mạnh từ 29-65% so với cùng kỳ năm trước. Đây là dấu hiệu tốt sau 1 năm, XK giảm.

2. Thị trường

- Top 9 thị trường chính gồm: EU, Nhật Bản, Mỹ, ASEAN, Hàn Quốc, Australia, Canada, Trung Quốc - Hongkong và Đài Loan chiếm 97,8% tổng giá trị XK.

EU

- Quý III/2014, XK NT2MV sang EU - thị trường NK lớn nhất chiếm đến hơn 69,7%, giá trị XK đạt 15,8 triệu USD, tăng 46,4% so với cùng kỳ năm trước. Đây là mức tăng trưởng mạnh trong top các thị trường NK lớn của Việt Nam

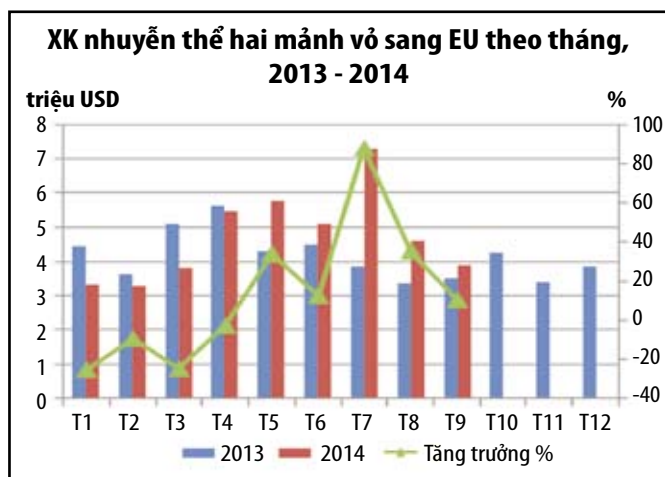
- Quý III/2014, trong 3 thị trường đơn lẻ lớn nhất là, giá trị XK sang Tây Ban Nha giảm 21% so với cùng kỳ năm trước. Còn lại, giá trị XK sang Bồ Đào Nha, Italy tăng mạnh lần lượt 25,3% và 198% so với cùng kỳ năm 2013.

Bồ Đào Nha

- 9 tháng đầu năm 2014, Bồ Đào Nha là thị trường NK NT2MV lớn nhất của Việt Nam tại khu vực EU. Giá trị XK NT2MV sang thị trường này cũng tăng 25,6% so với cùng kỳ năm trước.

- 8 tháng đầu năm 2014, nghêu đông lạnh (HS 030779) là sản phẩm NK chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu NK của Bồ Đào Nha. Nhờ đẩy mạnh sản phẩm này sang Bồ Đào Nha nên các DN đã chiếm lĩnh đến 62% tổng giá trị NK của nước này.

- Trong thời gian tới, Bồ Đào Nha vẫn tiếp tục tăng NK nghêu (mã HS 030779), vẹm (mã HS 030739); vẹm chế biến (mã HS 160553). Tuy nhiên, các DN Việt Nam lưu ý, trong thời gian tới, nhu cầu NK nghêu chế biến (HS 160556) và vẹm chế biến (HS 160553) của Bồ Đào Nha sẽ tăng mạnh.



Malaysia

- 9 tháng đầu năm 2014, Malaysia là thị trường XK nổi bật nhất trong khu vực ASEAN. Trong đó, giá trị XK sang thị trường này tăng rất mạnh - 162%. Trong đó, riêng quý III/2014, giá trị XK sang thị trường này

tăng đột biến 229,8% so với cùng kỳ năm trước. Đây là thị trường tiềm năng của NT2MV Việt Nam.

- Hiện nay, Việt Nam đang là nguồn cung lớn thứ 4 mặt hàng NT2MV cho thị trường Malaysia (sau New Zealand, Trung Quốc và Mỹ).

- Tuy nhiên, trong 9 tháng đầu năm nay, các DN Malaysia lại NK chủ yếu sản phẩm sò điệp đông lạnh (HS 030729); vẹm (HS 030731-39). Nghêu đông lạnh (HS 030779) chỉ chiếm từ 3-4% tổng giá trị NK. Do đó, trong thời gian tới, các DN XK Việt Nam cần đẩy mạnh sản phẩm này trong cơ cấu XK.

Mỹ

- Quý III/2014, giá trị XK NT2MV sang thị trường Mỹ tăng 97% so với cùng kỳ năm trước. Tính đến hết tháng 9/2014, giá trị XK tăng 36,4%. Hiện Mỹ là thị trường XK lớn thứ 3 của NT2MV Việt Nam.

- Việt Nam vẫn là nguồn cung nhỏ bé tại thị trường Mỹ so với các nguồn cung khổng lồ như: Canada, Nhật Bản, Trung Quốc, New Zealand, Chile.

- Có một điểm đáng chú ý tại thị trường Mỹ là trong 8 tháng đầu năm 2014, ngoài việc tăng NK sò điệp và vẹm đông lạnh, nước này đang tăng tỷ lệ NK nghêu chế biến. Tỷ lệ mặt hàng nghêu chế biến (HS 160556) đã tăng từ 5% lên 10% trong tháng 8/2014. Đây là gợi ý cho các DN XK NT2MV Việt Nam trong thời gian tới nếu muốn gia tăng kim ngạch XK tại Mỹ.

3. Thuận lợi, khó khăn và dự báo

- Dự báo, sản lượng nghêu thu hoạch trong năm 2014 tăng 10-15% so với năm 2013. Tuy nhiên, nguồn nguyên liệu tại Tiền Giang, Cà Mau đạt tiêu chuẩn XK mới tăng lên 60-70% so với đầu năm. Theo nhận định của một số DN XK nghêu, vùng nghêu nguyên liệu phía Bắc tăng khá tuy nhiên kích cỡ nhỏ nên chỉ phục vụ kinh doanh thị trường nội địa và XK qua đường tiểu ngạch Trung Quốc.

- Nguồn nghêu lựa ở Kiên Giang và Nam Bộ thấp hơn so với cùng kỳ do thời gian thu hoạch ngắn hơn so với các năm trước từ 3-4 tháng. Nguồn ngao khu vực Thái Bình, Nam Định, Thanh Hóa sản lượng ổn định nhưng kích cỡ đạt tiêu chuẩn XK thị trường lớn không cao, ước 40-50%. Do đó, phần lớn sản lượng phục vụ các đơn hàng siêu thị nội địa.

- Năm nay, giá NT2MV ổn định hơn. Tuy nhiên tại một số thị trường NK lớn như: EU, Nhật Bản, Mỹ lại có khả năng tăng nhẹ. Đây là cơ hội cho các DN XK NT2MV gia tăng XK trong thời gian tới.

- Tại Mỹ và một số thị trường giá cao như: Đức, Tây Ban Nha đang có xu hướng gia tăng NK nghêu chế biến và sò điệp đông lạnh bên cạnh đẩy mạnh sản lượng nghêu đông lạnh (HS 030779).

- Dự báo, quý IV/2014, XK NT2MV đạt **25 triệu USD, tăng mạnh 60%** so với cùng kỳ năm trước. Cả năm 2014, giá trị XK dự kiến đạt **86 triệu USD, tăng 19%** so với cùng kỳ năm 2013.

XK NHUYỄN THỂ HAI MẢNH VỎ SANG CÁC THỊ TRƯỜNG (triệu USD)

Thị trường	Quý I/2014	Quý II/2014	Quý III/2014	% so với quý III/2013	T1-T9/2014	% so với T1-T9/2013
EU	10,533	16,388	15,845	+46,4	42,766	+11,1
Bồ Đào Nha	2,594	6,513	5,151	+25,3	14,258	+25,6
Italy	1,938	3,544	4,268	+198,1	9,749	+28,4
Tây Ban Nha	2,877	3,404	2,704	-21,1	8,985	-10,1
Nhật Bản	1,862	2,244	2,127	+18,9	6,232	+5,5
Mỹ	1,442	1,604	2,286	+97,0	5,332	+36,4
ASEAN	0,477	0,961	1,205	+116,8	2,642	+83,7
Malaysia	0,248	0,655	0,985	+229,8	1,888	+162,1
Hàn Quốc	0,504	0,479	0,528	+84,5	1,510	+38,0
Ôxtrâylia	0,290	0,351	0,121	-66,2	0,762	-27,9
Canada	0,058	0,230	0,164	-60,3	0,452	-36,2
Trung Quốc	0,158	0,068	0,132	+2,1	0,358	-41,8
Đài Loan	0,105	0,054	0,140	-19,4	0,300	-44,9
Các nước khác	0,212	0,436	0,368	+25,3	1,016	+18,5
Tổng	15,641	22,814	22,916	+43,4	61,371	+12,3

III. CUA GHỆ

1. Xuất khẩu

1.1. Tình hình xuất khẩu chung

- QuýIII/2014, XK của ghẹ của Việt Nam tăng qua từng tháng, đạt 42 triệu USD, tăng 24,6% so với quý III/2013. Tổng giá trị XK mặt hàng này của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm đạt gần 86,9 triệu USD, tăng 22% so với cùng kỳ năm 2013.

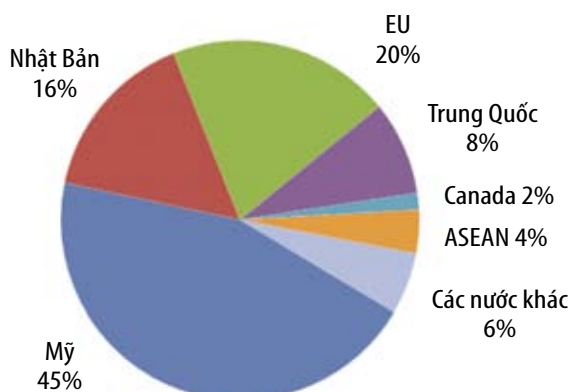
- Tốp 8 thị trường NK chính của ghẹ của Việt Nam

tính đến hết quý III đã có thay đổi. Đài Loan sau tăng trưởng mạnh hồi đầu quý III đã có sụt giảm liên tục trong 2 tháng gần đây. Do đó đã tụt xuống đứng sau Australia.

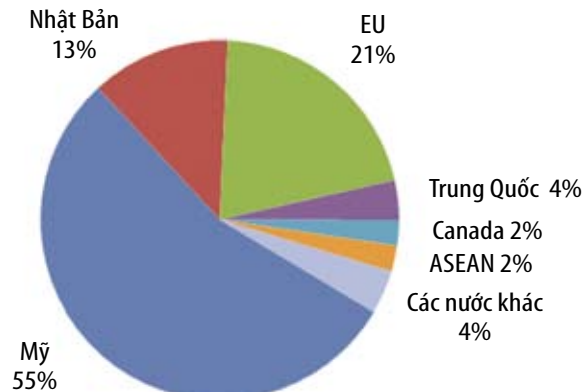
Tổng giá trị NK của ghẹ của 8 thị trường NK chính của ghẹ của Việt Nam hiện chiếm gần 98% tổng giá trị XK mặt hàng này trong 9 tháng đầu năm. Trong đó, Mỹ, EU và Nhật Bản tiếp tục là 3 thị trường đứng đầu về NK nhiều nhất của ghẹ của Việt Nam, chiếm gần 88%.

THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU CỦA GHẸ CỦA VIỆT NAM (triệu USD)						
(Nguồn: Tổng cục Hải quan)						
Thị trường	Quý I/2014	Quý II/2014	Quý III/2014	% so với quý III/2013	T1-T9/2014	% so với T1-T9/2013
Mỹ	8,854	12,362	26,151	+42,7	47,366	+49,3
EU	4,964	4,829	8,221	+61,2	18,014	+26,0
Pháp	1,962	2,337	3,458	+61,5	7,757	+20,9
Anh	1,439	1,411	3,045	+119,0	5,895	+54,4
Hà Lan	0,978	0,725	0,538	-33,1	2,241	+0,4
Bỉ	0,248	0,310	0,882	+79,0	1,440	+39,8
Nhật Bản	2,570	3,903	4,443	-5,4	10,916	-1,6
Trung Quốc	1,121	0,894	1,102	-53,4	3,117	-48,1
Hồng Kông	0,274	0,189	0,268	-48,9	0,731	-38,7
ASEAN	0,584	0,755	0,709	-40,3	2,048	-26,8
Indonesia	0,174	0,372	0,512	+20,6	1,058	+86,3
Singapore	0,247	0,266	0,082	-83,0	0,595	-60,9
Canada	0,797	0,244	0,951	+64,6	1,992	+86,7
Australia	0,176	0,218	0,412	-51,3	0,806	-38,2
Đài Loan	0,474	0,079	0,151	-53,2	0,704	+65,1
Các nước khác	0,538	0,511	0,843	-20,9	1,892	-15,0
Tổng	20,079	23,794	42,983	+24,6	86,856	+22,4

Cơ cấu thị trường nhập khẩu của ghẹ 9 tháng đầu năm 2013 (GT)



Cơ cấu thị trường nhập khẩu của ghẹ 9 tháng đầu năm 2014 (GT)



1.2. Thị trường XK chính

Mỹ

- XK của ghẹ của Việt Nam sang Mỹ trong quý III đạt hơn 26 triệu USD, tăng gần 43%. Tổng giá trị XK sang đây trong 9 tháng đầu năm đạt 47 triệu USD, tăng 49% so với cùng kỳ năm 2013.

- NK của ghẹ của Mỹ từ các nước trên thế giới tăng 5,6% về giá trị đạt hơn 1,1 tỷ USD, trong khi khối lượng chỉ đạt gần 80 nghìn tấn giảm gần 7% so với năm ngoái.

- Hiện Mỹ đang NK của ghẹ từ hơn 40 nước trên thế giới. Trong đó, NK của ghẹ từ các nước ASEAN chiếm hơn 26% tổng giá trị NK mặt hàng này của Mỹ. Và 8 tháng đầu năm nay, NK của ghẹ của Mỹ từ các nước ASEAN tăng trưởng hơn 2% về khối lượng và 26% về giá trị.

- Indonesia đang là nước đứng đầu về XK của ghẹ sang Mỹ trong khối ASEAN, tuy nhiên XK của nước này trong 8 tháng đang giảm 5,6% về giá trị. Trong khi đó, Philippines và Việt Nam đứng ngay phía sau lại tăng XK sang đây. Hiện tại, các sản phẩm của ghẹ của Việt Nam đang có mức giá cạnh tranh hơn so với các sản phẩm của Philippines và Indonesia.

EU

- Mở đầu quý III, XK của ghẹ của Việt Nam sang các nước EU giảm so với cùng kỳ. Tuy nhiên hai tháng trở lại đây, XK của ghẹ đã phục hồi trở lại. Tổng giá trị XK của ghẹ của Việt Nam sang EU trong quý III đạt hơn 8 triệu USD, tăng hơn 61. Nâng tổng giá trị XK trong 9 tháng đầu năm lên hơn 18 triệu USD, tăng hơn 26% so với cùng kỳ năm 2013.

- Tổng giá trị NK của ghẹ của các nước EU trong 7 tháng đầu năm đạt hơn 186 triệu USD, tăng gần 9% so với cùng kỳ năm 2013.

- Hiện EU đang NK của ghẹ từ hơn 67 nước trên thế giới. Trong đó, NK của ghẹ của EU từ các nước ASEAN đạt hơn 25,5 triệu USD, chiếm gần 14% tổng giá trị NK của ghẹ của nước này. So với cùng kỳ năm trước, năm nay XK của ghẹ của các nước ASEAN sang các nước EU tăng.

- Việt Nam đang dẫn đầu các nước ASEAN về XK của ghẹ sang đây, đứng ngay sau đó là Indonesia. Và các sản phẩm của Việt Nam cũng chủ yếu cạnh tranh với các sản phẩm của nước này.

Nhật Bản

- XK của ghẹ của Việt Nam sang Nhật Bản trong năm nay tăng giảm thất thường qua từng tháng. Sau khi sụt giảm 2 tháng đầu quý III, hiện XK của ghẹ sang Nhật Bản đang tăng trở lại, tuy nhiên lượng tăng không nhiều nên tổng giá trị XK của ghẹ sang đây trong quý III vẫn giảm hơn 5% so với cùng kỳ, chỉ đạt hơn 4,4 triệu USD. Tổng giá trị XK 9 tháng đầu năm lên gần 11 triệu USD, giảm hơn 1,6% so với cùng kỳ.

- Trong khi đó, NK của ghẹ của Nhật Bản từ các nước trên thế giới trong 8 tháng đầu năm lại đang tăng hơn 3,5% so với cùng kỳ, đạt 491 triệu USD.

- NK của ghẹ của Nhật Bản từ các nước ASEAN cũng giống như từ Việt Nam, giảm hơn 4% so với cùng kỳ, chỉ đạt hơn 30 triệu USD. Indonesia và Việt Nam vẫn là hai nước dẫn đầu về XK của ghẹ trong khối sang thị trường này. Tuy nhiên, thị phần của Indonesia trên thị trường của ghẹ Nhật Bản cao gấp đôi của Việt Nam.

2. Dự báo

- Quý IV/2014, các thị trường trên thế giới bước vào mùa lễ hội cuối năm nên XK của ghẹ sẽ tiếp tục tăng. Tuy nhiên, vấn đề nguyên liệu trong nước cho hoạt động XK vẫn đang là khó khăn lớn cho các DN.

- Dự báo, quý 4/2014, giá trị XK của ghẹ, giáp xác khác đạt **51 triệu USD, tăng 30%** so với cùng kỳ năm trước. Tổng XK cả năm năm 2014 sẽ đạt 130 triệu USD, tăng 18%.

IV. CHẢ CÁ VÀ SURIMI

1. Xuất khẩu

1.1. Tình hình xuất khẩu chung

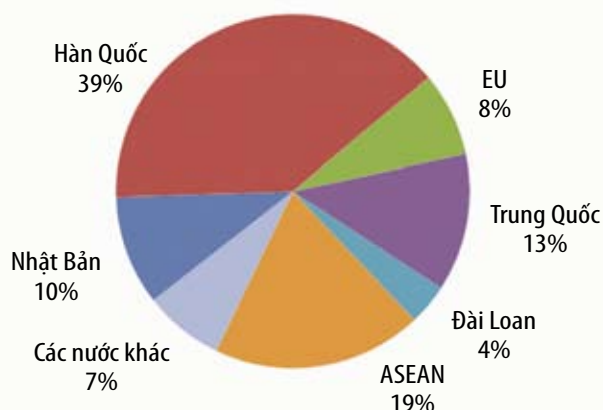
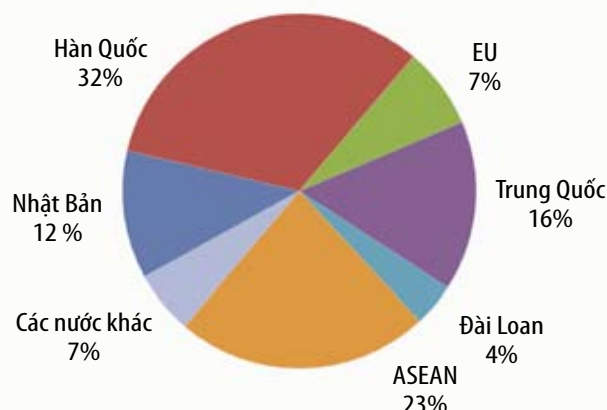
- Sau khi tăng trưởng đột biến hồi tháng 2, XK chả cá và surimi của Việt Nam tăng trưởng chậm lại. Tuy nhiên, 4 tháng trở lại đây, XK chả cá và surimi của Việt Nam đã tăng tiếp tục khả quan, đều ở mức 2 con số.

- Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, quý III/2014, XK chả cá và surimi của Việt Nam tăng so 19 triệu USD so với quý 2, đạt gần 82,4 triệu USD, tăng 33,8% so với quý III/2013. Tổng giá trị XK mặt hàng này của Việt Nam 9 tháng đầu năm đạt

THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU CHẢ CÁ VÀ SURIMI CỦA VIỆT NAM (triệu USD)

(Nguồn: Tổng cục Hải quan) (Đơn vị: Triệu USD)

Thị trường	Quý I/2014	Quý II/2014	Quý III/2014	% so với quý III/2013	T1-T9/2014	% so với T1-T9/2013
Hàn Quốc	17,967	20,371	28,398	+12,0	66,736	+5,0
ASEAN	16,703	14,741	16,029	+47,2	47,473	+53,5
Thái Lan	11,050	9,905	10,250	+42,8	31,205	+48,1
Singapore	3,507	3,101	3,978	+31,9	10,586	+37,1
Malaysia	2,145	1,692	1,801	+160,1	5,638	+182,6
Trung Quốc	6,163	10,005	15,815	+90,3	31,983	+58,0
Hồng Kông	0,380	0,331	0,227	-53,2	0,937	-28,9
Nhật Bản	6,803	8,003	9,329	+37,3	24,135	+48,8
EU	5,572	4,917	4,741	-10,8	15,229	+22,8
Pháp	2,658	2,326	2,793	-19,9	7,777	-0,9
Lithuania	1,115	1,038	0,745	+70,8	2,897	+142,6
Tây Ban Nha	0,882	1,105	0,168	-45,6	2,155	+96,9
Đài Loan	2,830	2,149	3,101	+55,8	8,081	+33,5
Nga	2,538	2,005	3,483	+179,4	8,027	+118,6
Mỹ	0,441	0,106	0,175	-42,1	0,721	-28,7
Các nước khác	1,444	0,943	1,308	-2,9	3,695	+6,6
Tổng	60,461	63,240	82,379	+33,8	206,080	+30,8

Cơ cấu thị trường nhập khẩu chả cá, surimi 9 tháng đầu năm 2013 (GT)

Cơ cấu thị trường nhập khẩu chả cá, surimi 9 tháng đầu năm 2014 (GT)


206 triệu USD, tăng gần 31% so với cùng kỳ. Trong đó, tổng giá trị NK chả cá và surimi của 10 thị trường chính vẫn chiếm hơn 98%.

- Nguyên nhân XK chả cá và surimi của Việt Nam tăng trưởng mạnh trở lại là do gia tăng XK nhiều hơn sang một số thị trường chính như Trung Quốc, Đài Loan và Nga.

1.2. Thị trường NK chính

Hàn Quốc

- 4 tháng trở lại đây, XK chả cá và surimi của Việt Nam sang Hàn Quốc đã tăng trưởng liên tục qua từng tháng. Với tỷ trọng giá trị chiếm hơn 32%, Hàn Quốc

tiếp tục là thị trường NK nhiều nhất chả cá và surimi của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm nay với tổng giá trị đạt hơn 66,7 triệu USD, tăng hơn 5% so với cùng kỳ năm 2013.

- 8 tháng đầu năm nay NK chả cá và surimi của Hàn Quốc đạt hơn 61 nghìn tấn, trị giá hơn 100 nghìn USD, tăng 0,6% về khối lượng và 0,1% về giá trị.

- Việt Nam với thị phần chiếm hơn 54%, hiện đang là nước cung cấp chính mặt hàng này cho Hàn Quốc. Đứng sau Việt Nam là Trung Quốc chỉ chiếm gần 18% thị phần. Do đó, hiện tại các sản phẩm chả cá và surimi của Việt Nam đang cạnh tranh rất tốt tại thị trường này.

ASEAN

- Tính từ đầu năm đến hết tháng 9, NK chả cá và surimi từ Việt Nam của ASEAN giữ tốc độ tăng trưởng tốt ở mức 2 con số. Riêng trong tháng 9, giá trị XK mặt hàng này của Việt Nam sang 3 thị trường chính trong khối đang tăng lên nhanh chóng, Thái Lan tăng gần 47%, Singapore tăng gần 28% và Malaysia tăng gần 50%. Tính tổng giá trị XK sang cả khối này trong 9 tháng đầu năm đạt hơn 47 triệu USD, tăng hơn 53% so với cùng kỳ năm ngoái.

- Năm nay, NK các mặt hàng chả cá và surimi của các nước ASEAN (trừ Việt Nam) tăng so với cùng kỳ năm trước. Hiện ASEAN đang NK các mặt hàng này từ hơn 35 nước trong và ngoài khối. Trong đó, Việt Nam và Indonesia là 2 nước XK nhiều nhất mặt hàng này sang các nước ASEAN.

- Thái Lan đang là nước đứng đầu về NK chả cá và surimi trong khối ASEAN. Trong khi NK của chả cá và surimi của cá nước khác trong khối đang giảm thì NK của Thái Lan lại tăng trưởng tốt.

Nhật Bản

- XK chả cá và surimi của Việt Nam sang Nhật Bản tăng trưởng liên tục qua từng tháng. Tổng giá trị XK mặt hàng này của Việt Nam sang đây đã đạt hơn 24 triệu USD, tăng gần 49%.

- Theo số liệu thống kê của ITC, NK mặt hàng này của Nhật Bản từ các nước đang tăng gần 13% trong 8 tháng đầu năm đạt hơn 372 triệu USD. Năm nay, mặc dù đồng yên bị mất giá nhưng giá surimi tại Nhật Bản tăng nên NK mặt hàng này vẫn tăng hơn 12,8%.

- Tính đến cuối tháng 8, Nhật Bản đã NK hơn 45 nghìn tấn chả cá và surimi từ các nước ASEAN, tăng gần 11% so với cùng kỳ. Trong đó Thái Lan đứng đầu về XK mặt hàng này sang đây, với tỷ trọng chiếm hơn 20%, trong khi Việt Nam đứng thứ 2 chỉ chiếm hơn 7%. Mặc dù so về giá, giá các sản phẩm của Việt Nam cạnh tranh hơn nhiều so với Thái Lan, nhưng các DN Việt Nam vẫn khó có thể đẩy mạnh XK sang đây do khả năng tiếp cận thị trường thấp hơn.

2. Dự báo

- Sản lượng khai thác của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm đang tăng so với cùng kỳ, nên trong ngắn hạn nguồn nguyên liệu để sản xuất surimi sẽ dồi dào hơn.

- Do các nhà sản xuất surimi của Nga không còn được NK cá minh thái Alaska hay cá thịt trắng Thái Bình Dương từ Mỹ, nên họ đang phải đối mặt với khó khăn về nguồn cung nguyên liệu. Nguồn cung cho các nhà máy của Nga đang được thay thế bằng nguồn cùng từ các nhà sản xuất surimi nhiệt đới. Điều này sẽ đẩy giá surimi nhiệt đới lên cao trong thời gian tới, ít nhất là trong ngắn hạn. Do đó, giá trị XK chả cá và surimi của Việt Nam sẽ vẫn tăng, đặc biệt là tại thị trường Nga.

Phụ trách Chương V: Tạ Thị Vân Hà

Email: taha@vasep.com.vn - Tel: +84 4 37715055 Ext: 214



BÁO CÁO XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM QUÝ III/2014

www.vasep.com.vn

PHỤ TRÁCH PHÁT HÀNH:

Nguyễn Thu Trang - Mobile: 0906 151556

Tel: +84-4 38354496 Ext 212 - Email: nguyentrang@vasep.com.vn